**ĐẶT VẤN ĐỀ**

Luật Đất đai năm 2013, chương 5, từ điều 35 đến điều 51 đã khẳng định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, và được quy định cụ thể tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ.

Thời gian qua, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được các ngành, các địa phương quan tâm thực hiện. Sau 5 năm thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, công tác quản lý đất đai từng bước đi vào nề nếp, sử dụng đất đai hiệu quả cao hơn. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện cũng còn có những hạn chế và phát sinh các vấn đề cần điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trong giai đoạn mới.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 và xa hơn nữa, với vị thế là một huyện đang trên đà phát triển, Ia Pa đã đặt ra mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, đòi hỏi nhu cầu đất đai rất lớn. Để đáp ứng được nhu cầu đó, huyện cần phải sắp xếp quỹ đất sao cho vừa đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế, vừa đảm bảo mục tiêu phát triển xã hội và môi trường. Do vậy, việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện là cần thiết. Đây là hành lang pháp lý quan trọng cho việc quản lý và sử dụng đất; cụ thể hóa các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của tỉnh; làm cơ sở để huyện thực hiện việc giao đất, cho thuê đất và thu hồi các loại đất; tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành các chương trình phát triển, thúc đẩy các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội.

Xuất phát từ tầm quan trọng và tính cấp thiết của công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, thực hiện sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai, Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa xây dựng ***“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Ia Pa – Tỉnh Gia Lai”***

**Phần I**

**SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ Về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 47/NQ-CP ngày 9 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Gia Lai;

- Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ huyện Ia Pa lần thứ XVII nhiệm kỳ 2015 – 2020;

- Nghị quyết 100/NQ-HĐND 07/12/2017 của hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai;

- NQ 137/NQ-HĐND tỉnh Gia Lai ngày 06/12/2018 về việc chia, nhập để thành lập và đặt tên mới thôn, tổ dân phố; đổi tên thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2015 - 2020 của huyện Ia Pa;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Gia Lai;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Ia Pa *(Kèm theo Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2014 của UBND tỉnh Gia lai)*;

- Công văn số 2479/UBND-NL ngày 2 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Quyết định 35/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Gia Lai vv phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Ia Pa

- Quyết định 158/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh Gia Lai vv phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Ia Pa

- Quyết định 77/QĐ-UBND ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh Gia Lai vv phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Ia Pa

- Dữ liệu số Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ia Pa.

- Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai năm 2015;

- Báo cáo thuyết minh thống kê đất đai năm 2015 của huyện và các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện Ia Pa;

- Các thông tin, tài liệu có liên quan khác.

**II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

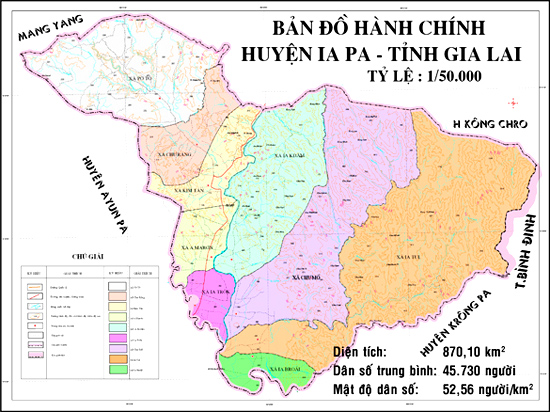
**2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường**

***2.1.1. Vị trí địa lý***

Huyện Ia Pa nằm trong thung lũng sông Ba thuộc miền Đông Nam tỉnh Gia Lai với tổng diện tích tự nhiên 86.859,49 ha, cách trung tâm thành phố Pleiku 104 km; có tọa độ địa lý từ 13021'31” đến 13041'28” vĩ độ Bắc và 108017'10” đến 108045'00” kinh độ Đông.

Huyện có ranh giới tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp huyện Mang Yang và huyện Kon Chro; Phía Nam giáp thị xã Ayun Pa và huyện Krông Pa; Phía Đông giáp huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên; Phía Tây giáp huyện Phú Thiện và huyện Chư Sê.

Ia Pa là huyện có vị trí khá thuận lợi về giao thông, là cửa ngõ giao lưu kinh tế với các huyện lân cận dọc theo tuyến Đường tỉnh 662, nối tiếp hai vùng kinh tế động lực của tỉnh là thị xã Ayun Pa (nối với Quốc lộ 25 là đầu mối giao thông đến các tỉnh Phú Yên, Đăk Lăk) và thị xã An Khê (nối với Quốc lộ 19 đầu mối giao thông đến các tỉnh Duyên hải miền Trung). Bên cạnh đó, tuyến giao thông huyết mạch Đường tỉnh 666 nối liền huyện Ia Pa đi qua huyện Mang Yang đến Quốc lộ 19. Đây là một trong những điều kiện đặc biệt thuận lợi để huyện phát triển nhanh kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm tới.



*Hình 1.1. Bản đồ hành chính huyện Ia Pa*

Toàn huyện có 09 xã gồm: xã Pờ Tó, Chư Răng, Kim Tân, Ia Mrơn, Ia Trốk, Ia Broăí, Ia Tul, Chư Mố và Ia Kdăm.

***2.1.2. Địa hình, địa mạo***

Huyện Ia Pa nằm ở phía Bắc ngã ba sông Ba với sông Ayun của thung lũng Cheo Reo. Địa hình có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông. Trên địa bàn huyện tồn tại 03 dạng địa hình chính: Địa hình núi thấp, địa hình gò đồi, địa hình đồng bằng thấp.

\* Địa hình núi thấp:

Địa hình núi thấp phân bố tập trung ở khu vực Đông Bắc huyện, thuộc dãy Chư Trian với diện tích 53,8 ngàn ha, chiếm 61,8% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Độ cao trung bình từ 600 - 700m; độ cao lớn nhất là 1260m (đỉnh Kong Wanriom), độ cao nhỏ nhất 200m (thuộc chân núi tiếp giáp với vùng đồng bằng sông Ba). Mức độ chia cắt sâu trung bình từ 180 - 250m, chia cắt ngang khoảng 0,35 – 0,55 km/km2. Dạng địa hình này có độ dốc trung bình lớn hơn 250 với các loại đất chủ yếu là đất xám tầng mỏng 30 – 50cm và đất xói mòn trơ sỏi đá. Thảm thực vật kém phát triển chủ yếu là rừng thưa nửa rụng lá hơi khô, trữ lượng và chất lượng gỗ thấp, độ che phủ không cao.

\* Địa hình gò đồi:

Phân bố chủ yếu ở khu vực Trung tâm và phía Tây Bắc huyện. Diện tích 21,6 ngàn ha, chiếm 24,7% tổng diện tích tự nhiên. Độ cao trung bình từ 108 – 400m, độ cao phổ biến từ 200 – 220m. Địa hình đồi lượn sóng dạng bậc thềm có độ dốc từ 8 – 150. Loại đất chủ yếu tồn tại trên dạng địa hình này là đất cát trên nền phù sa cổ tầng dày 50 – 70 cm; ở phía Tây Bắc giáp với vùng rìa cao nguyên là đất nâu thẫm và đất đen trên nền Bazan. Thảm thực vật chủ yếu là rừng khộp nghèo, rừng thưa, cây bụi xen nương rẫy.

\* Địa hình đồng bằng thấp:

Địa hình đồng bằng thấp phân bố tập trung vùng ven sông Ba, sông Ayun ở phía Nam huyện và ven suối lớn Đăk PiHiao – Đăk P’Tó; có diện tích 12,67 ngàn ha chiếm 14,5% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Độ cao trung bình từ 160 – 180m đối với khu vực phía Nam ven sông Ba và 180 – 200m đối với khu vực phía Tây Bắc, ven suối Đăk PiHiao – Đăk P’Tó. Dạng địa hình này tương đối bằng phẳng, loại đất chủ yếu là đất phù sa giàu mùn. Thảm thực vật chính trên dạng địa hình này là lúa, hoa màu và các loại cây công nghiệp ngắn ngày. Đây là địa hình bằng phẳng, đất đai có độ phì cao, thuận lợi cho công tác tưới tiêu, thủy lợi nên hiện tại và lâu dài là vùng sản xuất cây lương thực và cây công nghiệp hàng năm (thuốc lá, sắn, điều, mía,...) tập trung quy mô lớn của huyện nói riêng và tỉnh Gia Lai nói chung.

***2.1.3. Điều kiện khí hậu***

Huyện Ia Pa nằm trong khu vực đặc trưng của tiểu vùng Cheo Reo nói riêng và tỉnh Gia Lai nói chung, mang đặc trưng khí hậu của vùng Tây nguyên - khí hậu nhiệt đới gió mùa, có nền nhiệt và ẩm khá phong phú, phân hóa sâu sắc theo thời gian (theo mùa) và tương đối theo không gian (địa hình, độ cao, hướng địa hình).

Nằm trong khu vực thung lũng lòng chảo thấp và kín gió nên các yếu tố nhiệt ẩm và đặc trưng của khí hậu thung lũng biểu hiện ở đây khá rõ với: Nền nhiệt cao, biên độ nhiệt giữa ngày đêm tương đối lớn trung bình từ 10,5 – 11,50C. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 260C và có sự phân hóa, tương phản rõ rệt giữa hai mùa trong năm:

+ Mùa mưa: Nóng, ẩm, mưa nhiều; bắt đầu từ tháng 05 đến tháng 10.

+ Mùa khô: Khô, hanh; bắt đầu từ tháng 11 năm trước đến tháng 04 năm sau.

Cũng như các địa phương khác của nước ta, huyện Ia Pa nằm ở vùng nội chí tuyến Bắc bán cầu, hằng năm đều có hai lần mặt trời qua thiên đỉnh nên nhận được một lượng bức xạ tương đối lớn, trên 100Kcal/cm2/năm, đồng thời có một nền nhiệt tương đối lớn với số giờ nắng trung bình năm 2.400 – 2.500 giờ.

Với sự phân hóa sâu sắc về khí hậu, mùa khô bắt đầu từ tháng 11 và kéo dài đến tháng 04 năm sau, trong thời gian này lượng mưa khá thấp và ngược lại, vào mùa mưa (từ tháng 05 - 10) lượng mưa khá cao. Lượng mưa trung bình năm của huyện là 1.221,8mm. Độ ẩm trung bình 81,5%.

Trong những năm gần đây, trên địa bàn huyện thường xuyên xảy ra các hiện tượng thời tiết bất thường như: Giông tố (trung bình 30ngày/năm nhiều nhất vào tháng 05), hạn hán (từ tháng 01 đến tháng 05; nhất là vào tháng 02, 03), lũ quét (thường xuất hiện vào mùa mưa, nhất là vào tháng 08, 09, 10),...

Nhìn chung, điều kiện khí hậu của huyện rất thuận lợi cho thực vật sinh trưởng và phát triển, thích hợp với các loại cây trồng, vật nuôi có nguồn gốc nhiệt đới nhất là cây lương thực, cây công nghiệp hằng năm (lúa, ngô, thuốc lá, mía, đậu,…) và các loại gia súc như bò lấy thịt, dê.

Bên cạnh đó, vào mùa mưa lượng mưa lớn, tập trung cao nên thường xảy ra lũ quét gây ách tắc giao thông, ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của nhân dân; mùa khô thường xảy ra hạn hán gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

***2.1.4. Điều kiện thủy văn***

Huyện Ia Pa nằm trong khu vực có hệ thống thủy văn khá dày đặc bao gồm các sông, suối chính sau:

- Sông Ba: Là nhánh sông chính ở đây, bắt nguồn từ phía Bắc vào Cao nguyên Kon Hà Nừng (Kon Plông) chảy qua huyện Ia Pa tới địa phận xã Ia Trốk gặp sông Ayun; Từ đây, nhánh sông này đổi sang hướng Tây Bắc - Đông Nam tiếp tục chảy qua thị xã Ayun Pa. Sông Ba với đoạn chảy qua huyện Ia Pa dài khoảng 50km, rộng 200 - 250m. Nhánh sông này có nguồn nước dồi dào, lại được tiếp nước từ sông Ayun nên lưu lượng dòng chảy rất lớn. Sông Ba là nguyên nhân chính gây ra lũ lụt trực tiếp trên địa bàn huyện, đồng thời cũng đem lại lượng phù sa bồi đắp cho các cánh đồng màu mỡ ven sông. Mặc dù lưu lượng nước khá lớn nhưng sự hình thành của thủy điện An Khê – KaNak đã chặn và chuyển dòng chảy, do đó vào mùa khô mực nước xuống thấp, xảy ra thiếu nước cục bộ.

- Sông Ayun: Bắt nguồn từ vùng núi cao phía Bắc xã Ayun (huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai) chảy theo hướng Bắc - Nam qua huyện Chư Sê tới thị xã Ayun Pa gặp sông Ba. Nhánh sông này chảy qua ranh giới phía Tây Nam huyện Ia Pa dài 9km, rộng 200 - 250m với lưu lượng lũ 1685m3/s, lưu lượng kiệt 2-3m3/s. Hiện nay, trên sông Ayun đã được đầu tư xây dựng hồ chứa nước Ayun Hạ (tại chân đèo Chư Sê) với năng lực thiết kế tưới cho 13.500ha lúa, kết hợp phát điện với công suất 3000Kw, trong đó diện tích tưới của 02 xã Ia Mrơn và Ia Trốk thuộc huyện Ia Pa khoảng 1.960ha.

- Suối Ia Thul: Bắt nguồn từ sườn núi phía Nam dãy Kong Wan Riom (phía Đông Bắc huyện) chảy theo hướng Đông Bắc – Tây Nam đổ vào sông Ba tại xã Ia Tul, với chiều dài 43km, diện tích lưu vực 37,3km2. Suối Ia Thul bắt nguồn và chảy qua vùng núi thấp có lượng mưa 1500mm, thảm phủ thực vật khá phong phú nên có nước quanh năm. Tiềm năng khai thác nguồn nước Ia Thul phục vụ cho nông nghiệp rất lớn. Theo dự án khả thi công trình hồ Ia Thul có năng lực thiết kế tưới cho 4.904 ha lúa màu thuộc khu vực 04 xã: Ia Broái, Ia Tul, Chư Mố và Ia Kdăm.

- Suối Ia Pi Hao: Hệ thống suối Ia Pi Hao gồm 03 nhánh chính tỏa ra theo hình nan quạt: Đăk Pi Hao, Ia Rheo và Đăk PTó. Ba nhánh này bắt nguồn từ vùng đồi núi thấp xã Chư Loong (Kông Chro) và rìa Cao Nguyên thuộc xã Kon Chiêng (huyện Mang Yang), chảy theo các hướng Bắc - Nam và Tây Bắc - Đông Nam đổ ra sông Ba tại xã Kim Tân. Tuy nhiên, do hoạt động phá rừng làm nương rẫy, làm thủy điện ở đầu nguồn, nên vào mùa khô mực nước xuống thấp, xảy ra thiếu nước cục bộ, ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất các xã Pờ Tó, Chư Răng, Kim Tân.

Mạng lưới thủy văn trong khu vực cung cấp nguồn nước mặt khá dồi dào cho sản xuất và sinh hoạt, có tiềm năng phát triển thủy điện vừa và nhỏ.

***2.1.5. Tài nguyên đất***

**\* Các loại đất**

Dựa theo kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất thuộc hệ thống phân loại FAO-UNESCO, trên địa bàn huyện Ia Pa có 09 nhóm đất chính sau:

- Nhóm đất xám: Có diện tích lớn nhất 38.393,17 ha, chiếm 44,20% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung trên vùng núi thấp phía Đông Bắc huyện. Đất xám ở Ia Pa hình thành trên đá Mácma axít có thành phần cơ giới nhẹ, tầng đất mỏng 30 - 50cm, độ phì nhiêu thấp, độ dốc >250, hiện trạng là rừng tự nhiên, do tính chất đất đai và khí hậu ít mưa nên rừng ở đây cũng kém phát triển, chủ yếu là rừng thưa nửa rụng lá, độ che phủ thấp. Vì vậy trên vùng đất này cần tăng cường, quản lý bảo vệ và khoanh nuôi rừng, chỉ khai thác khi nhu cầu về gỗ thật cần thiết và khai thác theo hình thức khai thác trỉa và chọc, tránh phá vỡ cân bằng sinh thái tự nhiên.

- Nhóm đất cát: Qui mô diện tích lớn thứ 2 ở Ia Pa. Diện tích 23.882,40 ha, chiếm 27,50% tổng diện tích. Phân bố tập trung trên vùng gò đồi (bậc thềm) phía Tây Bắc huyện. Đất hình thành trên mẫu chất phù sa cổ, có thành phần cơ giới cát đến cát pha, độ phì trung bình, tầng dày 30 - 70 cm, độ dốc <80. Đất thích hợp trồng đậu đỗ, thuốc lá, cây CNHN (bông, lúa…). Đối với địa hình bằng thấp <30, có tưới chủ động nên bố trí trồng 1 vụ lúa, 1 (hoặc 2) vụ màu.

- Nhóm đất phù sa: Diện tích 7.112,1 ha, chiếm 8,19% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung trên địa hình đồng bằng và bãi bồi ven sông, ven suối. Đất phù sa được hình thành do sự bồi đắp phù sa của sông Ba, sông Ayun và suối Ia Pi Hao và ở phía Bắc hồ Tuanh (Ia Mrơn). Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình, xuống sâu >100 cm có nhiều các sỏi sạn màu nâu tối, giàu mùn, độ no Bazơ cao, ít chua đối với phù sa sông tốt cả về lý, hoá và cơ. Đất rất thích hợp cho trồng đất thâm canh. Ngoài ra trên có thành phần cơ giới thịt pha sét, thích hợp cho làm nguyên liệu gạch ngói, nên có thể dành một diện tích nhất định cho sản xuất gạch ngói. Nhưng phải chú ý sau khai thác nguyên liệu làm gạch ngói cần san bằng lại lớp đất màu để trả lại diện tích canh tác.

- Nhóm đất xói mòn từ sỏi đá: Diện tích 9.246,7 ha, chiếm 10,65% tổng diện tích. Phân bố tập trung trên địa hình núi thấp tiếp giáp với đồng bằng khu vực 4 xã phía Đông Nam của huyện. Do thảm phủ của rừng bị tàn phá kiệt quệ nên quá trình xói mòn, rửa trôi diễn ra mạnh mẽ làm mất đi lớp đất mặt, trơ ra sỏi đá tầng dưới. Hướng sử dụng chủ yếu là khoanh nuôi bảo vệ để rừng cây bụi tự tái sinh.

- Các nhóm đất khác: Gồm đất mới biến đổi, đất có tầng sét chặt, đất đen, đất nâu thẫm, đất đỏ. Tổng diện tích 6.548,5 ha, chiếm 7,54% tổng diện tích. Các loại đất này phân bổ rải rác ở vùng rìa cao nguyên và vùng núi thấp phía Bắc huyện. Các loại đất này có độ dốc <200, độ phì khá, thích hợp cho trồng màu và cây lâu năm như điều, cây ăn quả. Riêng loại đất đen vùng rìa Bazan có tầng đất <30 cm cần duy trì bảo vệ thảm phủ rừng tự nhiên hiện có.

***2.1.6. Tài nguyên rừng***

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng của Ia Pa là 48.125,53 ha, chiếm 55,41% tổng diện tích tự nhiên. Nhưng chủ yếu là rừng non, rừng thưa nghèo kiệt. Rừng gỗ có cấp trữ lượng II và III chỉ chiếm 1,75%, cấp trữ lượng IV, V chiếm 58,79% và rừng non chiếm 39,44%. Cấp trữ lượng II, III phân bố trên địa hình núi dốc, hiểm trở, mở đường khai thác rất khó khăn và tốn kém.

- Trữ lượng: Tổng trữ lượng gỗ của rừng Ia Pa có khoảng 3,9 triệu m3, trong đó có khó khăn cho khai thác khoảng 0,2 triệu m3, chiếm 5,4% tổng trữ lượng.

- Về cấu trúc: Chủ yếu là rừng thường xanh nửa rụng lá và rụng lá, có tốc độ tăng trưởng chậm, độ che phủ thấp.

Diện tích rừng trên địa hình đồi thấp và đồng bằng khu vực xã Pờ Tó, Chư Răng và Kim Tân hiện nay chủ yếu là rừng thưa, cây bụi xen kẽ với lúa nước 1 vụ đất màu, đất rẫy ổn định nên rất khó cho việc quản lý và bảo vệ rừng. Vì vậy để giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất và đất ở cho đồng bào tại chỗ, nhất là đối với các xã ở phía Nam huyện và di dân kinh tế mới, thì chuyển một phần diện tích rừng thưa cây bụi sang đất nông nghiệp là hết sức cần thiết. Để bù lại diện tích rừng chuyển mục đích này, ngành lâm nghiệp cần tăng cường biện pháp quản lý bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh trên đất cây bụi cây gỗ rải rác trên địa hình đồi cao và núi thấp.

***2.1.7. Tài nguyên nước***

\* Nước mặt: Với địa hình phần lớn năm trong thung lũng Cheo Reo, Ia Pa có nguồn nước mặt khá dồi dào được cung cấp từ các hệ thống sông chính:

- Sông Ba có nguồn nước dồi dào, lại được tiếp nước từ sông Ayun nên lưu lượng dòng chảy rất lớn. Lưu lượng vào mùa lũ 90 m3/s, mùa kiệt 4,5 m3/s. Mực nước thấp 0,91m, mực nước lớn nhất 7,85m.

- Sông Ayun: Đoạn chảy qua ranh giới Tây Nam huyện Ia Pa dài 9km, rộng 200- 250m, lưu lượng lũ 1.685 m3/s, lưu lượng kiệt 2-3m3/s. Trên sông Ayun hiện nay tại chân đèo Chư Sê đã xây dựng hồ chứa nước Ayun Hạ có năng lượng thiết kế tưới cho 13.500 ha lúa.

- Ngoài ra còn có nguồn nước từ các suối lớn như suối Ia Thul, suối Ia Pi Hao...

Nhìn chung lượng nước mặt khá dồi dào, chất lượng nước tốt khai thác cho sản xuất và sinh hoạt, ngoài ra còn là nguồn thuỷ năng có thể khai thác cho phát triển các công trình thuỷ điện.

\* Nước ngầm: Theo bản đồ phân bố nước ngầm tỷ lệ 1/100.000 của Sở Khoa học Công nghệ tỉnh Gia Lai: huyện Ia Pa nằm trong vùng không thuận lợi về sử dụng nước ngầm. Mô đun dòng chảy ngầm chỉ đạt <0,51/s/km2, mực nước ngầm tầng mặt có độ sâu không đều, vùng đồng bằng 5-8m, vùng đồi 8-20m. Chất lượng nước không tốt, thường bị nhiễm phèn.

Nhìn chung mật độ sông suối trong vùng không cao, nhưng lại là các sông suối lớn bắt nguồn từ những vùng núi và cao nguyên có lượng mưa lớn, thảm thực vật rừng tốt nên nguồn nước rất dồi dào. Do sông suối chảy từ vùng có địa hình cao xuống vùng thung lũng thấp, nên rất thuận lợi cho xây dựng các công trình thuỷ lợi lấy nước tưới cho cây trồng, phục vụ sinh hoạt và công nghiệp. Đồng thời là nguồn cung cấp phù sa từ bao đời nay bồi đắp nên các cánh đồng bằng phẳng, phì nhiêu ven sông thích hợp cho trồng cây lúa nước và cây công nghiệp hàng năm. Tài nguyên nước phong phú còn là yếu tố thuận lợi và quyết định trong việc phân bố các điểm dân cư và phân bố các cụm công nghiệp trong huyện.

***2.1.8. Tài nguyên khoáng sản***

Ia Pa là huyện có tài nguyên khoáng sản có triển vọng của tỉnh. Theo tài liệu của Liên đoàn địa chất và Viện Vật liệu xây dựng cho thấy huyện Ia Pa có một số loại khoáng sản có triển vọng khai thác sau:

- Vàng: Điểm quặng nằm ở khu vực giáp ranh giữa xã Ia Broái và Ia RSai (huyện Krông Pa) với diện tích 100km2; thân quặng có bề dày từ 0,5 - 5m và dài 5-50m. Hàm lượng Au chiếm 0,2-27,9g/tấn; hàm lượng Ag khoảng 0,9-51g/tấn. Trữ lượng Au: 663kg, Ag: 336kg. Đối với mỏ sa khoáng thuộc xã Pờ Tó hàm lượng Au chiếm khoảng 0,4 g/m3.

- Đá Granit: Chủ yếu là đá mồ côi, phân bố rải rác ở ven vùng núi thấp phía Bắc và Đông Bắc huyện.

- Sét: Phân bố trên vùng đất phù sa ven sông Ayun và sông Ba. Thích hợp cho làm gạch ngói; hiện nay tại xã Ia Trốk nhân dân đang khai thác làm gạch thủ công. Chất lượng gạch tốt, màu sắc đỏ đậm do sét có màu xám.

- Cát, sỏi: Phân bố thành dải tập trung ven sông Ba, ven suối lớn Ia Pi Hao và suối Ia Tul.

***2.1.9. Tài nguyên nhân văn***

Tài nguyên du lịch nhân văn mang nhiều giá trị lịch sử văn hoá, gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của huyện Ia Pa nói riêng và tỉnh Gia Lai nói chung. Một trong những nét đặc sắc của nền văn hóa huyện là các giá trị truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số nơi đây, trong đó nổi bật là bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc Jarai và Bahnar.

**\* Bản sắc văn hóa người Ja rai:**

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 31.756 đồng bào dân tộc Jarai (chiếm 61% dân số toàn huyện). Từ xa xưa đến nay, cuộc sống của người Jarai luôn gắn bó với núi rừng. Người Jarai có phong tục thờ cúng vạn vật hữu linh, trong đó thường thờ cúng Thần Nhà (Yang sang), Thần Làng (Yang ala bôn), Thần Nước (Yang Ia); Thần Vua (Yang Ptao) - Vua Nước (Pơ tao ta), Vua Lửa (Pơ tao put), Vua Gió chuyên cúng trời đất, cầu mưa thuận gió hòa và mùa màng tươi tốt. Kho tàng văn nghệ dân gian của người Jarai rất phong phú và đa dạng, tiêu biểu là âm nhạc với đàn Tơrưng, Krong bút và bô chiêng… Nhảy múa là loại hình văn nghệ được người Jarai ưa chuộng, nội dung của các bài múa chủ yếu diễn tả khí thế hào hùng đã chiến thắng kẻ thù của cha ông từ thuở trước. Về văn học dân gian, đến nay, người Jarai vẫn còn lưu giữ các trường ca độc đáo và mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc.

**\* Bản sắc văn hóa người Bahnar:**

Hiện nay, huyện Ia Pa hiện có 4.394 người đồng bào dân tộc Bahnar (chiếm 8% dân số toàn huyện). Từ đầu thế kỷ XX, người Bahnar đã bắt đầu trồng lúa nước và đến nay phương thức canh tác này đã phát triển ở nhiều nơi. Người Bahnar có nhiều ngành nghề thủ công truyền thống như: Đan, dệt, làm gốm, rèn,… Người Bahnar sống gần gũi với thiên nhiên núi rừng, các bản làng của người Bahnar thường tập trung ở những nơi gần nơi sông, suối.

**2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

***2.2.1. Tăng trưởng kinh tế***

Tốc độ gia tăng giá trị sản xuất ước đạt 10,62%; trong đó: nông, lâm nghiệp tăng 6,46%, công nghiệp - xây dựng tăng 15,3%, dịch vụ - thương mại tăng 14,98%. Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp chiếm 57,99%, Công nghiệp – xây dựng 24,59%, Dịch vụ - thương mại 17,42%. Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành), ước đạt 2.691,8 tỷ đồng, bằng 104,7% kế hoạch Trong đó: Nông, lâm nghiệp đạt 1.561 tỷ đồng, Công nghiệp – xây dựng đạt 662 tỷ đồng, Dịch vụ - thương mại đạt 468,8 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người đạt 19,85 triệu đồng, tăng 4,35 triệu đồng so với cùng kỳ.

***2.2.2.*** ***Tình hình phát triển của các ngành kinh tế***

*2.2.2.1. Ngành nông nghiệp*

**a. Trồng trọt**

Tổng diện tích gieo trồng ước đến ngày 30/9/2018 được 32.544ha, bằng 100,8% kế hoạch (KH) và 102,2% so với cùng kỳ (CK). Trong đó: vụ Đông Xuân gieo trồng được 8.145ha, vụ mùa gieo trồng được 24.399ha

**b. Công tác bảo vệ thực vật**

Trên cây mía có 1.213ha bị nhiễm bệnh trắng lá (tăng 603ha so với cùng kỳ). Trước tình hình diễn biến phức tạp của bệnh trắng lá mía, UBND huyện thường xuyên chỉ đạo các ngành chức năng kiểm tra, hướng dẫn nông dân chăm sóc, xử lý dịch bệnh trắng lá mía, nhất là đối với diện tích mía bị nhiễm bệnh nặng. Đến nay, nông dân đã cày phá bỏ, chuyển đổi cây trồng khác 532ha, diện tích đã xử lý chưa sạch bệnh 681ha. Trên cây sắn có 18ha bị nhiễm bệnh khảm lá vi rút; các cơ quan chuyên môn đã hướng dẫn người dân các biện pháp phòng trừ và hạn chế sự lây lan của dịch bệnh. Các loại cây trồng khác sau bệnh gây hại rải rác.

**c. Công tác khuyến nông và chuyển giao khoa học - kỹ thuật**

Sử dụng nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp, nguồn vốn khoa học công nghệ năm 2018 đảm bảo kịp thời vụ và hiệu quả. Nhìn chung, đến nay các mô hình thực hiện đúng tiến độ và đảm bảo các nội dung theo phương án đề ra.

Trong năm 2018, UBND huyện đã chỉ đạo các ngành, UBND các xã tập trung chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân tổ chức sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn, chuyển đổi cây trồng nhằm tăng hiệu quả sản xuất. Kết quả, đến nay có 445ha cây trồng được sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn, trong đó: cây mía 265ha, cây lúa 166ha, cây mỳ 14ha; đã vận động người dân chuyển đổi 464ha (đất mía, mỳ, cây hàng năm khác kém hiệu quả) sang trồng điều cao sản (420ha), cây ăn quả (30ha), đậu tương rau (14ha).

**d. Chăn nuôi-thú y**

Chỉ đạo các ngành chức thường xuyên kiểm tra, theo dõi diễn biến dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn; tuyên truyền về phòng, điều trị bệnh gia súc, gia cầm; phân bổ 73 lít Benkocid cho các xã để phun tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi; tiếp nhận và tổ chức tiêm phòng 17.000 liều, vắc xin kép heo và 3.500 liều dịch tả heo; chuẩn bị các điều kiện và tổ chức tiêm phòng vắc xin LMLM đợt I/2018 với số lượng 26.472 liều. Nhờ vậy, đàn gia súc, gia cầm phát triển bình thường, chưa có dấu hiệu dịch bệnh xảy ra.

- Theo số liệu thống kê (ước đến ngày 30/9/2018), đàn trâu có 1.170 con, đàn bò 31.400 con (trong đó bò lai: 5.683con, chiếm 18,1%); đàn heo 36.050 con; đàn gia cầm 202.000 con

**e. Thủy lợi**

Chỉ đạo các ngành chức năng, UBND các xã kiểm tra, theo dõi nguồn nước trên các sông suối, huy động lực lượng nạo vét kênh mương, bể hút, sửa chữa, nâng cấp các trạm bơm điện; đôn đốc đơn vị thi công khẩn trương thi công và hoàn thiện các công trình kiên cố hóa kênh nội đồng để phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân. Lập hồ sơ đề nghị tỉnh hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2018 với tổng diện tích 2.543ha, với số tiền là 4,1 tỷ đồng. Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư xây dựng các công trình( ) chưa được tỉnh bố trí trong dự toán năm 2018 (dự kiến sử dụng từ nguồn dự trữ tài chính tỉnh).

**f. Công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn**

- Công tác khắc phục hạn hán: Trong vụ đông xuân năm 2015-2016, trên địa bàn huyện có 3.443ha cây trồng các loại bị thiệt hại (165ha lúa; 3.181,0ha mía, mỳ, bắp, đậu; 97,5ha điều), ước thiệt hại khoảng 30.612 triệu đồng; 806 giếng nước các loại bị thiếu nước.

Trước tình hình trên, UBND tỉnh đã cấp hỗ trợ cho huyện 200 triệu đồng để hỗ trợ giải quyết nước sinh hoạt cho các hộ dân (khoan giếng tại xã Ia Tul); 563 triệu đồng để nạo vét kênh mương, đắp đập, đào hồ trữ nước và hỗ trợ bơm tưới phục vụ sản xuất; 3.573,8 triệu đồng để mua giống cây trồng khôi phục sản xuất trong vụ mùa năm 2016 (trong đó: cấp 195 triệu đồng tiền mặt cho các hộ dân có diện tích cây điều bị thiệt hại; 3.378,8 triệu đồng do Công ty CPKD&PTMN Gia Lai thực hiện mua và cấp hỗ trợ giống cây trồng). Ngoài ra, phối hợp với các tổ chức trong và ngoài tỉnh hỗ trợ tiền và hiện vật giúp người dân khắc phục hạn hán.

- Công tác phòng chống thiên tai: UBND huyện đã chỉ đạo tích cực, xây dựng kế hoạch, phương án phòng chống cụ thể, sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống; củng cố, kiện toàn, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN huyện; chỉ đạo UBND các xã và các ngành liên quan tiến hành củng cố, kiện toàn Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN của địa phương, đơn vị. Thường xuyên theo dõi tình hình thời tiết, xả lũ của các hồ chứa đầu nguồn sông Ba, sông Yun, kịp thời thông báo cho nhân dân biết để phòng tránh.

Trong thời gian từ ngày 02-04/11/2016, do ảnh hưởng của mưa lớn, kết hợp với xả lũ của các thủy điện đầu nguồn, trên địa bàn huyện đã xảy ra ngập lụt cục bộ ở một số địa bàn, 800 người dân (thuộc thôn Bôn Jứ xã Ia Broăi) phải di dời đến vùng cao, hơn 320 ha cây trồng bị ngập úng, 04 máy bơm bị ngập.

**g. Về quản lý bảo vệ rừng**

Công tác tuyên truyền, quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng được quan tâm chỉ đạo thường xuyên, quyết liệt; các ngành, các cấp tích cực triển khai thực hiện. Đã ban hành Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô năm 2016- 2017; Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 20/02/2017 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/HU của Huyện ủy về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa Công tác tuyên truyền, quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng được quan tâm chỉ đạo thường xuyên, quyết liệt; các ngành, các cấp tích cực triển khai thực hiện. Đã ban hành Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô năm 2018; kiện toàn 10 Ban chỉ huy PCCCR các cấp, thành lập và củng cố 22 tổ đội quần chúng; tổ chức 5 đợt tuyên truyền các quy định của Nhà nước về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và PCCCR với hơn 250 lượt người tham gia; thường xuyên tuần tra, kiểm soát các điểm dễ xảy ra cháy rừng. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn huyện không xảy ra vụ cháy rừng nào gây thiệt hại đến tài nguyên rừng; đã phát hiện và xử lý 17 vụ vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng (giảm 10 vụ so với cùng kỳ năm 2017), trong đó xử lý hành chính 16 vụ, xử lý hình sự 01 vụ (khai thác rừng trái phép), tịch thu 9,442m3 gỗ tròn, xẻ các loại, phạt tiện nộp ngân sách nhà nước 83.500.000 đồng. Ngoài ra, các cơ quan chức năng huyện đã kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính đối với 08 hộ dân cất giữ gỗ, củi rừng tự nhiên để sấy thuốc lá, với tổng số tiền là 24.000.000 đồng, tịch thu 0,879m3 gỗ tròn và 45,5 ster củi.

Công tác trồng rừng: Thực hiện kế hoạch trồng rừng trên địa bàn huyện năm 2018, UBND huyện phê duyệt kế hoạch trồng cây phân tán, phương án trồng rừng tập trung, đồng thời thường xuyên chỉ đạo các ngành, các xã triển khai thực hiện. Kết quả, đến nay các xã đã triển khai trồng rừng tập trung được 96ha và đang triển khai trồng cây phân tán với số lượng 74 nghìn cây (dự kiến đến cuối tháng 9/2018 sẽ hoàn thành).

**h. Những khó khăn, tồn tại, hạn chế trong sản xuất nông - lâm nghiệp**

Bên cạnh những kết quả đạt được, sản xuất nông – lâm nghiệp của huyện vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần được khắc phục và cải thiện, cụ thể là:

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hoá chậm; hầu hết người dân chưa nắm bắt được các kỹ thuật sản xuất tiên tiến, sản xuất mang tính phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, độ rủi ro lớn, năng suất chưa cao. Công nghiệp chế biến nông lâm sản chưa phát triển, ngành nghề dịch vụ nông thôn tuy có phát triển nhưng hiệu quả chưa cao; công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch chưa phát triển.

- Chăn nuôi phát triển chậm. Quy mô bầy đàn còn nhỏ, phương thức chăn nuôi thả rông còn phổ biến gây nhiều khó khăn trong công tác phòng ngừa dịch bệnh, nhiều nơi thiếu chuồng trại để chống rét nên hiệu quả chưa cao.

- Đại đa số dân cư trong huyện là đồng bào dân tộc thiểu số (khoảng 70%), đời sống còn rất khó khăn nên hầu như thiếu vốn đầu tư cho sản xuất. Mặt khác, giá cả đầu ra của các mặt hàng nông lâm sản còn nhiều bất ổn nên làm giảm thu hút đầu tư phát triển.

- Kết cấu hạ tầng nông thôn nói chung và trong sản xuất nông nghiệp nói riêng; nhất là giao thông, thủy lợi còn thiếu đồng bộ và yếu kém.

- Chưa xây dựng được các mô hình kinh tế tổ hợp tác, hợp tác xã, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp để xây dựng nên mối liên kết chặt chẽ giữa sản xuất với thị trường và đầu tư khoa học công nghệ vào sản xuất.

- Một bộ phận lớn đồng bào ở vùng sâu, vùng xa còn thiếu kiến thức, kinh nghiệm sản xuất; chưa xóa bỏ được tập quán sản xuất quảng canh lạc hậu; không ít bộ phận còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước, thiếu ý chí vượt khó vươn lên nên chưa chủ động tổ chức sản xuất, kinh doanh để tăng thu nhập.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động trong nội bộ ngành còn chậm. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động nông thôn cao; năng suất lao động và mức thu nhập còn thấp.

*2.2.2.2. Ngành công nghiệp – xây dựng*

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước đạt 77,5 tỷ đồng, bằng 77% KH và 113,2% CK. Nhìn chung, giá trị đầu ra các sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng so với cùng kỳ. Một số sản phẩm chủ yếu: xay xát gia công 15.510 tấn, khai thác cát sỏi 28.100m3, bún bánh các loại 1.940 tấn, tinh bột mỳ 8.500 tấn... Nhìn chung, giá trị các sản phẩm công nghiệp - TTCN đều tăng so với cùng kỳ.

Tổng vốn đầu tư trên địa bàn 9 tháng đầu năm 2018 là 97.836 triệu đồng dùng để khởi công mới và thanh toán nợ cho 88 hạng mục công trình, bao gồm các nguồn vốn chuyển tiếp năm 2017, vốn Trung ương, tỉnh, huyện( ). Nhìn chung công tác đầu tư XDCB trên địa bàn huyện đã bám sát chương trình công tác đề ra, UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành để đẩy nhanh tiến độ, đảm bảo chất lượng công trình xây dựng theo thiết kế, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc, những vấn đề phát sinh trong quá trình thi công, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các chủ đầu tư, nhà thầu triển khai các dự án, công trình đầu tư XDCB trên địa bàn huyện. Tuy nhiên đến nay việc giải ngân vốn đầu tư XDCB rất chậm so với yêu cầu, nhiều công trình hạng mục có khả năng bị chuyển vốn như đường nội thị, đường liên xã, chỉnh trang đô thị.

Nhìn chung, quá trình triển khai thực hiện công tác XDCB đã được UBND huyện giao kế hoạch các nguồn vốn đảm bảo đúng quy định Luật đầu tư công, không có tình trạng nợ đọng trong xây dựng cơ bản xảy ra; việc tổ chức lựa chọn nhà thầu đúng quy trình, triển khai thực hiện cơ bản đảm bảo tiến độ.

*2.2.2.3. Hệ thống kết cấu hạ tầng*

**a. Giao thông**

Trong những năm qua được sự quan tâm đặc biệt của tỉnh, hệ thống giao thông các huyện đã từng bước được cải thiện, 100% các xã trong huyện đều có đường giao thông đến trung tâm các xã, trong đó 9/9 xã đã có đường nhựa, 6 xã có đường cấp phối, khả năng vận chuyển hàng hoá và hành khách đi và đến trung tâm các xã của huyện là tương đối thuận lợi.

Tuyến giao thông quan trọng nhất là động lực để thúc đẩy kinh tế xã hội của huyện phát triển là tuyến tỉnh lộ 662 cũng là trục đường Đông Trường Sơn nối liền với Quốc lộ 14, 25 cửa ngõ phía Đông Nam tỉnh Gia Lai với các cảng biển: Vũng Rô (Phú Yên), cảng trung chuyển và khu kinh tế tổng hợp Vân Phong (Khánh Hòa). Tương lai sẽ là hành lang kinh tế Đông - Tây quan trọng của khu vực. Việc nối liền tuyến tỉnh lộ 666 nối với huyện Mang Yang, xây dựng các cầu lớn qua sông phục vụ đi lại của nhân dân trong huyện được thuận lợi. Hoạt động vận tải trên địa bàn huyện cũng có bước phát triển khá, số lượng phương tiện tăng lên đáng kể, năng lực vận chuyển hành khách và hàng hóa ngày càng đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ sản xuất, kinh doanh, đi lại của nhân dân. Điều này tạo ra những thuận lợi nhất định trong tiến trình phát triển kinh tế của huyện.

Hệ thống giao thông nội đồng cũng được chú trọng phát triển về số lượng cũng như về chất lượng phục vụ. Tuy nhiên hiện trạng các tuyến giao thông này chủ yếu là đường cấp phối, đường đất thường xuyên bị lầy lội đặc biệt vào mùa mưa làm giảm rõ rệt khả năng vận chuyển hàng hóa, đi lại của người dân. Các tuyến giao thông này đóng một vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội chung toàn huyện đặc biệt khi Ia Pa lại là huyện chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, khối lượng vận chuyển nông sản là rất lớn.

**b. Mạng lưới cấp điện**

Mạng lưới điện quốc gia được xây dựng hoàn thiện đến tất cả các xã trong huyện. Hệ thống điện lưới của huyện có 94 km đường dây trung thế 157,55 km đường dây hạ thế và 74 trạm hạ thế với tổng dung lượng công suất 12.737 kVA. Với công suất các trạm hiện nay đảm bảo cung cấp điện cho 100% số hộ trên địa bàn huyện đến 2011. Hiện nay trên địa bàn huyện đều được sử dụng điện lưới quốc gia với 77/77 tổ, thôn, làng có điện đạt tỷ lệ 100%; tỷ lệ hộ sử dụng điện 10.392/10.553 hộ đạt tỷ lệ 98,47% (Nếu tính thêm số hộ sử dụng công tơ phụ thì tỷ lệ hộ sử dụng điện trên địa bàn huyện là 99,3%)”.

**c. Bưu chính - Viễn thông**

Đến nay, toàn huyện có 1.353 điện thoại cố định, 720 thuê bao Internet, 9 trạm phát sóng viettel. Nhìn chung hệ thống bưu chính, viễn thông đáp ứng tốt nhu cầu liên lạc, thông tin trên địa bàn huyện.

**d. Hệ thống thủy lợi**

Một trong những thuận lợi lớn nhất của huyện là được thừa hưởng toàn bộ hệ thống kênh mương tưới tiêu của công trình thủy lợi Ayun Hạ với tổng chiều dài các tuyến kênh chính (cấp 1 và cấp 2). Ngoài ra còn có kênh phụ cấp 3, cấp 4 dẫn nước vào ruộng sản xuất cung cấp đủ nước cho sản xuất.

Tổng diện tích các loại cây hàng năm được tưới trên địa bàn của huyện là 5.232 ha, chiếm 38,6% diện tích gieo trồng, trong đó lúa được tưới chiếm 55,1% diện tích gieo trồng lúa.

**e. Mạng lưới cấp - thoát nước**

- Mạng lưới cấp nước khu vực trung tâm huyện

Tổng chiều dài mạng lưới đường ống cấp nước trên địa huyện là 1.9km, với đường kính từ DH160 trở lên. Hiện nay, đơn vị chức năng đang tiến hành cải tạo 02 đầu bơm và 03 van xả từ hồ nước thô. Hệ thống trạm bơm cấp I đáp ứng nhu cầu cấp nước cho khu vực trung tâm huyện, tổng công suất cấp là 300 m3/ngày, với tỷ lệ thất thoát nước là 30 %.

- Mạng lưới cấp nước nông thôn

Trong những năm qua, bằng các nguồn vốn như: Vốn CTMT nước sạch và VSMT nông thôn, vốn chương trình 135, vốn KTM-ĐCĐC và một số nguồn vốn khác, huyện đã đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung tại các xã trên địa bàn.

Thực tế, tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch trên địa bàn huyện còn thấp. Hiện nay, các công trình đầu tư những năm trước đã xuống cấp, cần phải duy tu, bảo dưỡng. Về mùa khô, các giếng đào bị cạn dẫn đến tình trạng thiếu nước ở một số nơi. Bên cạnh đó, ý thức tiết kiệm nước sạch trong sinh hoạt của người dân địa phương chưa cao nên việc sử dụng nước còn lãng phí.

- Mạng lưới thoát nước

Hệ thống thoát nước trên địa bàn huyện Ia Pa hiện nay chưa được đầu tư xây dựng, nước thoát chủ yếu dựa vào địa hình tự nhiên. Tại khu vực trung tâm huyện, hệ thống thoát nước đang từng bước được đầu tư với các mương hộp đậy nắp đan và cống tròn bê tông cốt thép.

Các tuyến mương cống được xây dựng chủ yếu để thoát nước mưa. Nước thải trong khu dân cư hầu hết tự thấm hoặc chảy ra mương rãnh tự nhiên. Các khu vực làng xóm, đồng ruộng nước mưa tự chảy theo địa hình tự nhiên từ chỗ cao xuống chỗ thấp theo các lạch nhỏ ra đồng ruộng, ra sông. Việc xả thải trực tiếp nước thải từ các khu dân cư, khu chăn nuôi ra môi trường đã làm ô nhiễm nguồn nước mặt tại các lưu vực tiếp nhận, môi trường nước dưới đất và môi trường đất.

***2.2.3. Về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế***

Trong thời gian qua, cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế, cơ cấu giá trị sản xuất huyện Ia Pa đang dần có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng, dịch vụ và giảm dần tỷ trọng khu vực nông – lâm - thủy sản.

Năm 2010, cơ cấu giá trị sản xuất của huyện là nông – lâm – thủy sản chiếm 67,86%, công nghiệp – xây dựng chiếm 20,45%, dịch vụ chiếm 11,69%. Đến năm 2016, giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản chiếm 57,99% (giảm 9,87% so với năm 2010), tỷ trọng công nghiệp – xây dựng chiếm 24,59% (tăng 4,14% so với năm 2010), dịch vụ chiếm 17,42% (tăng 5,73% so với năm 2010).

***2.2.4. Tình hình phát triển các lĩnh vực văn hóa – xã hội, môi trường***

*2.2.4.1. Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo*

Trang thiết bị dạy và học được quan tâm đầu tư để tăng cường cơ sở vật chất theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa và hiện đại; xóa bỏ các phòng học xuống cấp, phòng học tạm, ưu tiên cho thực hiện giáo dục mầm non và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. So với năm học 2015-2016 số lượng các phòng học kiên cố tăng lên đáng kể (tăng 3,6%).

Kết thúc năm học 2015 - 2016, toàn huyện có 35 trường, với 448 lớp, 12.830 học sinh. Tỷ lệ duy trì sĩ số học sinh toàn ngành đạt 97,6%, tỷ lệ học sinh đậu tốt nghiệp THPT đạt 76,5% (không tính thí sinh tự do). Tham gia Hội thi học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh; kết quả có 05/21 học sinh đạt giải (01 giải Nhì môn Ngữ văn và 04 giải Khuyến khích ở các môn: Ngữ văn, Toán, Hóa học và Sinh học). Hoàn thành công tác xét tốt nghiệp THCS, bổ túc THCS và hoàn thành chương trình tiểu học. Đã công nhận 1.027/1.046 học sinh tiểu học hoàn thành chương trình tiểu học đạt tỷ lệ 98,2%; 505/519 học sinh phổ thông THCS đạt tỷ lệ 97,3 % và 216/217 học sinh bổ túc THCS hoàn thành tốt nghiệp đạt tỷ lệ 99,5% .

Năm học 2016 - 2017, toàn huyện có 35 đơn vị trường học, 815 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên, 444 lớp, 12.696 học sinh (chưa tính học viên bổ túc THCS). Đến nay, trên địa bàn huyện có 6 trường đạt chuẩn quốc gia (mầm non: 01; tiểu học: 02; THCS: 03).

Năm học 2017 - 2018, toàn huyện có 35 đơn vị trường học, 423 lớp, 12.619 học sinh (chưa tính học viên bổ túc THCS); UBND huyện đã chỉ đạo ngành giáo dục và đào tạo chuẩn bị tốt các điều kiện để các em học sinh bước vào năm học mới; tổ chức thành công Lễ khai giảng năm học mới, đảm bảo vui tươi, lành mạnh, tiết kiệm, tạo ấn tượng tốt cho học sinh; duy trì nề nếp, nâng cao chất lượng dạy học, thực hiện nghiêm túc chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; thực hiện công khai các khoản thu, chi theo quy định hiện hành; tổ chức sắp xếp lại đội ngũ giáo viên, lớp học, thanh lý hợp đồng giáo viên không đúng quy định; đẩy nhanh hoàn thành việc xây dựng, sửa chữa thường xuyên và sự nghiệp giáo dục; xây dựng kế hoạch duy trì và nâng cao giáo dục phổ cập giai đoạn 2016-2020

Công tác giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp được quan tâm triển khai tích cực: Phối hợp với Trường Cao đẳng Sư phạm Gia Lai tổ chức thi kết thúc lớp Bồi dưỡng tiếng Jrai năm 2016 cho 59 cán bộ, công chức huyện và xã; mở lớp Bồi dưỡng tiếng Jrai năm 2017 cho 40 học viên; tiếp tục chiêu sinh Tin học B năm 2017; phối hợp với Trường Trung kỹ thuật Nam Gia Lai đào tạo lớp Trung cấp Bảo vệ thực vật cho 30 học viên.

Phổ cập giáo dục tiếp tục duy trì và củng cố, 9/9 xã vẫn giữ vững chuẩn phổ cập THCS, phổ cập GDTHĐĐT tuổi mức độ 1 và Phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi.

Công tác giáo dục thường xuyên được quan tâm triển khai tích cực. Tổ chức bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý, giáo viên. Các trung tâm học tập cộng đồng được quan tâm, thu hút nhiều người dân tham gia học tập, góp phần nâng cao đời sống cho người dân. Phối hợp với Trường Cao đẳng Sư phạm Gia Lai tổ chức thi kết thúc khóa học và cấp chứng chỉ lớp tiếng Jrai cho 62 cán bộ công chức, viên chức huyện và xã; mở 01 lớp Tiếng Jrai cho 69 cán bộ công chức, viên chức huyện và xã; Phối hợp với Trường Trung cấp Nghề Ayun Pa mở 3 lớp sơ cấp về trồng trọt và bảo vệ thực vật, 01 lớp sơ cấp nghề về trồng nấm tại xã Kim Tân.

Nhìn chung, quy mô trường lớp ngày càng được nâng lên, chất lượng giáo dục và đào tạo có nhiều chuyển biến tích cực; tỷ lệ học sinh hoàn thành các chương trình cấp học cao hơn với năm trước (duy trì ổn định trên 95%); tỷ lệ học sinh bỏ học ngày càng giảm, tỷ lệ học sinh huy động ra lớp ở bậc phổ thông ổn định, bậc mẫu giáo tăng 7,2%. Tuy nhiên, việc huy động trẻ nhà trẻ ra lớp còn khó khăn, công tác xã hội hóa giáo dục trong phụ huynh học sinh ở một số xã gặp nhiều khó khăn, chất lượng giáo dục chưa cao.

*2.2.4.2. Y tế*

Ngành y tế luôn chú trọng công tác phòng, chống dịch bệnh, tổ chức tốt việc cấp cứu, khám chữa bệnh cho nhân dân( ). Các chương trình mục tiêu y tế quốc gia, giám sát dịch bệnh tiếp tục được triển khai thực hiện tốt( ).Triển khai các biện pháp tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết trên địa bàn huyện; công tác đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Về kế hoạch hóa gia đình: Triển khai thực hiện chiến dịch tuyên truyền vận động lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình năm 2017( ); cấp phát tài liệu tuyên truyền chăm sóc sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình và phương tiện tránh thai cho các đối tượng trong độ tuổi sinh đẻ từ 15-49 tuổi. Tổ chức triển khai thực hiện Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số; kết quả đã hỗ trợ cho 23 trường hợp là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số.

Đã tổ chức kiểm tra hành nghề y, dược; kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Đinh Dậu, Tháng hành động vì an toàn thực phẩm, dịp Tết Trung thu năm 2017 trên địa bàn huyện( ). Ngoài ra, đã kiểm tra 10/58 hộ gia đình (5/9 xã) nấu rượu thủ công; trong số 10 hộ kiểm tra đều vi phạm quy trình sản xuất rượu. Qua đó, các ngành chức năng đã hướng dẫn các hộ thực hiện đúng quy trình sản xuất rượu và cam kết không tái phạm.

*2.2.4.3. Văn hóa thông tin*

Các hoạt động thông tin, phát thanh truyền hình, giao lưu văn nghệ đã tập trung tuyên truyền việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các hoạt động chính trị, chào mừng các ngày lễ lớn, các sự kiện lớn của huyện, đất nước, mừng Đảng, mừng Xuân ( ).

Tổ chức thành công Hội diễn Nghệ thuật Quần chúng( ) huyện Ia Pa lần thứ V năm 2018 chào mừng kỷ niệm 15 ngăm Ngày thành lập huyện Ia Pa (18/3/2003-18/3/2018)

Cử vận động viên tham gia các hội thi do tỉnh tổ chức( ). Tham gia giải việt dã liên huyện tại thị xã Ayun Pa, kết quả đạt 01 giải nhì, 01 giải ba. Tổ chức thành công Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2018 trên địa bàn huyện; chuẩn bị các điều kiện để tổ chức giải bóng chuyền truyền thống huyện Ia Pa năm 2018

Tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc xây dựng "Thôn văn hóa", "Làng văn hóa", "Gia đình văn hóa", "Công sở trường học đạt chuẩn văn hóa" và thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới việc tang và lễ hội trên địa bàn huyện.

Đến nay, vốn sách thư viện hiện có hơn 17.000 bản sách, 800 bản sách thường xuyên luân chuyển xuống các điểm Bưu điện văn hoá xã và 5 đầu báo thường kỳ các loại. Thư viện huyện thường xuyên mở cửa phục vụ bạn đọc, trong 9 tháng đầu năm, đã cấp đổi và làm mới 30 thẻ thư viện; 1.320 lượt người đến thư viện đến mượn sách và truy cập internet; luân chuyển 3.400 lượt sách đến bạn đọc. Tổ chức tiếp và phát sóng các chương trình của đài Trung ương, tỉnh với hơn 5.800 giờ (truyền hình 3.246 giờ, phát thanh 2.554 giờ).

Tổ chức mở 02 lớp truyền dạy cồng chiêng và 02 lớp đánh đàn Tơ R’ưng tại xã Chư Mố và xã Ia Broắi; chuẩn bị các điều kiện tổ chức Liên hoan cồng chiêng cấp huyện 2018.

Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn huyện( ); Tổ chức kiểm tra và cấp giấy chứng nhận cho 03 cơ sở kinh doanh dịch vụ internet và trò chơi điện tử công cộng.

*2.2.4.4. Thể dục thể thao*

Tổ chức các giải bóng đá, bóng chuyền truyền thống của huyện; tham gia thi đấu tại Hội thi Văn hóa-Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Gia Lai năm 2016. Cử đoàn vận động viên tham dự Hội thi người khuyết tật toàn quốc.

Phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” được triển khai và đem lại những chuyển biến tích cực, các môn thể thao được đầu tư phát triển, thu hút rộng rãi các tầng lớp nhân dân tham gia tập luyện TDTT thường xuyên. Hằng năm, toàn huyện tổ chức từ 30 - 40 giải thể thao. Đến nay, hơn 80% số trường học có chương trình thể thao ngoại khóa, thành tích thi đấu một số bộ môn có tiến bộ;

+ Tham gia phong trào TDTT cấp tỉnh:

Các phong trào thể dục thể thao cấp tỉnh, đặc biệt là hội thao ngành TDTT luôn được huyện được chú trọng và đạt nhiều thành tích cao ở các bộ môn như: bóng chuyền, đẩy gậy, điền kinh. Hằng năm, huyện ưu tiên tuyển chọn vận động viên có thành tích cao tham gia thi đấu các giải thể thao ở tỉnh. Tuy nhiên, việc đầu tư tập luyện cho các VĐV còn gặp nhiều khó khăn như: Cơ sở tập luyện, chế độ hỗ trợ cho VĐV, huấn luyện viên,...

+ Phong trào TDTT cấp xã, thị trấn: Thường xuyên tổ chức đại hội thể dục thể thao tại các xã, đẩy mạnh phong trào luyện tập TDTT trong nhân dân. Ngoài ra, trong dịp lễ, tết, đặc biệt là ngày hội đại đoàn kết toàn dân, các thôn văn hóa thường tổ chức các hoạt động thể thao truyền thống như kéo co, bắn nỏ và các trò chơi thể thao truyền thống khác.

+ Phong trào TDTT trong trường học: Việc học tập, rèn luyện TDTT trong trường học được ngành giáo dục thực hiện tương đối đa dạng và phong phú với các môn thi đấu như: Bóng đá, cầu lông, bóng chuyền, điền kinh,... đã thu hút được nhiều học sinh tham gia.

*2.2.4.5. Hoạt động khoa học công nghệ, Bưu chính - viễn thông, truyền thanh - phát lại truyền hình*

Trong thời gian qua, công nghệ thông tin từng bước được ứng dụng trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, nhất là trong công tác quản lý, điều hành phục vụ sản xuất đời sống. Việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, đặc biệt trong khâu lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi và phòng trừ dịch bệnh đã được thực hiện và mang lại hiệu quả đáng kể, góp phần tạo ra sản phẩm cây trồng, vật nuôi chất lượng tốt và giá trị của sản phẩm ngày càng được nâng cao.

Cùng với đó, công nghệ thông tin đã được ứng dụng vào công tác quản lý điều hành (60% cơ quan, đơn vị và 16/42 trường học đã có máy tính kết nối Internet; 20% cơ quan, 3/42 trường học sử dụng mạng LAN). Tuy nhiên, hầu hết các cơ quan thuộc các xã vùng sâu vùng xa còn kết nối internet thông qua cổng kết nối D-Com3G. Trang thông tin điện tử (Website) được lập và đưa vào vận hành từ năm 2005. Nguồn nhân lực công nghệ thông tin của toàn huyện hiện có 18 cử nhân tin học, 22 trung cấp tin học với tỷ lệ trung bình 2-3 cán bộ, công chức/1 máy vi tính.

Đến nay, toàn huyện mới chỉ có 06 điểm kinh doanh tư nhân cung cấp dịch vụ Internet với đường truyền dữ liệu băng thông rộng (ADSL). Phần lớn người dân ở các xã vùng sâu, vùng xa, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số chưa có cơ hội tiếp cận rộng rãi với mạng Internet.

Huyện đã đầu tư phát triển hệ thống tiếp phát lại chương trình truyền thanh từ Đài tỉnh và Đài tiếng nói Việt Nam và các chương trình truyền hình từ Đài truyền hình Việt Nam và Đài phát thanh - truyền hình Gia Lai nhằm thông tin kịp thời các chủ trương của Đảng, Nhà nước và các tin tức về kinh tế, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao,... đến với nhân dân trên địa bàn huyện.

*2.2.4.6. Việc làm và giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo*

- Việc làm, giải quyết việc làm

Chính sách hỗ trợ tạo việc làm thực hiện tương đối hiệu quả thông qua các hoạt động như: Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội lập hồ sơ cho vay vốn lập nghiệp theo Chương trình 120; tổ chức tư vấn giới thiệu việc làm và học nghề hằng năm cho nhiều lao động tại các xã làm việc trong nước và xuất khẩu lao động; phối hợp với Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Gia Lai tổ chức giao dịch việc làm tại huyện;

Công tác dạy nghề trong thời gian vừa qua đạt được những kết quả tích cực, kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn và lao động người nghèo của các xã được triển khai tốt. Thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ, huyện đã phối hợp với Trường Trung cấp nghề AyunPa đào tạo nghề cho 1.874 lao động nông thôn. Việc đào tạo nghề lao động nông thôn đã góp phần nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của người lao động, góp phần tăng thu nhập của người dân. Tuy nhiên, quy mô, hình thức đào tạo còn nhỏ lẻ, nguồn nhân lực nông thôn so với yêu cầu vẫn còn hạn chế.

Bên cạnh đó, trung tâm học tập cộng đồng ở các xã đã được thành lập và củng cố, góp phần quan trọng vào nâng cao tay nghề lao động và chuyển đổi lao động trong nông nghiệp sang ngành nghề khác; song để phát huy hiệu quả công tác này cần được quan tâm hơn nữa.

- Giảm nghèo

Thường xuyên triển khai các chính sách thuộc chương trình giảm nghèo như: Tín dụng ưu đãi, hỗ trợ y tế, miễn - giảm học phí, hỗ trợ nhà ở, trợ cấp xã hội, trợ giúp pháp lý,... Thời gian qua, các dự án khuyến nông-lâm - ngư, hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo được thực hiện tương đối hiệu quả, góp phần tích cực trong việc giảm tỷ lệ hộ nghèo trên toàn huyện. Song, vấn đề thiếu vốn, thiếu đất đai và phương tiện sản xuất, thiếu lao động và việc làm của người nghèo vẫn còn tồn tại và là các nguyên nhân chính ảnh hưởng lớn đến kết quả giảm nghèo chung của huyện.

*2.2.4.7. Hiện trạng môi trường*

***\* Hiện trạng môi trường nước***

- Môi trường nước mặt

Chất lượng nước mặt trên địa bàn huyện Ia Pa hiện chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Tuy nhiên, một số sông trên địa bàn đã có dấu hiệu gia tăng độ đục và chất rắn lơ lửng. Nguyên nhân chủ yếu của vấn đề trên là do việc giảm mật độ che phủ rừng và khai thác khoáng sản không hợp lý làm tăng quá trình xói mòn, rửa trôi đất đai ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt.

Nguồn gây ô nhiễm nước mặt trên địa bàn huyện chủ yếu là do nước mưa chảy tràn cuốn theo đất đá, chất thải rắn, nước thải chảy vào lưu vực tiếp nhận; nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư chưa qua xử lý thải bỏ trực tiếp vào hệ thống cống rãnh, thoát nước chung đổ vào sông, suối; nước thải từ các cơ sở sản xuất, giết mổ gia súc chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt thải ra sông, suối trong khu vực gây ô nhiễm nguồn nước.

- Môi trường nước dưới đất

Nguồn gây ô nhiễm nước dưới đất trong khu vực chủ yếu do nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất chưa qua xử lý thấm vào đất từ đó xâm nhập vào nguồn nước dưới đất. Bên cạnh đó, hiện tượng ngập úng vào mùa mưa và việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón trong sản xuất nông nghiệp cũng là nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm môi trường nước dưới đất của huyện.

Hiện nay, môi trường nước dưới đất trong khu vực chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Tuy nhiên việc khai thác nước dưới đất để tưới cho cây công nghiệp vào mùa khô chưa hợp lý dẫn đến suy kiệt trữ lượng nước dưới đất, ảnh hưởng đến phát triển bền vững.

***\* Hiện trạng môi trường không khí***

Nguồn gây ô nhiễm không khí trong khu vực chủ yếu do hoạt động giao thông, đào đất; từ hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải trong khu vực.Bắt đầu có dấu hiệu ô nhiễm do khói, bụi từ các cơ sở sản xuất gạch thủ công; nhà máy chế biến mỏ quặng Chì - Kẽm; từ các thiết bị xây lắp, phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng, vận chuyển nông sản. Hoạt động của các phương tiện vận tải phát thải ra các loại khí gây ô nhiễm như: CO, CO2, NOX, VOC,... Tuy nhiên, mức độ ô nhiễm do khí thải chưa phải là nguy cơ đe dọa môi trường của huyện.

Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí của khu vực chưa có dấu hiệu ô nhiễm nặng. Vào mùa khô, hàm lượng bụi ở một số khu vực tăng lên do hoạt động của gió cuốn theo đất, cát trên bề mặt đất trên các tuyến đường giao thông và công trường xây dựng.

***\* Thực trạng công tác quản lý chất thải rắn***

Nguồn phát sinh chất thải rắn trên địa bàn huyện chủ yếu là từ các hoạt động nông – lâm - nghiệp và sinh hoạt hàng ngày của người dân. Biện pháp xử lý chất thải rắn hiện nay là thu gom, chôn lấp hợp vệ sinh tại bãi rác chung của huyện. Phần lớn chất thải rắn được đơn vị chức năng thu gom dọc theo các trục đường lớn trong khu vực. Một phần chất thải rắn phát sinh trên các tuyến đường trong thôn xóm người dân chủ yếu tự xử lý bằng cách chôn lấp tại vườn. Chất thải rắn y tế được bệnh viện thu gom và tự xử lý bằng cách đốt trong khuôn viên bệnh viện. Chất thải rắn tại các trạm y tế các xã chưa được phân loại, thu gom và xử lý triệt để, đổ chung vào xử lý cùng rác thải sinh hoạt.

Công tác di dời, chuyển đổi và xóa bỏ các cơ sở sản xuất gạch thủ công gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện theo chủ trương của Chính phủ vẫn chưa thực hiện được. Bên cạnh đó, các lò sấy thuốc lá được xây dựng trong khu dân cư gây ảnh hưởng đến môi trường và sinh hoạt của người dân. Xuất hiện nguy cơ ô nhiễm môi trường từ các bãi rác lộ thiên, các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ.

***2.2.5. Thực trạng phát triển đô thị và phân bố dân cư***

*2.2.5.1. Thực trạng phát triển đô thị*

Đến nay, huyện đã hình thành khu vực Trung tâm huyện với hệ thống đường giao thông nội thị dài 7,56km; trong đó 6,45km đã được nhựa hoá và1,11km đường đất cấp phối. Hệ thống cấp nước sinh hoạt chủ yếu cung cấp nước cho các cơ quan và số ít người dân Khu trung tâm huyện; hệ thống điện cũng được xây dựng hoàn thiện. Đến năm 2016, chính quyền địa phương đã cấp khoản 1.025 lô đất ở cho cán bộ công chức và nhân dân trên địa bàn huyện.

Công tác phát triển và xây dựng Khu trung tâm huyện từ 2008 đến nay ít được quan tâm do dự kiến di dời khu hành chính chuyện. Việc quản lý cây xanh, vỉa hè, chiếu sáng công cộng, thu gom rác thải mới ở bước đầu, chưa đi vào nề nếp.

***2.2.5.2. Phân bố dân cư***

Nhìn chung cơ cấu thành phần dân cư của huyện được phân bố đều dọc theo hai trục đường chính: Đông sông Pa (cho 4 xã Ia Kdăm, Chư Mố, Ia Tul, Ia Broai) và trục Đường tỉnh 662 (xã Ia Trok, Ia Mrơn, Kim Tân, Chư Răng, Pờ Tó). Dọc theo các tuyến trên là nơi tập trung nhiều thôn, làng mang đậm sắc thái sinh hoạt của đồng bào Tây Nguyên từ hình thái quần cư, kiến trúc nhà ở đến sinh hoạt trong cộng đồng dân cư. Nông thôn huyện có nhiều đổi mới so với trước đây, hệ thống giao thông từng bước được xây dựng hoàn chỉnh, nhà ở nhân dân từng bước được kiên cố hóa.

Các khu vực dân cư nông thôn trên huyện hình thành chủ yếu theo 02 dạng: tuyến và điểm. Dân cư phân bố không đồng đều, mật độ dân cư thưa thớt. Cơ sở hạ tầng nhìn chung còn thiếu và chủ yếu còn ở quy mô vừa và nhỏ.

+ Khu dân cư hình thành theo “dạng điểm”: Tập trung chủ yếu tại các khu vực trung tâm xã và một số điểm dân cư hình thành từ rất lâu, là nơi có quỹ đất thuận lợi, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội được đầu tư cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt sản xuất cho người dân.

+ Khu dân cư hình thành theo “dạng tuyến”: Tập trung phổ biến dọc theo các trục giao thông chính, nơi có mạng lưới giao thông thuận tiện, quỹ đất xây dựng hạn chế do địa hình đồi núi.

Các khu trung tâm hành chính xã: Là trung tâm chính trị, văn hóa, giáo dục của xã và cụm xã, là nơi tập trung các hoạt động dịch vụ phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân, đáp ứng mục tiêu kích thích sự phát triển cho toàn vùng.

***2.2.6. Quốc phòng, an ninh***

Trong những năm qua, nhận thức về nhiệm vụ Quốc phòng - An ninh trong các cấp ủy Đảng, chính quyền, mặt trận, đoàn thể và quần chúng nhân dân đã có những chuyển biến đáng kể. Các cấp ủy Đảng quán triệt và triển khai thực hiện chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (Khóa IX) về “Chiến lược Bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”, tập trung xây dựng nền Quốc phòng toàn dân, thế trận Quốc phòng toàn dân gắn với thế trận An ninh nhân dân vững chắc.

Thường xuyên chăm lo xây dựng tổ chức Đảng trong lực lượng vũ trang huyện trong sạch, vững mạnh gắn với xây dựng cơ quan, đơn vị vững mạnh toàn diện; xây dựng đội ngũ đảng viên gắn với xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ trì và cấp uỷ viên.

Quản lý Nhà nước về quốc phòng được tăng cường, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, nhất là hoàn thành khảo sát lập quy hoạch tổng thể, kế hoạch phân kỳ xây dựng công trình chiến đấu trong khu vực phòng thủ giai đoạn 2006-2020; rà soát quy hoạch đất sử dụng vào mục đích quốc phòng đến năm 2020.

Tuy nhiên, tình hình trật tự an toàn xã hội vẫn còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp. Tình hình các loại tội phạm có chiều hướng gia tăng, nhất là tội phạm hình sự, kinh tế, ma tuý, tai nạn giao thông… kéo theo nhiều tệ nạn xã hội khác chưa được đẩy lùi. Địa bàn huyện rộng, giao thông đi lại gặp nhiều khó khăn; chính quyền địa phương và lực lượng Công an xã ở một số xã còn yếu, nên công tác phát động phong trào “Quần chúng bảo vệ An ninh tổ quốc”ở các thôn, xã chưa được triển khai đồng bộ và chưa đạt hiệu quả.

***2.2.7. Đánh giá tình hình thực hiện chương trình nông thôn mới***

Sau hơn 5 năm triển khai thực hiện, chương trình triển khai được sự thống nhất cao của cả hệ thống chính trị. Đến nay Chương trình đã từng bước được nhận thức và triển khai đồng bộ trên địa bàn huyện, gắn với từng hoạt động của các cơ quan, ban ngành, đoàn thể; và đã đạt được một số kết quả như: Các xã đều có đường ô tô được nhựa hóa hoặc bê tông hóa tới trung tâm xã; hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh với trên 70,31% kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa; 9/9 xã có điện lưới quốc gia. Đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần và sức khỏe của người dân từng bước được nâng lên, nhiều thôn làng được công nhận thôn làng văn hóa, có nền kinh tế phát triển, môi trường sinh thái được đảm bảo, văn hóa truyền thống, bản sắc dân tộc được phục hồi và phát triển. Tuy nhiên, là một trong những huyện nghèo của tỉnh, cơ sở vật chất về điện, đường, trường, trạm tại Ia Pa còn thiếu thốn và xuống cấp nhiều; đời sống người dân còn nhiều khó khăn nên việc huy động nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới còn rất hạn chế.

Đến nay, toàn huyện chỉ có 01 xã đạt 13 tiêu chí (Ia Tul), 01 xã đạt 12 tiêu chí (Ia Mrơn), 01 xã đạt 11 tiêu chí ( Ia Trôk), 01 xã đạt 10 tiêu chí (Chư Răng), 02 xã đạt 09 tiêu chí (Chư Mố, Pờ Tó), 02 xã đạt 8 tiêu chí (Ia Kdăm, Kim Tân) và 01 xã đạt 06 tiêu chí (Ia Broăi).

***2.2.8. Đánh giá kết quả đạt được, chưa đạt được so với quy hoạch***

*2.2.8.1. Những thành tựu đạt được, khó khăn và tồn tại*

Từ khi chia tách huyện đến nay, tình hình kinh tế - xã hội huyện Ia Pa đã từng bước ổn định và phát triển. Cơ cấu kinh tế được xác định theo hướng tích cực. Lĩnh vực nông nghiệp được chú trọng đầu tư cơ giới hóa kết hợp với khai hoang ruộng lúa nước và làm thủy lợi nhỏ, áp dụng các giống lúa mới, cây công nghiệp ngắn ngày và vật nuôi có giá trị kinh tế cao vào sản xuất. Hạ tầng giao thông, trường học, trạm y tế, hệ thống điện được quan tâm đầu tư xây dựng và nâng cấp. Cơ sở hạ tầng nông thôn được đầu tư xây dựng bằng nhiều nguồn vốn theo đúng chủ trương của Nhà nước. Lĩnh vực y tế, văn hóa, giáo dục tiếp tục được củng cố; đời sống vật chất và tinh thần của người dân từng bước được nâng cao. Công tác xóa đói giảm nghèo được chú trọng. Tình hình an ninh, chính trị được giữ vững, chính quyền cơ sở được củng cố. Công tác đào tạo nguồn nhân lực được thực hiện thường xuyên.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, quá trình phát triển KT-XH còn bộc lộ những hạn chế, yếu kém cần được khắc phục. Nhìn chung, nền kinh tế của huyện có bước phát triển nhưng tốc độ phát triển còn chậm và chưa vững chắc. Cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động có bước chuyển dịch nhưng còn rất chậm, sản xuất còn mang tính tự cung tự cấp, sản xuất hàng hóa chưa phát triển, hạ tầng kỹ thuật và xã hội còn yếu kém và chưa đáp ứng đủ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đời sống người dân còn gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ đói nghèo còn cao. Năng lực quản lý, điều hành của chính quyền cơ sở còn nhiều hạn chế. Tình trạng vi phạm lâm luật vẫn còn xảy ra. Chất lượng giáo dục đào tạo còn thấp. Công tác vệ sinh, phòng chống dịch bệnh chưa được thực hiện triệt để. Nhiều phong tục, tập quán lạc hậu vẫn chưa được xóa bỏ.

*2.2.8.2. Nguyên nhân của những kết quả đạt được*

Những thành tựu đạt được của huyện xuất phát chủ yếu từ các nguyên nhân sau đây:

- Nguyên nhân khách quan

+ Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh và sự giúp đỡ có hiệu quả của các ban, ngành của tỉnh. Cơ chế chính sách của Trung ương, của tỉnh không ngừng được bổ sung hoàn thiện, tạo điều kiện thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ quy hoạch.

+ Huyện Ia Pa có tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, nhất là đất đai và khí hậu để phát triển KT-XH, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp. Nhân dân địa phương có truyền thống đoàn kết, cần cù trong lao động sản xuất và tin tưởng, kiên định đường lối xây dựng và bảo vệ tổ quốc của Đảng và Nhà nước.

+ Mặt khác, kinh tế cả nước, kinh tế vùng Tây Nguyên đang từng bước ổn định đã tác động tích cực đến phát triển KT-XH huyện Ia Pa nói riêng và tỉnh Gia Lai nói chung.

- Nguyên nhân chủ quan

+ Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện đã vận dụng và triển khai thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị, Nghị quyết, đường lối đổi mới của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; tập trung lãnh đạo với trọng tâm, trọng điểm và đầu tư đúng hướng phát triển kinh tế đi đôi với việc giải quyết các vấn đề xã hội; đồng thời huyện đã huy động được sức mạnh của toàn xã hội trong việc triển khai thực hiện mọi nhiệm vụ.

+ Bên cạnh đó, huyện thường xuyên tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền các cấp, quan tâm đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ từ huyện đến cơ sở, phát huy vai trò tham mưu của cơ quan đơn vị và các tổ chức đoàn thể. Khối đại đoàn kết các dân tộc không ngừng được củng cố tạo động lực quan trọng cho sự nghiệp phát triển KT-XH.

+ Đồng thời, chính quyền địa phương thường xuyên đẩy mạnh xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, sẵn sàng nhận và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

*2.2.8.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế*

Bên cạnh những kết quả đáng ghi nhận đã được nêu trên, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội huyện nhà. Nguyên nhân chủ yếu của các tồn tại, hạn chế đó là:

- Nguyên nhân khách quan

+ Xuất phát điểm của Ia Pa xếp ở mức thấp so với bình quân cả nước (là một trong 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo), với hơn 70% dân số là đồng bào dân tộc thiểu số. Quy mô sản xuất, kinh doanh còn nhỏ lẻ, tập trung vào nông nghiệp; năng suất, chất lượng còn hạn chế, thiếu ổn định và khó chủ động đầu ra.

+ Cơ cấu kinh tế, mô hình tăng trưởng còn lạc hậu; địa bàn rộng, kết cấu hạ tầng phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đã được đầu tư nhưng chưa đồng bộ; trình độ dân trí giữa các vùng không đồng đều.

+ Nguồn vốn đầu tư nhà nước còn hạn chế; các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện còn nhỏ lẻ; sản xuất kinh doanh thiếu vốn và bất ổn định.

+ Tình hình thiên tai, dịch bệnh, thời tiết khí hậu diễn biến bất thường; giá cả hàng hoá, nhất là vật liệu xây dựng và một số mặt hàng thiết yếu không ngừng tăng đã ảnh hưởng đến đời sống, hoạt động sản xuất của nhân dân và công tác thực hiện nhiệm vụ chính trị của huyện.

- Nguyên nhân chủ quan

+ Việc cụ thể hoá các cơ chế chính sách của Nhà nước đối với địa phương đôi khi chưa kịp thời; trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện chưa rõ, hiệu quả chưa cao.

+ Nhận thức về kinh tế thị trường, về chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng của một số cấp uỷ, chính quyền cơ sở còn lúng túng nên chưa đề ra được các giải pháp tích cực, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

+ Chính quyền một số xã và lãnh đạo ngành, đơn vị thiếu tính năng động, sáng tạo; cải cách hành chính chậm, một bộ phận cán bộ, đảng viên thiếu quyết tâm. Một bộ phận nhân dân còn ỷ lại chưa quyết tâm thoát nghèo.

+ Trình độ cán bộ, công chức và trình độ của doanh nghiệp còn hạn chế. Việc tuyên truyền giáo dục pháp luật, giáo dục quốc phòng và trật tự xã hội chưa được triển khai sâu rộng, công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chưa chặt chẽ.

+ Giải pháp phát triển chưa đồng bộ, thiếu trọng điểm; chậm bổ sung chính sách, quy hoạch thiếu tầm nhìn; công tác điều hành thiếu kiên quyết trong khi công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý được quan tâm song việc kiểm tra đôn đốc thực hiện chưa sâu sát.

**2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất**

Biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng đến các kiểu sử dụng đất thông qua những hệ quả của nó: thiếu nguồn nước, lũ lụt, bão,… Vì vậy việc lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu vào quy hoạch sử dụng đất nhằm thích ứng với các tác động của biến đổi khí hậu là rất cần thiết.

Quy hoạch sử dụng đất có khả năng làm giảm nhẹ hậu quả của biến đổi khí hậu bằng cách đưa ra biện pháp để giảm hiệu ứng khí nhà kính, chẳng hạn như hạn chế tối đa diện tích rừng bị mất, trồng và khoanh nuôi rừng, khuyến khích sản xuất sạch, …

**III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH**

**3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015 của huyện Ia Pa đã được phê duyệt. Đây là cơ sở pháp lý nhằm nâng cao khả năng quản lý, sử dụng đất, tạo điều kiện sử dụng đất đai hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Kể từ khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực (từ ngày 01/7/2014), được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng bộ, UBND huyện cùng với sự hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác quản lý nhà nước về đất đai theo thẩm quyền của huyện về cơ bản đã từng bước đi vào nề nếp, có hiệu quả hơn. Kết quả thực hiện các nội dung quản lý nhà nước của Huyện trong thời gian qua như sau:

***3.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai***

UBND huyện thường xuyên tiếp nhận các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai của các cơ quan Trung ương như Luật Đất đai 2013, Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai của Chính phủ, trong đó chủ yếu là các quy định có liên quan đến việc quy định trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền của cấp huyện như cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất; góp vốn, xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất; đăng ký biến động sử dụng đất,... cho các đối tượng sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân.

Ngoài ra, huyện cũng nhận được nhiều thông tư hướng dẫn thực hiện của các Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính cùng với các văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh Gia Lai.

UBND huyện đã giao phòng, ban và UBND của 09 xã triển khai thực hiện nghiêm túc các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất. Đây được xem là những cơ sở pháp lý quan trọng để huyện và các xã trên địa bàn thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai.

***3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính***

Huyện Ia Pa được chia tách từ huyện Ayun Pa theo Nghị định số 104/2004/NĐ-CP ngày 18/12/202 của Thủ tướng Chính phủ, huyện chính thức đi vào hoạt động tháng 3 năm 2003; huyện đã chủ trì phối hợp các các cơ quan liên quan đo đạc cắm mốc ranh giới huyện mới và các xã mới được thành lập. Tổ chức bàn giao tại thực địa cho các địa phương quản lý.

***3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất***

Đến nay đa số các xã của huyện Ia Pa cơ bản đã được đo đạc lập bản đồ địa chính, công tác quản lý đất đai từng bước đi vào nề nếp và đạt được hiệu quả. Tuy nhiên đối với những khu vực có bản đồ địa chính đã được lập từ những năm 1998, 1999, 2000 và trước đó; đến nay đã bị biến động rất lớn và không phù hợp với yêu cầu của công tác quản lý đất đai tình hình hiện nay nên công tác quản lý đất đai gặp nhiều khó khăn. Vì vậy việc đo đạc lại, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày càng trở nên cấp thiết.

Huyện Ia Pa hầu như đã được đo đạc lập lưới khống chế có toạ độ Nhà nước và lập bản đồ địa chính tỉ lệ 1/2.000, 1/1.000 vào những năm 1998-1999. Từ năm 2004-2005 phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã tham mưu đo đạc lập hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSD đất cho nhân dân 2 xã Ia Kdăm và Chư Mố theo Hệ toạ độ VN-2000 nhưng không đo khép kín ranh giới, chỉ đo những khu vực đất ở và đất sản xuất nông nghiệp. Các xã còn lại là xã Pờ Tó, Chư Răng, Kim Tân, Ia Mrơn, Ia Trốk, Ia Broái, Ia Tul được đo đạc từ năm 1998-1999 theo hệ HN-72 tới nay đã có sự biến động lớn, do đó cần đo đạc mới theo hệ VN-2000. Toàn huyện diện tích đã đo đạc và thành lập bản đồ địa chính ở hai loại tỉ lệ 1/2.000 và 1/1.000 là 19.424 ha, tỉ lệ đạt 66,41% so với diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp kiểm kê đất đai năm 2010.

Về bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất thì đến nay huyện đã thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, bản đồ kế hoạch sử dụng đất các năm 2015, 2016, bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến 2020.

***3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất***

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở để thực hiện giao đất, cho thuê đất và đặc biệt là cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Năm 2014, UBND Tỉnh đã ban hành Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2014 về Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của huyện Ia Pa.

Huyện cũng đã hoàn thành kế hoạch sử dụng đất năm 2015, 2016, 2017, 2018.

Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt, UBND huyện đã giao phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng, ban và UBND của 09 xã tổ chức công khai quy hoạch, đồng thời thực hiện việc quản lý và sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh xét duyệt, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện trong những năm qua.

***3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất***

\* Giao đất sản xuất nông nghiệp

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn huyện kết quả thống kê đã giao được là 31.351,28 ha, diện tích được cấp có thẩm quyền giao đất, cấp giấy CNQSD cho các hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất là 14.405 ha, chỉ đạt 54,14% trên diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện có, số diện tích còn lại chưa đo đạc bổ sung thành lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính nên chưa được giao và cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Cấp giấy CNQSD đất cho tổ chức được 05 giấy với diện tích là 1.199,28 ha chủ yếu là đất trồng cây công nghiệp lâu năm.

\* Đất lâm nghiệp

Tổng diện tích đất lâm nghiệp của huyện Ia Pa năm hiện trạng là 48.260,4 ha, chiếm 61,79% tổng diện tích tự nhiên. Theo báo cáo của Ban quản lý rừng phòng hộ Ayun Pa và Chư Mố hiện nay đất rừng một số không lớn do UBND các xã Chư Răng, Kim Tân, Ia Broái, Ia Tul quản lý, số diện tích đất rừng còn lại do Ban quản lý rừng phòng hộ Ayun Pa và Chư Mố quản lý. Dự kiến ban quản lý rừng sẽ phối hợp với UBND huyện và UBND các xã tiến hành giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình quản lý bảo vệ và đồng thời có kế hoạch trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng.

\* Giao đất phi nông nghiệp

- Đất ở: Tổng diện tích đất ở sau khi kiểm kê đất năm hiện trạng là 777,66 ha, số diện tích đất ở này đã tiến hành bóc tách đất ở trong khu dân cư nông thôn riêng ra từng loại đất như đất giao thông, đất chuyên dùng, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm. Hiện nay số diện tích trên hầu như đã giao cho các hộ gia đình và cá nhân quản lý sử dụng.

- Đất chuyên dùng: Công tác quy hoạch, lập bản đồ giải thửa tỷ lệ 1/2.000 đo đạc cho các ngành như Y tế, Giáo dục, trụ sở cơ quan và đất giao thông, thủy lợi... UBND các xã có nhiệm vụ quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất đúng mục đích đồng thời có kế hoạch xây dựng mới để mở rộng diện tích. Năm 2008 thực hiện Chỉ thị số 31/2007/CT-TTg ngày 14/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê quỹ đất đang quản lý, sử dụng của các tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất có 122 đơn vị tổ chức với 12 thửa đất (khu đất).

- Đất chưa sử dụng: Đất chưa sử dụng theo kết quả thống kê đất đai huyện Ia Pa năm hiện trạng hiện tại toàn huyện là 3.841,21 ha, đây chủ yếu là đất trống, cây bụi nằm trong đất đồi núi chưa sử dụng ở địa hình cao, đất xấu chủ yếu do UBND các xã và 02 Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Mố, Ayun Pa quản lý. Có khả năng đưa vào sản xuất lâm nghiệp và nông lâm kết hợp, ít có khả năng sản xuất nông nghiệp. Còn lại 267,52 ha đất bằng chưa sử dụng nằm rải rác trong vùng đất sản xuất nông nghiệp.

\* Công tác thu hồi đất

Trong những năm vừa qua, công tác thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trên địa huyện đã được các cấp có thẩm quyền được hiện theo đúng những quy định của pháp luật đất đai. UBND huyện cũng đã thành lập Hội đồng giải phóng mặt bằng để thực hiện công tác kiểm đếm và hỗ trợ công tác bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng được tốt hơn đảm bảo đúng tiến độ đề ra và giảm thiểu những thiệt hại cho người có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các công trình lớn, công trình trọng điểm của huyện.

***3.1.6. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất***

Việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thẩm quyền của huyện đã được huyện ủy, UBND huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

Hệ thống hồ sơ địa chính còn nhiều bất cập vì vậy rất khó cho việc quản lý Nhà nước về đất đai; trên một xã có nhiều hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính và không có sơ đồ phân mảnh; Các Đơn vị thi công đo đạc, đăng ký thống kê trên địa bàn huyện bàn giao thiếu tài liệu, sản phẩm theo quy định của ngành. Việc cấp GCNQSDĐ thành nhiều đợt và mỗi đợt một hệ thống bản đồ, sổ sách riêng nên không thể quản lý được; Đây là loại tài liệu quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, giải quyết tranh chấp, khiếu kiện về đất đai và có ảnh hưởng lâu dài đến chất lượng công tác quản lý đất đai trên địa bàn. Do đó đề nghị huyện quan tâm chỉ đạo việc đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính chính quy và cung cấp cho địa phương nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý tài nguyên trên địa bàn.

***3.1.7. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai***

Thực hiện Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, UBND huyện đã tổ chức kiểm kê đất đai trên toàn địa bàn huyện dựa trên bản đồ số với chất lượng được nâng cao, hạn chế được tình trạng sai lệch về số liệu, bản đồ với thực tế giữa các đợt thống kê, kiểm kê, phục vụ đắc lực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

Năm 2015, huyện cũng đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện thống kê đất đai năm 2015 dựa trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 và tình hình biến động đất đai trong năm 2015.

Nhìn chung, công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện trong thời gian qua được tiến hành thường xuyên đúng theo quy định pháp luật.

***3.1.8. Quản lý tài chính về đất đai***

Công tác quản lý tài chính về đất đai trên địa bàn huyện được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Về các nội dung thu, thu tiền sử dụng đất của Nhà nước có tỷ trọng lớn nhất, kế đến là tiền thu từ phí trước bạ và tiền thuế thu nhập cá nhân do chuyển nhượng bất động sản.

Số chi về đất chủ yếu là chi cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án. Nhìn chung trong thời gian qua, UBND huyện đã thực hiện tốt công tác quản lý tài chính về đất đai.

***3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai***

Hiện nay, huyện đã ứng dụng phần mềm MicroStation SE vào quản lý và chỉnh lý biến động BĐĐC, bản đồ hiện trạng, bản đồ QHSDĐ;

Sử dụng phần mềm TK05 vào công tác thống kê đất đai hàng năm.

Tuy nhiên, huyện vẫn chưa kịp thời ứng dụng công nghệ thông tin cho công tác quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu đăng ký quyền sử dụng đất, quản lý hồ sơ địa chính;

***3.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất***

Thi hành các quy định pháp luật về đất đai hiện nay, huyện luôn quan tâm, bảo đảm thực hiện ngày càng đầy đủ và tốt hơn các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất như: Các thủ tục hành chính liên quan đất đai được hướng dẫn cụ thể và công khai hóa nơi công sở, kết hợp với tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của cán bộ chuyên môn, nên huyện đã góp phần giải quyết hành chính theo yêu cầu của nhân dân kịp thời, hạn chế phiền hà cho nhân dân.

Tuy nhiên, còn một số trường hợp người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng sử dụng không theo quy hoạch có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

***3.1.11. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai***

Trong những năm qua, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất. Qua công tác thanh tra, kiểm tra đã phát hiện nhiều dạng vi phạm, chủ yếu là xây dựng nhà ở, lều quán trên đất nông nghiệp ven các đường quốc lộ, trục giao thông chính, san lấp ao, hồ...

Công tác giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai đã được Huyện uỷ, HĐND và UBND huyện quan tâm, chỉ đạo các ngành, UBND các xã, thị trấn giải quyết ngay từ cơ sở để thực hiện công tác hoà giải.

Trong những năm qua UBND huyện đã tích cực chỉ đạo phòng Tài nguyên Môi trường phối hợp với Phòng Tư pháp tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai với nhiều phương pháp như thông qua các buổi họp thôn làng, các phương tiện thông tin đại chúng, tờ rơi... Tuy nhiên do nguồn nhân lực còn thiếu, đội ngũ chưa đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ nên thực hiện chưa thường xuyên, hiệu quả chưa cao.

***3.1.12. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai***

Nhìn chung công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trên địa bàn huyện được thực hiện khá tốt, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai. Việc cải tiến quy trình tiếp nhận, xử lý đơn, đặc biệt là việc lãnh đạo huyện và các phòng ban chức năng tiếp công dân định kỳ, đột xuất để giải quyết các vấn đề khiếu nại, tố cáo của tổ chức và công dân cũng như tổ chức thi hành các quyết định có hiệu lực thi hành đã hạn chế được những vi phạm trong sử dụng đất như sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm đất đai..., giải quyết cơ bản tình trạng khiếu nại kéo dài.

***3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai***

Nhằm thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg, trong thời gian sắp tới, huyện sẽ kết hợp với các cơ quan chức năng xây dựng kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức chính sách, pháp luật đất đai; về những nội dung đổi mới của Luật Đất đai và các quy định chi tiết thi hành.

***3.1.14. Quản lý và thực hiện các dịch vụ công về đất đai***

- Dịch vụ đo đạc, lập hồ sơ địa chính chủ yếu do sở Tài nguyên & Môi trường, phòng Tài nguyên & Môi trường và Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai của huyện quản lý thực hiện.

- Công tác tư vấn khảo sát, lập quy hoạch sử dụng đất do sở Tài nguyên & Môi trường, UBND huyện quản lý thực hiện.

Việc quản lý và thực hiện các dịch vụ công theo đúng pháp luật và đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

**3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất**

***3.2.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất***

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015, huyện có tổng diện tích tự nhiên là 86.859,49 ha, cụ thể như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 79.629,24 ha, chiếm 91,68% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện;

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.389,04 ha, chiếm 3,90% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện;

- Nhóm đất chưa sử dụng: 3.841,21 ha, chiếm 4,42% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

*Bảng 1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 huyện Ia Pa*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4* | *(5)* |
|  |  |  | ***86.859,49*** | ***100%*** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **79.629,24** | **91,68** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 6.861,00 | 7,90 |
|  | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 3.006,46 | 3,46 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 21.399,29 | 24,64 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.090,95 | 3,56 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.312,44 | 6,12 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 42.947,99 | 49,45 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 17,57 | 0,02 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3.389,04** | **3,90** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2,53 | 0,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,64 | 0,00 |
| 2.3 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 67,72 | 0,08 |
| 2.4 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 34,63 | 0,04 |
| 2.5 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 603,81 | 0,69 |
| 2.6 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 777,66 | 0,90 |
| 2.7 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 31,91 | 0,04 |
| 2.8 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 1,16 | 0,00 |
| 2.9 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 42,90 | 0,05 |
| 2.10 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 13,20 | 0,02 |
| 2.11 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.794,81 | 2,07 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 17,07 | 0,02 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **3.841,21** | **4,42** |

*(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015 huyện Ia Pa)*

*3.2.1.1. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp*

\* Đất trồng lúa

Hiện trạng năm 2015 là 6.861,00 ha tập trung nhiều ở các xã Chư Mố, Pờ Tó, Chư Răng, Ia Trok, Ia Mrơn, phần lớn phân bố dọc sông Ba và các sông suối trên địa bàn. Trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước: Hiện trạng năm 2015 là 3.006,46 ha tập trung nhiều ở các xã Ia Trok, Ia Mrơn, chủ yếu là trồng lúa kết hợp với trồng các cây hoa màu.

\* Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng năm 2015 là 21.399,29 ha tập trung nhiều ở các xã Pờ Tó, Kim Tân, Ia Kđăm, Ia Broái, Ia Mrơn, Chư Mố, Ia Tul, Chư Răng. Diện tích đất trồng cây hàng năm chủ yếu là đất trồng các loại cây như thuốc lá, bông vải, mía và các cây trồng lượng thực.

\* Đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng năm 2015 là 3.090,95 ha tập trung nhiều ở các xã Pờ Tó, Ia Mrơn, Kim Tân, Chư Mố. Diện tích đất trồng cây lâu năm chủ yếu là diện tích đất trồng điều và các loại cây ăn quả. Nhìn chung, hiệu quả kinh tế của đất trồng cây lâu năm là khá thấp.

\* Đất rừng phòng hộ

Hiện trạng năm 2015 là 5.312,44 ha tập trung nhiều ở các xã Ia Kđăm, Chư Mố. Diện tích đất có rừng phòng hộ đóng vai trò quan trọng trong phòng hộ đầu nguồn, điều tiết nguồn nước giảm nguy cơ xói mòn rửa trôi đất đai.

\* Đất rừng sản xuất

Hiện trạng năm 2015 là 42.947,99 ha tập trung nhiều ở các xã Ia Ia Tul, Pờ Tó, Chư Mố. Nhìn chung, diện tích đất có rừng sản xuất có trữ lượng và độ che phủ khá cao. Ngoài mang lại hiệu quả kinh tế diện tích đất có rừng sản xuất còn có vai trò điều hòa nguồn nước, bảo vệ đất hạn chế xói mòn rửa trôi đất đai, đóng vai trò là phổi xanh cho khu vực.

\* Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng năm 2015 là 17,57 ha. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chủ yếu là nuôi thả chưa áp dụng các giải pháp thâm canh tăng năng suất.

*3.2.1.2. Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp*

\* Đất quốc phòng

Hiện trạng năm 2015 là 2,53 ha. Diện tích đất quốc phòng chủ yếu là đất xây dựng trụ sở và thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện. Hiện nay chưa có diện tích đất cho xây dựng thao trường bãi tập huấn luyện dự bị động viên ở các cụm xã và các xã. Nhu cầu này cần được quan tâm trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 nhằm đáp ứng yêu cầu phòng thủ, bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới.

\* Đất an ninh

Hiện trạng năm 2015 là 1,64 ha bao gồm đất xây dựng trụ sở công an huyện và địa điểm huấn luyện. Hiện nay huyện chưa có nhà công vụ, trạm tạm giam, bãi chứa các phương tiện bị tạm giữ… chưa có trạm cho công an tăng cường khu vực trọng điểm về an ninh.

\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2015 là 67,72 ha, nhìn chung diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh còn thấp chưa đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Hiện trạng năm 2015 là 34,63 ha, khai thác mỏ tại Chư Mố, hiện nay trên địa bàn xã vẫn còn nhiều tài nguyên khoáng sản nhưng cần hạn chế đưa vào khai thác để tránh việc cạn kiệt tài nguyên, đồng thời tỉnh cũng đã có văn bản chỉ đạo giám sát chặt chẽ việc khai thác khoáng sản.

\* Đất phát triển hạ tầng

Hiện trạng năm 2015 là 603,81 ha, chủ yếu là đất phục vụ cho giao thông, thủy lợi, giáo dục, thể thao. Nhìn chung, diện tích đất hạ tầng của huyện là thấp so với bình quân chung của tỉnh và khu vực.

\* Đất ở tại nông thôn

Hiện trạng năm 2015 là 777,66 ha, tập trung nhiều ở xã Kim Tân, Ia Mrơn, Ia Trok, Pờ Tó.

Bình quân đất ở nông thôn của huyện khoảng 98,88 m2/người dân nông thôn và có sự chênh lệch khá lớn giữa các khu vực. Đất ở nông thôn thường phân bố tập trung ở khu vực trung tâm xã, các tuyến đường giao thông chính. Ngoài ra, còn phân bố rải rác trong đất sản xuất nông nghiệp. Sự phân bố diện tích đất trong các khu dân cư thể hiện sự phát triển kinh tế của từng khu vực lãnh thổ, phong tục tập quán của các dân tộc.

- Trong các khu dân cư nông thôn, ngoài đất ở còn có đất nông nghiệp, chiếm đến 73,07% diện tích khu dân cư, trong đó toàn bộ là diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

- Đất chuyên dùng trong khu dân cư nông thôn chiếm tỷ lệ thấp (10,08%), trong đó chủ yếu là diện tích đất xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, chiếm 89,98% tổng diện tích đất chuyên dùng trong khu dân cư. Đây thực chất là phần diện tích xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phục vụ cho đời sống của người dân nông thôn như: đất giao thông, đất giáo dục đào tạo.

Ngoài ra trong các khu dân cư còn có một số các loại đất khác như: đất tôn giáo tín ngưỡng, đất nghĩa trang nghĩa địa.

\* Ngoài ra, đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện còn có:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 31,91 ha

- Đất cơ sở tôn giáo : 1,16 ha

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 42,90 ha

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 13,20 ha

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 1.794,81 ha

- Đất có mặt nước chuyên dùng : 17,07 ha

*3.2.1.3. Hiện trạng sử dụng nhóm đất chưa sử dụng*

Hiện trạng năm 2015 là 3.841,21 ha, chủ yếu tập trung ở xã Chư Mố, Ia Tul, Ia Kđăm. Diện tích đất chưa sử dụng hầu hết là đất đồi núi chưa sử dụng và trong các tiểu khu trong rừng có địa hình dốc.

***3.2.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất***

*3.2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp*

Trong giai đoạn 2011 – 2015, diện tích đất nông nghiệp của huyện giảm 674,87 ha, diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu là điều tra thực trạng sử dụng 3 loại rừng đã xác định lại diện tích đất lâm nghiệp không có rừng để có kế hoạch trồng mới phủ xanh diện tích đất trống đồi núi trọc.

*Bảng 1.2. Biến động sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2015*

|  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: ha* | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **CHỈ TIÊU** | **Năm 2011** | | **Năm 2015** | | **Biến động** |
| **Diện tích** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích** |
|  | **Đất nông nghiệp** | **80.304,11** | **100,00** | **79.629,24** | **100,00** | -674,87 |
| 1 | Đất sản xuất nông nghiệp | 26.602,17 | 33,13 | 31.351,28 | 0,39 | 4.749,11 |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm | 22.589,43 | 28,13 | 28.260,33 | 0,35 | 5.670,90 |
| 1.1.1 | Đất trồng lúa | 6.672,72 | 8,31 | 6.860,99 | 0,09 | 188,27 |
| 1.1.2 | Đất cây hàng năm khác | 15.916,71 | 19,82 | 21.399,29 | 0,27 | 5.482,63 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | 4.012,74 | 5,00 | 3.090,95 | 0,04 | -921,79 |
| 2 | Đất lâm nghiệp | 53.670,61 | 66,83 | 48.260,43 | 0,61 | -5.410,18 |
| 2.1 | Đất rừng sản xuất | 47.909,96 | 59,66 | 42.947,99 | 0,54 | -4.961,97 |
| 2.2 | Đất rừng phòng hộ | 5.760,65 | 7,17 | 5.312,44 | 0,07 | -448,21 |
| 3 | Đất nuôi trồng thủy sản | 31,33 | 0,04 | 17,57 | 0,01 | -13,76 |

*(Nguồn: Thống kê đất đai 2011, thống kê đất đai 2015 huyện Ia Pa)*

\* Biến động đất sản xuất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2011 – 2015, đất sản xuất nông nghiệp tăng 4.749,11 ha do khai thác diện tích đất trống đồi núi trọc và chuyển đổi một phần diện tích đất có rừng sản xuất sang trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm.

- Đất trồng lúa

Trong giai đoạn 2011 – 2015, đất trồng lúa tăng 188,27 ha do sự chênh lệch về số liệu thống kê đất đai năm 2011 và số liệu kiểm kê đất đai 2014. Mặt khác, việc khai hoang trồng lúa dọc các sông suối và nhiều công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa chưa được triển khai thực hiện cũng làm cho diện tích đất trồng lúa tăng lên mặc dù không đáng kể

- Đất trồng cây hàng năm khác

Trong giai đoạn 2011 – 2015, đất trồng cây hàng năm khác tăng 5.482,63 ha do sự chênh lệch về số liệu thống kê đất đai năm 2011 và số liệu kiểm kê đất đai 2014. Ngoài ra, nguyên nhân khác làm cho diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng là do chuyển một phần diện tích đất có rừng và khai hoang đất chưa sử dụng để trồng cây hàng năm để tạo đất sản xuất định canh cho đồng bào.

- Đất trồng cây lâu năm

Trong giai đoạn 2011 – 2015, đất trồng cây lâu năm giảm 921,79 ha do sự chênh lệch về số liệu thống kê đất đai năm 2011 và số liệu kiểm kê đất đai 2014. Ngoài ra, nguyên nhân khác làm cho diện tích đất trồng cây lâu năm giảm là do người dân chuyển đổi hình thức canh tác từ cây lâu năm sang cây hàng năm.

\* Đất lâm nghiệp

Trong giai đoạn 2011 – 2015, diện tích đất lâm nghiệp giảm 5410,18 ha; trong đó:

- Đất rừng sản xuất: giảm 4.961,97 ha. Nguyên nhân giảm diện tích đất rừng sản xuất là do chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu là trồng cây cao su và do rà soát lại diện tích đất lâm nghiệp theo kết quả điều tra 3 loại rừng diện tích đất có rừng sản xuất giảm nhiều ở các xã Pờ Tó, Chư Răng, Kim Tân, Chư Mố, Ia Kdăm, Ia Tul, (giảm tại các tiểu khu 1149, 1150 và 1151 nhiều nhất là ở tiểu khu 1149) đây là diện tích đất rừng do UBND các xã quản lý.

- Đất rừng phòng hộ: giảm 448,21 ha. Nguyên nhân diện tích đất có rừng phòng hộ giảm chủ yếu là do rà soát lại 3 loại rừng và chuyển một phần diện tích đất có rừng nghèo kiệt sang đất trồng cao su tại các tiểu khu 1152, 1156, 1150 và phần còn lại do nhân dân khai thác lấn chiếm trái phép để sản xuất nông nghiệp (chủ yếu là sang đất trồng cây hàng năm khác).

\* Đất nuôi trồng thủy sản

Trong giai đoạn 2011 – 2015, đất nuôi trồng thủy sản giảm 13,76 ha do canh tác manh mún kém hiệu quả.

*3.2.2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp*

\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong giai đoạn 2011 – 2015, đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 6,64 ha chủ yếu cho quy hoạch trung tâm hành chính của huyện và xây dựng trụ sở ủy ban nhân dân các xã.

\* Đất quốc phòng: Trong giai đoạn 2011 – 2015, tăng 0,73 ha.

\* Đất an ninh: Trong giai đoạn 2011 – 2015, đất an ninh tăng 0,55 ha.

\* Đất cơ sở sản xuất kinh doanh

Trong giai đoạn 2011 – 2015, đất cơ sở sản xuất kinh doanh tăng 62,98 ha để phục vụ cho phát triển các cơ sở sản xuất dịch vụ trên địa bàn huyện.

\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 34,63 ha.

\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng tăng 6,85 ha.

\* Đất tôn giáo, tín ngưỡng tăng 0,63 ha.

\* Đất nghĩa trang, nghĩa địa giảm 13,85 ha.

\* Đất có mặt nước chuyên dùng tăng 451,42 ha.

\* Đất phát triển hạ tầng giảm 85,29 ha (do sự chênh lệch số liệu giữa thống kê đất đai 2011 và kiểm kê đất đai 2014).

\* Đất ở nông thôn tăng 283,18 ha, nguyên nhân do quy hoạch giãn dân, tách hộ và di dời thành lập khu dân cư mới chuyển từ đất sản xuất nông nghiệp và đất lâm nghiệp sang đất ở.

*Bảng 1.3. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2011 – 2015*

|  |  |  | | *Đơn vị tính: ha* | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Năm 2011** | | **Năm 2015** | | **Biến động** |
|
| Diện tích | Cơ cấu (%) | Diện tích | Cơ cấu (%) | Diện tích |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
|  | **Đất phi nông nghiệp** | **2.644,81** | **100,00** | **3.389,04** | **100,00** | 744,23 |
| 2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 25,27 | 0,96 | 31,91 | 0,94 | 6,64 |
| 2.2 | Đất quốc phòng | 1,80 | 0,07 | 2,53 | 0,07 | 0,73 |
| 2.3 | Đất an ninh | 1,09 | 0,04 | 1,64 | 0,05 | 0,55 |
| 2.4 | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh | 4,74 | 0,18 | 67,72 | 0,08 | 62,98 |
| 2.5 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |  |  | 34,63 | 0,04 | 34,63 |
| 2.6 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | 6,35 | 0,24 | 13,20 | 0,39 | 6,85 |
| 2.7 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | 0,53 | 0,02 | 1,16 | 0,03 | 0,63 |
| 2.8 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | 56,75 | 2,15 | 42,90 | 1,26 | -13,85 |
| 2.9 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 1.345,22 | 50,86 | 1.796,64 | 52,79 | 451,42 |
| 2.10 | Đất phát triển hạ tầng | 689,10 | 26,05 | 603,81 | 17,84 | -85,29 |
| 2.11 | Đất ở nông thôn | 494,48 | 18,70 | 777,66 | 22,85 | 283,18 |

*(Nguồn: Thống kê đất đai 2011, thống kê đất đai 2015 huyện Ia Pa)*

*3.2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng*

Theo kết quả rà soát diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn được khai thác đưa vào sử dụng là không lớn, chỉ 74,62 ha (3.901,33 ha năm 2011 so với 3.826,71 ha năm 2015).

**IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2015 là cơ sở quan trọng để so sánh với việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt; là cơ sở quan trọng để lập phương án điều chỉnh quy hoạch cho thời kỳ sắp tới. Cơ sở xác định đánh giá là các công trình dự án đã được bồi thường, thu hồi chuyển mục đích giao đất trong năm 2015. Cơ sở so sánh là báo cáo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Ia Pa đã được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt.

*Bảng 1.4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước*

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** | |
| Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6) = (5)-(4)* | *(7) = (5)/(4)\*100 (%)* |
|  | **Tổng DT tự nhiên** |  | **86.850,45** | **86.859,49** |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **80.685,57** | **79.629,24** | **-1.056,33** | **98,69** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 7.507,59 | 6.861,00 | -646,59 | 91,39 |
|  | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *3.016,06* | *3.006,46* | *-9,60* | *99,68* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 13.584,23 | 21.399,29 | 7.815,06 | 157,53 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 10.604,92 | 3.090,95 | -7.513,97 | 29,15 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.648,99 | 5.312,44 | -336,55 | 94,04 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 43.253,20 | 42.947,99 | -305,21 | 99,29 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 86,24 | 17,57 | -68,67 | 20,37 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3.278,78** | **3.389,04** | **110,26** | **103,36** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 9,30 | 2,53 | -6,77 | 27,20 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,80 | 1,64 | -0,16 | 91,11 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 34,50 |  | -34,50 |  |
| 2.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 6,64 | 67,72 | 61,08 | 1.019,88 |
| 2.5 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 15,06 | 34,63 | 19,57 | 229,95 |
| 2.6 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.062,32 | 603,81 | -458,51 | 56,84 |
| 2.7 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 7,50 |  | -7,50 |  |
| 2.8 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 533,41 | 777,66 | 244,25 | 145,79 |
| 2.9 | Đất ở tại đô thị | ODT | 60,53 |  | -60,53 |  |
| 2.10 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 30,63 | 31,91 | 1,28 | 104,18 |
| 2.11 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,53 | 1,16 | 0,63 | 218,87 |
| 2.12 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 64,75 | 42,90 | -21,85 | 66,25 |
| 2.13 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 21,35 | 13,20 | -8,15 | 61,83 |
| 2.14 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.430,47 | 1.794,81 | 364,34 | 125,47 |
| 2.15 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC |  | 17,07 | 17,07 |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **2.886,10** | **3.841,21** | **955,11** | **133,09** |

***4.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đối với đất nông nghiệp***

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 80.685,14 ha. Kết quả thực hiện 79.629,24 ha, giảm 1.056,33 ha, đạt tỷ lệ 98,69%. Cụ thể như sau:

\* Đất trồng lúa

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 7.507,59 ha. Kết quả thực hiện 6.861,00 ha, giảm 646,59 ha, đạt tỷ lệ 91,39%. Trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước: Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 3.016,06 ha. Kết quả thực hiện 3.006,46 ha, giảm 9,60 ha, đạt tỷ lệ 99,68%.

- Đất trồng lúa còn lại: Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 4.491,53 ha. Kết quả thực hiện 3.791,78 ha, giảm 699,75 ha, đạt tỷ lệ 84,42%.

\* Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 13.584,23 ha. Kết quả thực hiện 21.399,34 ha, tăng 7.815,11 ha, đạt tỷ lệ 157,53%.

\* Đất trồng cây lâu năm

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 10.604,92 ha. Kết quả thực hiện 3.090,95 ha, giảm 7.513,97 ha, đạt tỷ lệ 29,15%.

\* Đất rừng phòng hộ

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 5.648,99 ha. Kết quả thực hiện 5.312,44 ha, giảm 336,55 ha, đạt tỷ lệ 94,04%.

\* Đất rừng sản xuất

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 43.253,2 ha. Kết quả thực hiện: 42.947,99 ha, giảm 305,21 ha, đạt tỷ lệ: 99,29%.

\* Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 86,24 ha. Kết quả thực hiện: 17,57 ha, giảm 68,67 ha, đạt tỷ lệ: 20,37%.

***4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đối với đất phi nông nghiệp***

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 3.278,78 ha. Kết quả thực hiện: 3.389,04 ha, tăng 110,26 ha, đạt tỷ lệ: 103,36%. Cụ thể như sau:

\* Đất quốc phòng

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 9,3 ha. Kết quả thực hiện: 2,53 ha, giảm 6,77 ha, đạt tỷ lệ: 27,2%.

\* Đất an ninh

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 1,8 ha. Kết quả thực hiện: 1,64 ha, giảm 0,16 ha, đạt tỷ lệ: 91,11%.

\* Đất khu công nghiệp

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 34,5 ha. Kết quả thực hiện: 0 ha, giảm 34,5 ha.

\* Đất sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 6,64 ha. Kết quả thực hiện: 67,72 ha, tăng 61,08 ha.

\* Đất cho hoạt động khoáng sản

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 15,06 ha. Kết quả thực hiện: 34,63 ha, tăng 19,57 ha.

\* Đất phát triển hạ tầng

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 1062,32 ha. Kết quả thực hiện: 603,81 ha, giảm 458,51 ha, đạt tỷ lệ: 56,84%.

\* Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 7,5 ha. Kết quả thực hiện: 0 ha, giảm 7,5 ha.

\* Đất ở tại nông thôn

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 533,41 ha. Kết quả thực hiện: 777,66 ha, tăng 244,25 ha, đạt tỷ lệ: 145,79%.

\* Đất ở tại đô thị

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 60,53 ha. Kết quả thực hiện: 0,00 ha.

\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 30,63 ha. Kết quả thực hiện: 31,91 ha, tăng 1,28 ha, đạt tỷ lệ: 104,18%.

\* Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 0,53 ha. Kết quả thực hiện: 1,16 ha, tăng 0,63 ha, đạt tỷ lệ: 218,87%.

\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 64,75 ha. Kết quả thực hiện: 42,9 ha, giảm 21,85 ha, đạt tỷ lệ: 66,25%.

\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 21,35 ha. Kết quả thực hiện: 13,2 ha, giảm 8,15 ha, đạt tỷ lệ: 61,83%.

\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 1430,47 ha. Kết quả thực hiện: 1794,81 ha, tăng 364,34 ha, đạt tỷ lệ: 125,47%.

\* Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 0 ha. Kết quả thực hiện: 17,07 ha, tăng 17,07 ha.

***4.1.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đối với đất chưa sử dụng***

Diện tích năm 2015 theo quy hoạch được duyệt: 2.886,10 ha. Kết quả thực hiện: 3841,21 ha, tăng 955,11 ha, đạt tỷ lệ: 133,09%.`

*Bảng 1.5. Danh mục công trình đã thực hiện trong kỳ 2011 - 2015*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **DANH MỤC CÔNG TRÌNH** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Mở rộng huyện đội Ia Pa | Kim Tân | 0,50 |
| 2 | Quy hoạch cơ sở khai thác cát xây dựng | Ia Broái | 21,00 |
| 3 | Hội trường | Kim Tân | 0,60 |
| 4 | Quảng trường | Kim Tân | 0,50 |
| 5 | Nhà văn hoá | Chư Răng | 1,15 |
| 6 | Mở rộng trường trung học cơ sở Lê Lợi | Ia Broái | 0,16 |
| 7 | Xây dựng trường tiểu học | Ia Trok | 1,20 |
| 8 | Khu liên hợp thể dục thể thao | Kim Tân | 4,00 |
| 9 | Quy hoạch SVĐ trung tâm xã | Ia Trok | 1,80 |
| 10 | Quy hoạch điểm chôn lấp rác thải Ia Trok 1 và 2 | Ia Trok | 1,00 |
| 11 | Quy hoạch SVĐ trung tâm xã | Ia Trok | 1,80 |
| 12 | Quy hoạch điểm chôn lấp rác thải Ia Trok 1 và 2 | Ia Trok | 1,00 |

*Bảng 1.6. Danh mục công trình không thực hiện trong kỳ 2011 – 2015 (loại bỏ, không đưa vào điều chỉnh)*

| **TT** | **DANH MỤC CÔNG TRÌNH** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Quy hoạch khu đô thị mới thị trấn | Kim Tân | 6,50 |
| 2 | Quy hoạch khu dân cư thôn Kdranh | Chư Mố | 6,34 |
| 3 | Quy hoạch khu dân cư làng Plei Bual | Ia Kđăm | 6,97 |
| 4 | Quy hoạch khu dân cư mới thành lập | Pờ Tó | 0,80 |
| 5 | Quy hoạch khu dân cư phía Bắc đồi Rơ Ga | Ia Mrơn | 20,00 |
| 6 | Quy hoạch khu dân cư khu Tông Kheng | Ia Mrơn | 13,00 |
| 7 | Trụ sở các khu dân cư | Kim Tân | 0,75 |
| 8 | Quy hoạch khu hành chính của xã dự kiến tách | Chư Mố | 3,00 |
| 9 | Trụ sở các thôn, làng | Chư Răng | 0,35 |
| 10 | Quy hoạch khu hành chính của xã dự kiến tách | Ia Kđăm | 3,00 |
| 11 | Quy hoạch trụ sở 03 thôn làng | Ia Kđăm | 0,30 |
| 12 | Quy hoạch khu hành chính của xã dự kiến tách | Ia Tul | 3,00 |
| 13 | Quy hoạch trung tâm hành chính xã Pờ Tó và xã dự kiến mới được thành lập (Hreo) | Pờ Tó | 4,00 |
| 14 | Quy hoạch khu hành chính của xã dự kiến tách | Ia Broái | 4,00 |
| 15 | Thao trường | Ia Kđăm | 4,00 |
| 16 | Quy hoạch thao trường | Ia Tul | 3,00 |
| 17 | Quy hoạch căn cứ chiến đấu tại điểm cao 364, 366 và thao trường | Pờ Tó | 60,00 |
| 18 | Quy hoạch thao trường | Ia Trok | 4,00 |
| 19 | Khu tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống | Pờ Tó | 5,50 |
| 20 | Trạm cung cấp nước sạch | Kim Tân | 0,50 |
| 21 | Khu thương mại xã | Chư Mố | 1,00 |
| 22 | Khu trung tâm thương mại | Chư Răng | 1,00 |
| 23 | Quy hoạch khu du lịch sinh thái hồ Đắk Pờ Tó | Pờ Tó | 20,00 |
| 24 | Quy hoạch khu tập kết hàng hóa | Ia Mrơn | 3,13 |
| 25 | Quy hoạch trạm cung cấp nước sạch | Ia Trok | 0,50 |
| 26 | Quy hoạch khai thác mỏ chỉ | Chư Mố | 25,00 |
| 27 | Quy hoạch khai thác mỏ kẽm | Pờ Tó | 15,00 |
| 28 | Quy hoạch cơ sở khai thác cát xây dựng | Ia Trok | **15,00** |
| 29 | Quy hoạch đập thủy điện | Kim Tân | **11,70** |
| 30 | Quy hoạch đập thủy điện | Pờ Tó | **9,60** |
| 31 | Quy hoạch công viên Chư Mố 1 | Chư Mố | 1,40 |
| 32 | Quy hoạch công viên Chư Mố 2 | Chư Mố | 0,88 |
| 33 | Khu công viên cây xanh thôn T'Khê | Ia Tul | 0,52 |
| 34 | Quy hoạch công viên Ia Broái 1 | Ia Broái | 6,69 |
| 35 | Nhà rông văn hoá các buôn, làng | Ia Broái | 1,71 |
| 36 | Công viên thị trấn mới | Ia Mrơn | 5,92 |
| 37 | Nhà truyền thống, thư viện | Ia Mrơn | 0,50 |
| 38 | Quy hoạch nhà văn hóa xã | Ia Mrơn | 0,20 |
| 39 | Quy hoạch thư viện xã | Ia Mrơn | 0,10 |
| 40 | Quy hoạch nhà truyền thống | Ia Mrơn | 1,56 |
| 41 | Quy hoạch công viên và nhà rông văn hóa dự kiến tách | Ia Trok | 1,80 |
| 42 | Nhà văn hóa xã dự kiến tách | Ia Trok | 0,20 |
| 43 | Quy hoạch trạm y tế thị trấn | Kim Tân | 0,22 |
| 44 | Quy hoạch trạm y tế xã dự kiến tách | Chư Răng | 0,30 |
| 45 | Nâng cấp mở rộng trạm y tế xã | Ia Trok | 0,16 |
| 46 | Quy hoạch trạm y tế xã mới tách | Ia Trok | 0,25 |
| 47 | Xây dựng traường mầm non thị trấn | Kim Tân | 1,80 |
| 48 | Trường dạy nghề huyện | Kim Tân | 2,00 |
| 49 | Xây dựng trường THCS thị trấn Ia Pa | Kim Tân | 2,41 |
| 50 | Quy hoạch cụm trường tiểu học các thôn | Chư Mố | 0,98 |
| 51 | Quy hoạch cụm trưởng Briu | Chư Mố | 0,14 |
| 52 | Xây dựng trường mẫu giáo thôn Hòa Bình 2 | Chư Răng | 0,20 |
| 53 | Trường mẫu giáo cho các xã mới tách | Pờ Tó | 0,50 |
| 54 | Xây dựng trường THCS xã mới tách | Pờ Tó | 2,00 |
| 55 | Xây dựng trường tiểu học xã mới tách | Pờ Tó | 0,21 |
| 56 | Mở rộng mẫu giáo các thông Broai, Tăng Ô, thông Hoet, Tul | Ia Broái | 0,70 |
| 57 | Quy hoạch trường mẫu giáo các thôn | Ia Trok | 0,57 |
| 58 | Quy hoạch sân bóng xã dự kiến tách | Chư Mố | 1,20 |
| 59 | Quy hoạch chợ loại III | Kim Tân | 0,25 |
| 60 | Quy hoạch bãi rác cho thị trấn sẽ thành lập | Ia Kđăm | 1,00 |
| 61 | Nghĩa trang nhân dân | Ia Kđăm | 4,60 |
| 62 | Quy hoạch nghĩa trang thị trấn | Ia Kđăm | 8,00 |
| 63 | Nghĩa địa làng Chuk | Ia Broái | 1,00 |

*Bảng 1.7. Danh mục công trình chưa thực hiện trong kỳ 2011 – 2015 (tiếp tục chuyển sang kỳ điều chỉnh để thực hiện)*

| **TT** | **DANH MỤC CÔNG TRÌNH** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khu dân cư mới thị trấn | Kim Tân | 22,80 |
| 2 | Quy hoạch khu đô thị mới | Kim Tân | 10,00 |
| 3 | Quy hoạch khu dân cư phía Đông núi Chư Mố | Chư Mố | 8,44 |
| 4 | Quy hoạch các khu dân cư xã | Chư Răng | 20,06 |
| 5 | Quy hoạch điểm dân cư từ ChKo đi buôn Bầu | Ia Kđăm | 2,57 |
| 6 | Quy hoạch khu dân cư phía Bắc buôn T'Khê | Ia Tul | 18,63 |
| 7 | Khu dân cư buôn Tông Ố | Ia Broái | 30,00 |
| 8 | Khu dãn dân buôn Tul | Ia Broái | 0,70 |
| 9 | Khu dân cư vườn điều giáp xã IaTul | Ia Broái | 8,00 |
| 10 | Quy hoạch khu dân cư đồi Rơ Ga | Ia Mrơn | 0,75 |
| 11 | Liên đoàn lao động huyện | Ia Mrơn | 0,44 |
| 12 | Thao trường huấn luyện | Chư Mố | 49,00 |
| 13 | Trường bắn Pờ Tó | Pờ Tó | 60,00 |
| 14 | Quy hoạch khu tạm giữ phạm nhân, khu tạm giữ các phương tiện vi phạm | Kim Tân | 1,50 |
| 15 | Quy hoạch khu cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cảnh sát cơ động | Kim Tân | 0,20 |
| 16 | Quy hoạch công an thị trấn | Kim Tân | 0,05 |
| 17 | Cụm công nghiệp Kim Tân | Kim Tân | 34,50 |
| 18 | Khu giết mổ gia súc tập trung | Kim Tân | 1,00 |
| 19 | Quy hoạch cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng | Chư Răng | 10,00 |
| 20 | Đất cây xanh các thôn | Ia Broái | 3,58 |
| 21 | Nâng cấp mở rộng trạm y tế xã | Ia Kđăm | 0,10 |
| 22 | Mở rộng trạm y tế xã | Ia Broái | 0,14 |
| 23 | Quy hoạch trường tiểu học Nguyễn Trãi và trường tiểu học Chư Mố | Chư Mố | 1,66 |
| 24 | Quy hoạch trường THCS Nay Der | Chư Mố | 0,95 |
| 25 | Xây dựng trường tiểu học Lê Hồng Phong | Ia Trok | 0,93 |
| 26 | Sân thể thao các khu dân cư | Kim Tân | 3,30 |
| 27 | Sân thể thao trung tâm | Kim Tân | 1,50 |
| 28 | Sân thể thao xã | Chư Răng | 1,20 |
| 29 | Sân vận động | Ia Kđăm | 1,60 |
| 30 | Sân thể thao trung tâm cụm xã | Ia Tul | 1,20 |
| 31 | Quy hoạch sân bóng đá trung tâm xã tại thôn Đkun | Pờ Tó | 1,30 |
| 32 | Sân bóng chuyền, bóng đá các thôn, làng | Pờ Tó | 1,20 |
| 33 | Sân thể thao xã | Ia Broái | 1,00 |
| 34 | Quy hoạch chợ Chư Mố | Chư Mố | 1,00 |
| 35 | Quy hoạch chợ | Chư Răng | 0,30 |
| 36 | Quy hoạch chợ xã | Pờ Tó | 0,40 |
| 37 | Bãi rác thải | Chư Mố | 1,50 |
| 38 | Quy hoạch bãi rác | Ia Kđăm | 1,00 |
| 39 | Quy hoạch điểm chôn lấp rác thải | Ia Tul | 1,00 |
| 40 | Quy hoạch cho tôn giáo, tín ngưỡng | Ia Broái | 0,20 |
| 41 | Nghĩa trang, nghĩa địa | Kim Tân | 3,00 |
| 42 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân | Chư Mố | 1,00 |
| 43 | Mở rộng nghĩa địa xã tại thôn Vòong Bong 1 và 2 | Chư Răng | 3,20 |
| 44 | Nghĩa trang nhân dân | Ia Tul | 0,02 |
| 45 | Nghĩa trang nhân dân | Pờ Tó | 1,00 |
| 46 | Quy hoạch hồ thủy điện Ia Tul | Chư Mố | 108,84 |

**4.2. Đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

***4.2.1. Những mặt đạt được***

Việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ và trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định.

QH-KHSDĐ của huyện đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, làm cơ sở pháp lý để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo tính hiệu quả, khoa học và hợp lý của việc sử dụng đất, đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đi vào nề nếp trong thời gian qua, góp phần quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

Nhận thức về vị trí, vai trò của công tác QH-KHSDĐ cũng như ý thức chấp hành QH-KHSDĐ của các cấp chính quyền và người dân đã được nâng lên; tình trạng vi phạm QH-KHSDĐ trong giao đất, cho thuê đất cũng như cho phép chuyển mục đích trên địa bàn đã giảm dần.

***4.2.2. Những mặt tồn tại***

Công tác kêu gọi đầu tư trên địa bàn còn hạn chế dẫn đến các công trình, dự án đã duyệt chưa thực hiện được công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.

Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của huyện. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

Nhìn chung, tiềm năng về đất đai lớn nhưng chưa được phát huy tương xứng với lợi thế của huyện.

***4.2.3. Nguyên nhân của những tồn tại***

Quy hoạch, kế sử dụng đất cấp huyện được xây dựng trên cơ sở tổng hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, quá trình rà soát lập quy hoạch sử dụng đất các sở, ngành, địa phương còn đưa vào quá nhiều công trình dự án nhưng chậm triển khai thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất không đạt chỉ tiêu.

Cơ sở hạ tầng còn yếu, chưa thu hút được nhà đầu tư nên khó khăn trong việc kêu gọi đầu tư, thực hiện xã hội hóa để huy động các tổ chức kinh tế, cá nhân thực hiện dự án.

Một số dự án công trình công cộng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước nhưng tiến độ giải ngân vốn chậm, đồng thời giá bồi thường còn thấp hơn so với giá thị trường hoặc giá do nhà đầu tư tư nhân đưa ra;

**4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới**

Kiểm tra, giám sát chặt chẽ năng lực (năng lực thi công, năng lực tài chính,..) của chủ đầu tư trước khi quyết định giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án đầu tư.

Ban hành giá đất sát với giá thị trường, có cơ chế điều chỉnh giá đất và giá trị bồi thường hợp lý khi thu hồi đất nhằm tạo thuận lợi cho công tác giải phóng mặt bằng khi thực hiện các dự án.

Huyện cần phải chỉ đạo nghiêm túc đến các đơn vị cấp xã trong việc đăng ký nhu cầu dự án, công trình để thực hiện trong kỳ quy hoạch. Các dự án cần phải mang tính cấp thiết, hạn chế sử dụng đất lúa nước, đất từng phòng hộ, rừng đặc dụng, phải chủ động được nguồn vốn (đặc biệt đối với các công trình, dự án có thu hồi đất).

**Phần II**

**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

**1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

Xây dựng huyện Ia Pa trở thành vùng kinh tế phía Đông Nam tỉnh Gia Lai; là vùng sản xuất lương thực trọng điểm của tỉnh; là vùng phát triển cả về kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh-quốc phòng.

Cơ cấu trong nội bộ khu vực dịch vụ và công nghiệp phải chuyển biến rõ rệt theo hướng tăng dần tỷ trọng các dịch vụ, tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại, công nghệ sạch, giảm dần tỷ trọng các ngành công nghiệp công nghệ lạc hậu. Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Ưu tiên phát triển công nghiệp, mở rộng thương mại – dịch vụ, chú trọng phát triển nông nghiệp. Xây dựng chương trình, kế hoạch và lộ trình thực hiện nông thôn mới nhưng phải đảm bảo giữ gìn giá trị bản sắc văn hóa của các dân tộc.

Đầu tư phát triển sự nghiệp văn hóa – xã hội, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trên các lĩnh vực.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, tăng cường xây dựng thực lực chính trị ở cơ sở, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc để giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống.

**1.2. Quan điểm sử dụng đất**

Điều 6 Luật đất đai 2013 nêu rõ quan điểm sử dụng đất là phải tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường. Đồng thời, việc sử dụng đất phải phù hợp với định hướng phải triển kinh tế - xã hội của huyện, trong đó nổi bật là *“Ưu tiên phát triển công nghiệp, mở rộng thương mại – dịch vụ, coi trọng phát triển nông nghiệp”*

Với những đặc thù về điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán và tình hình đất đai hiện có, trong giai đoạn sắp tới (2016 – 2020), việc khai thác và sử dụng đất trên địa bàn huyện sẽ dựa trên những quan điểm sau:

***1.2.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả quỹ đất đai***

Quỹ đất của huyện là rất dồi dào, tuy nhiên chưa được khai thác và sử dụng tương xứng với tiềm năng hiện có, chính vì vậy việc khai thác hợp lý cho các nhu cầu sử dụng, tận dụng đối đa lợi thế so sánh để phát triển nhanh và bền vững là việc làm hết sức cần thiết.

Với đặc thù là một huyện có điều kiện kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn và đang trên đà phát triển, cơ sở hạ tầng còn yếu kém, các khu dân cư chưa được quy hoạch một cách chu đáo, quỹ đất nông nghiệp dồi dào nhưng phát triển chưa hiệu quả, các hình thức thương mại dịch vụ chưa thật sự phát triển, ... Chính vì vậy, trong giai đoạn sắp tới, cần đánh giá sát thực và bố trí quỹ đất hợp lý cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là diện tích lúa nước hiện có, tăng cường quỹ đất cho việc phát triển hạ tầng (giao thông, thủy lợi, năng lượng, y tế, giáo dục,...); chú trọng khai thác quỹ đất cho nhu cầu thương mại dịch vụ, tạo cơ chế tốt về đất đai để thu hút các nhà đầu tư; tăng cường bố trí thêm đất ở, cân nhắc chuyển mục đích sang đất ở tại các diện tích đất nông nghiệp xen cư, định hướng quy hoạch các khu dân cư tập trung nhằm tránh việc lãng phí nguồn vốn khi xây dựng hạ tầng tràn lan,...

Việc khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất, môi trường tự nhiên, nâng cao chất lượng môi trường sống, bảo đảm cho sự phát triển bền vững. Quy hoạch sử dụng đất lâu dài có tính đến sự biến đổi khí hậu trong khu vực.

Như vậy, việc sử dụng tiết kiệm và hợp lý quỹ đất đai có ý nghĩa vừa để tăng diện tích sử dụng, hệ số sử dụng và làm đẹp cảnh quan cho huyện.

***1.2.2. Chuyển đổi mục đích và điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất***

Để phục vụ cho các mục tiêu phát triển, cần chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất một cách hợp lý, hiệu quả.

Diện tích đất phục vụ cho phát triển ngành thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện còn rất hạn chế, cần ưu tiên để tăng cường thêm diện tích cho mục đích sử dụng này. Đất thương mại dịch vụ có đặc thù là thích hợp đặt dọc theo các trục đường lớn, các khu dân cư đông đúc nên cần có cơ chế chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp xen cư, các diện tích đất lúa một vụ canh tác kém hiệu quả sang đất thương mại dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Các cụm công nghiệp trên địa bàn đã được quy hoạch với diện tích lớn, song chưa thu hút được nhà đầu tư, gây ra tình trạng lãng phí. Trong những năm sắp tới cần thông thoáng trong công tác cho thuê đất và nhanh chóng trong việc ban giao mặt bằng, cũng như tạo quỹ đất đủ và hợp lý để phát triển hạ tầng trong và lân cận cụm công nghiệp để thu hút các nhà đầu tư.

Đất nông nghiệp, đặc biệt là đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện hiện nay đang rất manh mún, rời rạc, gây khó khăn cho việc đầu tư vào thủy lợi. Chính vì vậy, cần tạo điều kiện cho người dân chuyển đổi đất nông nghiệp, thực hiện dồn điền đổi thửa một cách hợp lý, chú trọng giữ vững quỹ đất lúa. Bên cạnh đó, cần phát triển thêm các khu chăn nuôi, khu rau sạch tập trung, trước mắt phục vụ cho nhu cầu thực phẩm nội bộ trong huyện và tạo thêm công ăn việc làm cho người dân.

Quy hoạch các khu dân cư tập trung, chuẩn bị tốt các vùng tái định cư khi nhà nước thu hồi đất. Cần khai thác quy đất bằng chưa sử dụng và các diện tích đất nông nghiệp canh tác kém hiệu quả, điều kiện tưới tiêu khó khăn nằm cạnh các khu vực phát triển để chuyển đổi sang đất ở.

Trong cơ cấu sử dụng đất của huyện, diện tích các loại đất như y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao còn chiếm tỷ lệ thấp. Bên cạnh đó, hệ thống giao thông đường bộ vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiều tuyết đường nhỏ hẹp và chất lượng kém.

Việc chuyển đổi đất đai giữa các mục đích sử dụng nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao là tất yếu, phù hợp với định hướng phát triển chung của toàn huyện.

***1.2.3. Đảm bảo quỹ đất cho quốc phòng, an ninh***

Việc khai thác sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch để phát triển kinh tế - xã hội cần phải gắn với vấn đề quốc phòng, an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng;

Việc chuyển đổi đất quốc phòng, an ninh sang các mục đích khác phải phù hợp với quy hoạch chung được phê duyệt của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an cũng như của toàn tỉnh, không ảnh hưởng đến công tác quốc phòng, an ninh của địa phương;

Cần quan tâm bố trí các khu vực đất quốc phòng dự trữ tại các vị trí chiến lược đã được lựa chọn, không cho phép chuyển mục đích sang các loại đất khác nhằm đảm bảo khi có nhu cầu, nhà nước có thể trưng thu, trưng dụng thuận tiện và nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu chiến sự.

**1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

Định hướng phát triển không gian của huyện từ nay đến năm 2020 và xa hơn nữa, được phân bố thành các khu chức năng như sau:

***1.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước***

Trong thời gian tới, diện tích đất lúa nói riêng và diện tích các loại đất nông nghiệp nói chung do phải chuyển sang đất phi nông nghiệp, bên cạnh đó là khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do địa hình, điều kiện tưới tiêu, ... không thuận lợi nên diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp.

Chính vì vậy, hướng sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn tới là theo hướng hàng hóa, có năng suất chất lượng cao, tăng giá trị sản phẩm trên 01 ha canh tác. Ưu tiên hình thành các vùng chuyên môn hóa về cây lúa, cây công nghiệp ngắn ngày, cũng như chú trọng việc giữ vững và phát triển 3 loại rừng.

Đối với đất trồng lúa: tiếp tục phát huy thế mạnh của vùng trồng lúa trong tỉnh, ổn định diện tích canh tác lúa nước 2 vụ, chuyển dần diện tích lúa rẫy sang trồng các loại cây hoa màu khác có khả năng chịu hạn, có giá trị kinh tế cao hơn, tăng cường sử dụng các loại giống lúa chất lượng (giống xác nhận, lúa lai) để đáp ứng nhu cầu và bảo đảm sự cạnh tranh trên thị trường. Dự kiến đến năm 2020, diện tích gieo trồng lúa đạt 6.843,88 ha.

***1.3.2. Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm***

Tiềm năng đất đai cho phát triển các loại cây lâu năm có thuận lợi lớn khi có nguồn tài nguyên đất đai dồi dào. Phát triển kinh tế vườn, kinh tế gia trại, trang trại kết hợp với trồng các loại cây lâu năm có giá trị, theo hướng chú trọng những loại cây trồng có đầu ra sản phẩm ổn định luôn được sự ủng hộ và được tạo điều kiện cao là một phần trong định hướng phát triển nông nghiệp toàn diện của địa phương.

Định hướng một số cây trồng lâu năm chính như sau:

\* Cây điều: định hướng đến năm 2020 giữ lại 922 ha để thâm canh, tái canh cây điều, mở rộng thêm diện tích ở những vùng đất thường xuyên bị khô hạn, chân núi, đưa giống mới năng suất cao, tăng dộ che phủ rừng, tập trung chủ yếu tại các xã Ia Mrơn, Kim Tân, Chư Mố, Ia Tul, Ia Kđăm.

\* Cây cao su: định hướng đến năm 2020 diện tích ổn định ở mức 1.066 ha (diện tích thu hoạch), sản lượng đạt 3.283 tấn.

\* Cây ăn quả: dự kiến đến năm 2020, bố trí 520 ha gồm: cây dừa, xoài, mãng cầu,… và một số giống cây có giá trị kinh tế cao khác.

**Một số giải pháp cụ thể phát triển trồng trọt**

- Thực hiện quản lý và sử dụng hiệu quả đất trồng lúa nước, khuyến khích hỗ trợ nâng cao chất lượng đất, khai hoang phục hóa phát triển quỹ đất trồng lúa nước theo Nghị định 42/2012/NĐ-CP ngày 11/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Xây dựng mới và nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có, kiên cố hóa hệ thống kênh mương, xây dựng một số công trình thủy lợi tưới tiêu cho đất màu, cho kinh tế vườn, kinh tế trang trại. Đồng thời tăng cường đầu tư thâm canh và công tác bảo vệ thực vật, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

- Xây dựng vườn nhà, vườn đồi trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao.

- Đẩy mạnh thâm canh trên diện tích lúa nước; bố trí cơ cấu giống hợp lý trên từng vùng, từng trà, đưa nhanh các loại giống lúa thuần chủng năng suất cao, giống lúa lai F1 vào sản xuất, để đạt khoảng 50% giống lúa thuần chủng, 50% giống lúa lai F1, nghiên cứu các địa bàn lân cân, giống lúa có hiệu quả đưa vào áp dụng. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật sạ lúa theo hàng, thâm canh tăng năng suất, kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh giúp nông dân bảo vệ cây trồng và sản xuất có hiệu quả.

***1.3.3. Khu vực rừng phòng hộ***

- Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng phải phù hợp với chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia, quy hoạch phát triển lâm nghiệp của tỉnh, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2020 và các quy hoạch chuyên ngành của tỉnh đã phê duyệt;

- Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có, phát triển rừng bền vững, nâng cao chất lượng rừng, làm giàu rừng; khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, đảm bảo đáp ứng đủ nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp chế biến lâm sản của tỉnh, gắn bảo vệ và phát triển rừng với an sinh xã hội, an ninh quốc phòng, môi trường và phát triển du lịch sinh thái;

- Khuyến khích dồn đổi, tích tụ đất lâm nghiệp, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng sản xuất, tạo ra các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, hiệu quả cao. Gắn quy hoạch trồng rừng với quy hoạch chế biến lâm sản và tiêu thụ sản phẩm, tiến tới xây dựng thương hiệu sản phẩm lâm nghiệp và chứng chỉ rừng trên địa bàn tỉnh.

- Đối với khu vực trồng rừng phòng hộ: Bảo vệ rừng tự nhiên và rừng trồng hiện có, trồng hỗn loài bằng những loài cây bản địa, cây đa mục đích, các loài cây phù trợ, cây dược liệu dưới tán rừng. Nâng cao chất lượng rừng, tăng độ che phủ rừng để phát huy tốt nhất khả năng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ môi trường sinh thái.

***1.3.4. Khu vực rừng sản xuất***

Phát triển tối đa diện tích rừng kinh tế; tập trung có chọn lọc loại cây đa mục tiêu, hiệu quả kinh tế cao, phù hợp trên địa bàn; quy hoạch phát triển rừng thuần thâm canh gắn chế biến công nghệ cao, chế biến với tiêu thụ.

Dự kiến đến năm 2020, đất rừng sản xuất sẽ được mở rộng từ đất chưa sử dụng, đất cây ăn quả hiệu quả thấp và đất rừng phòng hộ, đạt 41.872,79 ha.

***1.3.5. Cụm công nghiệp, làng nghề***

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp coi đây là khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện:

Dự kiến Cụm công nghiệp trung tâm huyện nằm trên trục tỉnh lộ 662B có diện tích 30 ha.

- Đầu tư 01 nhà máy gạch không nung tại cụm công nghiệp quy mô 25 triệu viên/năm, một nhà máy sản xuất phân vi sinh với công suất 9.000 tấn/năm.

Tuy nhiên theo văn bản của UBND tỉnh Gia Lai, các khu cụm CN-TTCN mỗi huyện không quá 50 ha, trong giai đoạn đến 2020 xây dựng trên quy mô này, để thực hiện công cuộc CNH-HĐH cần khoanh định toàn bộ khu vực quy hoạch phát triển giai đoạn tiếp theo, không chuyển mục đích sản xuất khác.

Ưu tiên công nghiệp chế biến, chế tạo cơ khí nhỏ. Phát triển các làng nghề đặc biệt là các làng nghề truyền thống có thế mạnh của huyện. Đến năm 2020, đất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp khoảng 30 ha.

***1.3.6. Vùng phát triển - khu dân cư nông thôn***

*1.3.6.1. Vùng phát triển*

Xuất phát từ các điều kiện, yếu tố cơ bản của địa phương từng xã, huyện Ia Pa xác định hướng phát triển kinh tế của các vùng cơ bản như sau:

Vùng 1: Gồm vùng trung tâm huyện Ia Pa và 4 xã vùng phụ cận: Ia Kdăm, Ia Mrơn, Ia Trôk, Kim Tân. Đây là hạt nhân để thúc đẩy sự phát triển cho cả vùng và cho toàn huyện.

Phương hướng sản xuất của vùng này chủ yếu là: trồng lúa, ngô và mì. Trong lĩnh vực chăn nuôi, vùng này có thể phát triển các loại như: bò, dê (tập trung ở Ia Kdăm), đặc biệt có thể tổ chức sản xuất nuôi gà lấy trứng và gà thịt theo mô hình hộ gia đình.

Đối với lĩnh vực công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tại cụm công nghiệp trung tâm huyện: phát triển các cơ sở sản xuất chế biến các loại nông sản, lâm sản và các loại nguyên liệu tại chỗ.

Đối với hoạt động thương mại - dịch vụ cần phát triển các ngành nghề kinh doanh phục vụ sản xuất nông nghiệp, phục vụ xây dựng; các loại dịch vụ như sửa chữa điện, điện tử, cơ khí dịch vụ ăn uống, nhà hàng khách sạn, du lịch.

Vùng 2: Trung tâm cụm xã Ia Tul, gồm 3 xã: Chư Mố, Ia Tul và Ia Broắi, với diện tích đất 25,3 ha.

Phương hướng sản xuất của vùng này là: Cây lúa, ngô và các cây ăn quả, các loại đậu, hoa màu khác; cây mía, điều và bông. Đối với kinh tế rừng tập trung vào các xã có điều kiện như: Ia Kdăm, Chư Mố, Ia Tul. Đối với chăn nuôi, vùng này có thể tổ chức chăn nuôi bò, lợn, chăn nuôi dê và một số gia cầm khác.

Đối với lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: phát triển các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, xay xát, chế biến nông lâm sản tập trung ở các xã Ia Kdăm, Chư Mố, Ia Tul và Ia Broắi.

Vùng 3: Gồm 2 xã: Chư Răng và Pờ Tó.

Phương hướng sản xuất của vùng này là: Khai hoang xây dựng đồng ruộng kết hợp xây dựng công trình thủy lợi, mở rộng diện tích canh tác lúa nước. Chú trọng vùng sản xuất mía, ngô, lạc, mì.... Cây ăn quả tập trung vào các giống có năng suất và hiệu quả kinh tế. Về chăn nuôi của vùng này là chăn nuôi theo trang trại bò, dê, lợn, gia cầm khác dọc theo tỉnh lộ 666.

Trồng rừng kinh tế là hướng chủ yếu phát triển lâm nghiệp, tăng thu nhập cho đồng bào. Trồng rừng đặc sản, rừng cây bản địa những nơi có khả năng. Thực hiện tốt việc giao đất giao rừng đến tận từng hộ dân. Những nơi gần các bản đồng bào dân tộc ưu tiên giao cho đồng bào quản lý.

*1.3.6.2. Khu dân cư nông thôn*

Mạng lưới dân cư nông thôn của huyện được bố trí hợp lý trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất và an ninh - quốc phòng, dựa trên các điều kiện về giao thông, nguồn nước đặc biệt là mạng lưới buôn làng của đồng bào dân tộc.

Để phát triển kinh tế xã hội huyện, gắn với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, trong tương lai cần bố trí các điểm dân cư bám sát các tuyến đường tỉnh lộ 662; 666; đường Đông Trường sơn; các tuyến đường liên huyện, liên xã, liên thôn, gắn chặt các chương trình dự án phát triển kinh tế của huyện với việc bố trí dân cư để góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hoá nông thôn.

***1.3.7. Định hướng không gian***

Trên cơ sở quy hoạch khu trung tâm hành chính của huyện quy hoạch thị trấn Ia Pa nằm dọc theo tỉnh lộ 662 thuộc địa phận của 2 xã Ia Mrơn và Kim Tân có tổng diện tích 1.557,1878 ha (đất thuộc xã Kim Tân 673,0789 ha và xã Ia Mrơn 919,3284 ha).

Tổng dân số hiện trạng 1.777 hộ với 7.657 khẩu; Số lao động 4.407 người trong đó lao động phi nông nghiệp là 408 người, lao động nông nghiệp là 3.999 người. Dân cư hiện trạng gồm 11 thôn làng: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Đồng Sơn, thôn Mơ Năng 1, thôn Mơ Năng 2, thôn BLôm thuộc xã Kim Tân; Hoa Sen, Kim Năng I, Kim Năng II và 1 nửa thôn Đăk Chă thuộc xã Ia Mrơn.

Không gian đô thị được chia làm các khu chức năng sau:

- Trung tâm thị trấn Ia Pa được quy hoạch 2 bên trục cảnh quan tỉnh lộ 662 và trục chính vào khu hành chính của huyện, lấy vị trí của UBND huyện làm tâm điểm phát triển. Trong đó việc bố trí 2 cơ quan Huyện ủy và Uỷ Ban nhân dân huyện đóng vai trò quan trọng, bên cạnh là khối cơ quan khác như: Nội chính, Kinh tế, Giáo dục, Y tế, Văn hoá... Đây cũng là khu vực hội tụ các công trình kiến trúc do nhà nước đầu tư có quy mô và tầm vóc lớn quan trọng, có mật độ xây dựng và tầng cao trung bình lớn nhất đô thị.

- Khu cây xanh văn hoá thể dục thể thao của thị trấn được bố trí khu vực có địa hình phức tạp, có suối chảy ra sông Ba.

- Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: Hoàn thiện hạ tầng và đưa vào hoạt động hiệu quả Cụm công nghiệp tại khu vực dự kiến là thị trấn Ia Pa với quy mô 30 ha với các ngành nghề: chế biến nông lâm sản, cơ khí, sản xuất phân vi sinh, sản xuất gạch và một số ngành nghề khác. Khuyến khích, kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư phát triển cụm công nghiệp. Hiện tại, quy hoạch khu công nghiệp nằm ở Kim Tân nhưng trong thời gian đến nếu có sự biến động về tình hình thực tế thì có thể chuyển về Ia Mrơn

- Khu dân cư hiện trạng có mật độ thấp cần phải chỉnh trang về mặt quy hoạch: bổ sung đường nhánh trong khu ở, giải quyết các vấn đề hạ tầng kỹ thuật, tăng cường quản lý theo quy hoạch để tạo dựng mặt phố khang trang, văn minh. Chỉnh trang các công trình công cộng thuộc trung tâm khu ở, các thôn làng đồng bào dân tộc quy hoạch làm các làng kết hợp du lịch dịch vụ.

- Khu dân cư phát triển mới được tổ chức quy hoạch theo 2 hướng nhà: Nhà ở lô phố và nhà vườn. Các khu ở mới này được phát triển cho toàn khu vực nội thị.

- Vấn đề cảnh quan và môi trường đô thị: Sử dụng và khai thác triệt để các tiềm năng về thiên nhiên như khu vực ven sông Ba, khu vực đồi núi (núi Chư Blôm)... tận dụng các khu vực tụ thủy đào hồ sinh thái kết hợp điều hòa chống lũ lụt, phát triển các công viên văn hóa, thể dục thể thao.

***1.3.8. Định hướng đất phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch***

*- Mục tiêu chung*

Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân 15,35%/năm. Đến năm 2020, giá trị sản xuất (giá so sánh) đạt 393.120 triệu đồng, chiếm 18,74% (giá thực tế) trong cơ cấu giá trị sản xuất của huyện.

Khai thác tiềm năng lợi thế về điều kiện tự nhiên, lợi thế về giao thông và vị trí địa lý; đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn theo hướng văn minh, hiện đại với sự tham gia của các thành phần kinh tế và sự đa dạng của các loại hình tổ chức phân phối, các hoạt động dịch vụ và phương thức kinh doanh. Đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và phục vụ đời sống; góp phần thúc đẩy sản xuất công nghiệp, nông nghiệp phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, xoá đói giảm nghèo, hội nhập kinh tế- thương mại của tỉnh và vùng Tây Nguyên.

*- Mục tiêu cụ thể*

+ Mạng lưới chợ nông thôn:

Tiếp tục tăng nhanh tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ. Theo đó tổng mức bán lẻ của huyện Pa đến năm 2020 đạt khoảng 942 tỷ đồng.

Quy hoạch đến năm 2020, phấn đấu xây mới 01 chợ (chợ khu vực dự kiến tại khu trung tâm huyện), nâng cấp cải tạo 02 chợ (chợ Chư Răng, Pờ Tó lên loại III) và xây mới 1 chợ xã Chư Mố phục vụ cho nhân dân ở 4 xã phía Đông Sông Ba.

Khuyến khích phát triển hộ kinh doanh cá thể, buôn bán hàng hóa đa dạng, đa chủng loại.

+ Dịch vụ vận tải:

Hình thành bến xe khách tại trung tâm huyện Ia Pa để khai thông các tuyến vận tải hành khách, phục vụ tốt hơn nhu cầu đi lại, mua bán của nhân dân .

+ Mạng lưới cửa hàng xăng dầu:

Nâng cấp 10 cửa hàng xăng dầu hiện có. Xây dựng mới 3 cửa hàng xăng dầu mới tại các xã và đầu mối giao thông trên địa bàn theo quy hoạch hệ thống cửa hàng xăng dầu của tỉnh đã được phê duyệt.

+ Dịch vụ du lịch:

Phương hướng chính là phát triển mạnh du lịch sinh thái, đây là động lực thúc đẩy du lịch nội địa và các ngành dịch vụ phát triển. Từng bước xây dựng ngành du lịch thành ngành công nghiệp “sạch" về môi trường vật chất kỹ thuật, về môi trường văn hóa tinh thần, hiện đại, dân tộc và độc đáo của huyện Ia Pa.

Khai thác tối đa lợi thế các tuyến đường Đông Trường Sơn, các tỉnh lộ qua địa bàn huyện.

Đẩy mạnh công tác phói hợp xúc tiến và tiếp thị du lịch hình thành các tour du lịch sinh thái - văn hóa đặc sắc để thu hút khách du lịch.

Trong giai đoạn từ nay đến 2020 tập trung phát triển các công trình gồm:

Hình thành các điểm du lịch hấp dẫn, yếu tố cảnh quan môi trường cho khu có địa hình đồi núi (núi Chư Blôm); điểm Blôm, thuộc xã Kim Tân (bãi đá đẹp bên sông Ba - đã được Sở Thể dục thể thao, Văn hóa và Du lịch khảo sát); các cảnh quan dọc sông Ba, các khu suối, tụ thủy làm hồ sinh thái..., giữ nguyên hiện trạng các làng dân tộc, xây dựng các làng văn hoá bảo tồn dân tộc gồm: Làng văn hoá cồng chiêng, Làng dệt thổ cẩm, Làng thủ công mỹ nghệ, bảo tồn nhà mồ, bảo tồn sắc nhà ở dân tộc...

Xây dựng làng du lịch văn hoá của các dân tộc, kết hợp du lịch với các mô hình sản xuất nông nghiệp đặc trưng (trang trại vườn rừng, trang trại chăn nuôi...).

+ Dịch vụ khác

Đến năm 2020, tiếp tục phát triển mạng lưới bưu chính và viễn thông, phủ sóng viễn thông đến 100% các xã trong huyện.

Đối với các dịch vụ Bảo hiểm, Ngân hàng, cần nâng cao chất lượng phục vụ, phát triển hệ thống chi nhánh đến tận cơ sở đảm bảo phục vụ tốt nhất các yêu cầu của nhân dân, nhất là ở các xã, thôn vùng cao.

**II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

***2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế***

- Phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8,7%/năm, đến năm 2020 đạt khoảng 46 triệu đồng;

- Tỷ trọng nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ trong cơ cấu kinh tế đến năm 2020 là 34,7%, 35% và 30,3%;

- Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 15,5%/năm.

***2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế***

*2.1.2.1. Ngành nông, lâm nghiệp*

*a. Ngành trồng trọt*

Các cây trồng chủ lực trên địa bàn huyện gồm: cây lúa, ngô, sắn, mía.

+ Cây lúa: tiếp tục phát huy thế mạnh của vùng trồng lúa trong tỉnh, ổn định diện tích canh tác lúa nước 2 vụ, chuyển dần diện tích lúa rẫy sang trồng các loại cây khác có giá trị kinh tế cao hơn, tăng cường sử dụng các loại giống lúa chất lượng (giống xác nhận, lúa lai) để đáp ứng nhu cầu và bảo đảm sự cạnh tranh trên thị trường. Dự kiến đến năm 2020, diện tích gieo trồng lúa đạt 6.843,88 ha.

+ Cây ngô: tăng cường sử dụng các loại giống ngô lai có năng suất, chất lượng. Dự kiến đến năm 2020, diện tích trồng ngô lai đạt 3.000 ha; năng suất đạt 46,5 tạ/ha, sản lượng đạt 13.947 tấn.

+ Cây sắn: phấn đấu cung cấp đủ nguyên liệu cho nhà máy mỳ trên địa bàn huyện hoạt động, dự kiến đến năm 2020, diện tích trồng sắn ổn định ở mức 7.500 ha, năng suất đạt 35 - 40 tấn/ha. Đẩy mạnh việc trồng sắn xen cây họ đậu nhằm cải tạo đất chống thái hóa và tăng hiệu quả kinh tế.

+ Rau, đậu các loại: dự kiến đến năm 2020, diện tích trồng rau đậu sẽ ở mức 4.296 ha, trong đó, diện tích trồng đậu các loại chiếm gần 50,0%, đủ cung cấp nguồn thực phẩm trên địa bàn huyện và sản xuất hàng hóa mang lại nguồn thu nhập và giải quyết công ăn việc làm cho người dân.

- Cây mía: là cây trồng chủ lực cung cấp nguyên liệu phục vụ cho hoạt động của nhà máy đường AyunPa. Căn cứ vào nhu cầu và tình hình biến động giá cả và công suất hoạt động của nhà máy đường, có kế hoạch phát triển cụ thể đối với cây mía. Dự kiến diện tích mía được ổn định ở mức 6.150 ha vào năm 2020. Bên cạnh đó chú trọng đầu tư giống mới, máy móc và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất và hạ giá thành đầu vào.

- Cây thuốc lá: là cây mang lại giá trị kinh tế cao, trong thời kỳ 2016-2020, phấn đấu giữ ổn định diện tích cây thuốc lá khoảng 1.000 ha.

+ Cây điều: định hướng đến năm 2020 giữ lại khoảng 900 ha để thâm canh, tập trung chủ yếu tại các xã Ia Mrơn, Kim Tân, Chư Mố, Ia Tul, Ia Kđăm.

+ Cây cao su: định hướng đến năm 2020 diện tích ổn định ở mức 800 ha (diện tích thu hoạch), sản lượng đạt 3.283 tấn.

+ Cây ăn quả: dự kiến đến năm 2020, bố trí khoảng 500 ha gồm: cây dừa, xoài, chuối, mãng cầu,… và một số giống cây có giá trị kinh tế cao khác….

*b. Ngành chăn nuôi*

Phát triển ngành chăn nuôi gắn liền với công tác chọn giống vật nuôi, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi.

- Phát triển ngành chăn nuôi gắn liền với công tác thú y, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư chăn nuôi quy mô lớn hoặc chăn nuôi trang trại và chăn nuôi hộ gia đình.

- Sử dụng và phổ biến rộng rãi các giống bò lai, dê lai, heo rừng lai, theo hướng nạc, chăn nuôi gia cầm theo hướng an toàn sinh học.

- Nên nghiên cứu xây dựng mô hình chăn nuôi và trồng trọt kết hợp theo hình thức trang trại khép kín, bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau. Đẩy mạnh xử lý chất thải trong chăn nuôi bằng công nghệ khí sinh học (Bioga).

Vật nuôi chủ yếu trên địa bàn huyện: heo, bò, dê. Phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng trang trại, tập trung ở các xã Chư Răng, Pờ Tó, Ia Tul và Ia K’Dăm.

- Đàn trâu: phát triển đàn trâu ở quy mô khoảng 600 con năm 2020. Tốc độ tăng trưởng đàn được giữ ổn định ở mức 0,63%/năm thời kỳ 2015-2020.

- Đàn bò: phát triển quy mô đàn lên mức 33.000 con vào năm 2020. Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2015-2020 là 3,38%/năm.

- Đàn heo: phát triển quy mô đàn lên mức 39.000 con vào năm 2020. Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2015-2020 đạt 3,96%/năm.

- Đàn gia cầm: phát triển quy mô đàn lên 235.000 con vào năm 2020. Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2015-2020 đạt 2,52%/năm.

- Về thức ăn gia súc: quan tâm chú trọng trồng cỏ thâm canh và chế biến sử dụng phụ phẩm nông sản như rơm rạ, bã mía, chế biến ủ chua, thức ăn dự trữ mùa khô.

*c. Định hướng phát triển lâm nghiệp*

- Bảo vệ và phát triển vốn rừng bằng các giải pháp lâm sinh. Trồng rừng, khoán quản lý bảo vệ rừng… chuyển từ hình thức tổ chức sản xuất lâm nghiệp Nhà nước sang hình thức lâm nghiệp xã hội.

- Nâng cao chất lượng và giá trị rừng trồng bằng các loại cây kinh tế, nâng cao giá trị kinh tế của rừng để người dân có thu nhập, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, phục vụ công tác xây dựng, sản xuất đồ mộc gia dụng, phát triển ngành nghề thủ công mỹ nghệ và xuất khẩu.

- Khoanh định những diện tích rừng tự nhiên cần thiết phải bảo vệ, đặc biệt ở khu vực đầu nguồn, đối với diện tích rừng nghèo còn lại có thể kết hợp với các doanh nghiệp các nhà đầu tư liên kết để chuyển sang trồng cây công nghiệp lâu năm và rừng nguyên liệu vừa đảm bảo độ che phủ rừng vừa nâng cao hiệu quả kinh tế từ vốn rừng.

- Xây dựng lâm phần ổn định, phát huy có hiệu quả chức năng của rừng về phòng hộ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học, cung cấp và điều tiết nguồn nước, điều tiết dòng chảy, giảm thiên tai, ngăn chặn xói mòn rửa trôi đất.

- Đẩy mạnh trồng mới rừng theo các chương trình dự án, kết hợp Chương trình hỗ trợ người dân canh tác nông nghiệp bền vững trên đất nương rẫy, trồng cây nhằm cải thiện môi trường sinh thái. Trồng và quản lý rừng bền vững, có năng suất, sản lượng cao và có lợi nhuận.

- Giữ ổn định độ che phủ của rừng đạt khoảng 59% vào năm 2020.

*2.1.2.2. Ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp*

- Thúc đẩy phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, đưa ngành này thành ngành thế mạnh của huyện trong thời gian tới.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp truyền thống (chế biến nông, lâm nghiệp, như sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ, bún bánh, đan lát, thức ăn chăn nuôi, vật liệu xây dựng…) góp phần tăng thêm thu nhập cho người lao động, giải quyết việc làm và đô thị hóa nông thôn.

- Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng của cụm công nghiệp.

- Thường xuyên khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp đăng ký hoạt động và mở rộng hoạt động sản xuất; khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ và nâng cao trình độ quản lý. Chú trọng công tác phát triển và đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

- Hình thành chuỗi phát triển, liên kết từ khâu cung cấp tới khâu tiêu thụ, đầu tư và chế biến tinh, chế biến sâu đối với các sản phẩm thế mạnh của huyện.

**2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

***2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ***

*Bảng 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện IaPa*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Loại đất** |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **80.600** |
|  | *Trong đó:* | - |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 6.823 |
|  | *Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *2.055* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 20.810 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 3.327 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 8.000 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 41.621 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 18 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **4.718** |
|  | *Trong đó:* | - |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 1.723 |
|  | Trong đó: đất khu căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, khu vực phòng thủ, điểm tựa chiến đấu (không thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong thời bình) | 1.700 |
| 2.2 | Đất an ninh | 3 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 65 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 14 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 41 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 107 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng | 1.361 |
|  | *Trong đó:* | - |
|  | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *37* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *24* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *41* |
|  | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *39* |
| 2.9 | Đất có di tích, danh thắng | - |
|  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | - |
|  | Đất danh lam thắng cảnh | - |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 18 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | 988 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | 69 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 36 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 2 |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | 1 |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 64 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | 1.541 |
|  | Đất chưa sử dụng còn lại | 1.541 |
|  | Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng | 2.300 |
| **4** | **Đất khu kinh tế\*** | - |
| **5** | **Đất đô thị\*** | **2.150** |

*(Nguồn: Công văn số 2479 /UBND-NL ngày 02/11/2018 của UBND tỉnh Gia Lai)*

***2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực***

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 như sau:

- Nhu cầu đất nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án là 905,00ha.

- Nhu cầu đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án là 1.199,21 ha. Cụ thể như sau:

*2.2.2.1. Nhu cầu đất nông nghiệp*

Nhu cầu đất nông nghiệp là 905,00 ha để quy hoạch các khu chăn nuôi, khu chăn nuôi công nghệ cao, trang trại chăn nuôi tại Ia Tul, Ia Kdăm, Chư Răng, Pờ Tó, Kim Tân, Ia Broăi; trồng rừng sản xuất trên địa bàn huyện.

*2.2.2.2. Nhu cầu đất phi nông nghiệp*

\* Đất quốc phòng

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016 – 2020 là 06 công trình, dự án với tổng diện tích 1.841,36 ha. Trong đó: Kim Tân 2,47 ha; Pờ Tó 20,00 ha; Ia KDăm 1.818,89 ha. Tuy nhiên các dự án như Căn cứ chiến đấu (Ia Kdăm) diện tích 223,42 ha; Căn cứ hậu phương (Ia Kdăm) diện tích 1.200,00 ha; Căn cứ hậu cần - kỹ thuật (Ia Kdăm) diện tích 395,47 ha không làm ảnh hưởng đến diện tích đất nông nghiệp hiện hữu nên trong kỳ quy hoạch này không thực hiện tính toán chu chuyển đất đai từ đất nông nghiệp sang đất quốc phòng, vì vậy diện tích thực tế chu chuyển đất quốc phòng chỉ là 22,47 ha tại Pờ Tó, Kim Tân.

\* Đất an ninh

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016 – 2020 là 11 công trình với diện tích tổng diện tích 1,19 ha trong đó 3 công tình với diện tích 0,55 ha tại Ia Mrơn, các công trình nhà làm việc công an trên toàn huyện với diện tích 0,64 ha.

\* Đất cụm công nghiệp

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016 – 2020 là 01 công trình, dự án với tổng diện tích 30,00 ha tại Kim Tân, tùy vào tình hình đất đai và kinh tế xã hội trong kỳ điều chỉnh có thể chuyển vị trí cụm công nghiệp vào xã Pờ Tó.

\* Đất thương mại, dịch vụ

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016 – 2020 là 07 công trình, dự án với tổng diện tích 83,98 ha, cụ thể: Ia Mrơn: 11,38; Chư Mố: 48,20 ha; Kim Tân: 16,20 ha; Ia Tul: 7,20 ha; Chư Răng: 0,20 ha; Ia KDăm: 0,20 ha; Pờ Tó: 0,20 ha; Ia Broăi: 0,20 ha; Ia Trock: 0,20 ha.

\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016 – 2020 là 06 công trình, dự án với tổng diện tích 1,16 ha tại Chư Răng: 0,50 ha; Kim Tân: 0,50 ha; Ia Broăi: 0,10 ha; Ia Tul: 0,02 ha; Chư Mố: 0,02 ha; Ia Trok: 0,02 ha.

\* Đất phát triển hạ tầng

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016 – 2020 là 106 công trình, dự án với tổng diện tích 759,45 ha (bao gồm các hạng mục chợ, giáo dục, giao thông, bưu chính viễn thông, năng lượng, thủy lợi, y tế). Trong đó: Kim Tân 198,82 ha; Chư Mố 118,66 ha; Chư Răng 110,45 ha; Ia Broăi 7,04 ha; Ia Kdăm 123,88 ha; Ia Mrơn 39,12 ha; Ia Trok 2,38 ha; Ia Tul 8,81 ha; Pờ Tó 150,29 ha.

\* Đất bãi thải, xử lý chất thải

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016 – 2020 là 02 công trình, dự án với tổng diện tích 6,50 ha. Trong đó: Ia Kdăm 5,00 ha; Chư Mố 1,50 ha.

\* Đất ở tại nông thôn

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016 – 2020 là 39 công trình, dự án với tổng diện tích 224,07 ha. Trong đó: Kim Tân 85,30 ha; Chư Mố 8,78 ha; Chư Răng 15,23 ha; Ia Kdăm 6,27 ha; Ia Tul 29,29 ha; Pờ Tó 48,79 ha; Ia Broăi 13,61 ha; Ia Mrơn 14,22 ha; Ia Trok 2,58 ha.

\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016 – 2020 là 04 công trình, dự án với tổng diện tích 0,62 ha. Trong đó: Ia Mrơn 0,44 ha; Chư Răng 0,16 ha; Ia Tul 0,02 ha.

\* Đất cơ sở tôn giáo

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016 – 2020 là 03 công trình, dự án tại Ia Broái: 0,50 ha, Pờ Tó: 2,16 ha.

\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016 – 2020 là 13 công trình, dự án với tổng diện tích 23,90 ha. Trong đó: Kim Tân 6,50 ha; Chư Mố 1,80 ha; Chư Răng 1,00 ha; Ia Tul 3,00 ha; Pờ Tó 9,00 ha; Ia Broăi 1,10 ha; Ia Mrơn 1,00 ha; Ia Trok 0,50 ha.

\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016 – 2020 là 07 công trình, dự án với tổng diện tích 36,50 ha, cụ thể: Chư Mố: 10,00 ha; Ia Tul: 2,00 ha; Ia Trok: 7,00 ha; Ia Mrơn: 5,00 ha; Kim Tân: 5,00 ha; Ia Kdăm: 10,00; Chư Răng: 2,50 ha.

\* Đất sinh hoạt cộng đồng

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016 – 2020 là 15 công trình, dự án với tổng diện tích 5,43 ha. Trong đó: Kim Tân 0,45 ha; Chư Mố 0,35 ha; Chư Răng 0,15 ha; Ia Kdăm 0,30 ha; Ia Tul 0,55 ha; Pờ Tó 1,25 ha; Ia Broăi 0,80 ha; Ia Mrơn 0,90 ha; Ia Trok 0,68 ha.

\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Nhu cầu công trình, dự án cần thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016 – 2020 là 01 công trình, dự án với tổng diện tích 3,58 ha tại Ia Broái.

***2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất***

*Bảng 2.2. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 huyện IaPa*

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Cấp tỉnh phân bổ (ha)** | **Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)** | **Tổng diện tích** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
|  | **DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  |  |  | **86.859,49** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **80.600,00** | **-351,81** | **80.248,19** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 6.823,00 | 13,38 | 6.836,38 |
|  | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *2.055,00* | *945,61* | 3.000,61 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 20.810,00 | -3.981,69 | 16.828,31 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.327,00 | -380,82 | 2.946,18 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 8.000,00 | 3.687,76 | 11.687,76 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 41.621,00 | 82,99 | 41.703,99 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 18,00 | -2,43 | 15,57 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH |  | 230,00 | 230,00 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.718,00** | **-232,99** | **4.485,01** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 23,00 | 2,00 | 25,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,00 | -0,17 | 2,83 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 65,00 | -35,00 | 30,00 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 14,00 | 69,98 | 83,98 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 41,00 | 27,71 | 68,71 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 107,00 | -72,37 | 34,63 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.361,00 | 0,27 | 1.361,27 |
|  | *Đất cơ sở văn hoá* | *DVH* | *37,00* | -36,10 | *0,90* |
|  | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *24,00* | -15,62 | *8,38* |
|  | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | *41,00* | 2,46 | *43,46* |
|  | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *39,00* | -9,07 | *29,93* |
| 2.8 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 18,00 | -11,50 | 6,50 |
| 2.9 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 988,00 | 9,60 | 997,60 |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị | ODT | 69,00 | -69,00 |  |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 36,00 | -6,47 | 29,53 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,00 | -2,00 |  |
| 2.13 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 1,00 | 2,82 | 3,82 |
| 2.14 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 64,00 | -2,34 | 61,66 |
| 2.15 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |  | 49,70 | 49,70 |
| 2.16 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  | 5,33 | 5,33 |
| 2.17 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |  | 3,58 | 3,58 |
| 2.18 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  | 1.703,80 | 1.703,80 |
| 2.19 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC |  | 17,07 | 17,07 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.541,00** | **585,29** | **2.126,29** |
|  | Đất chưa sử dụng còn lại |  | 1.541,00 | 585,29 | 2.126,29 |
|  | Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng |  | 2.300,00 | -585,08 | 1.714,92 |
| **4** | **Đất khu kinh tế\*** |  | **-** |  |  |
| **5** | **Đất đô thị\*** |  | **2.150,00** | **-2.150,00** |  |

*2.2.3.1. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp*

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 80.600 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 79.629,24 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 80.248,19 ha chiếm 92,39% so với tổng diện tích tự nhiên, tăng so với hiện trạng năm 2015 là 618,95 ha; giảm so với diện tích cấp trên phân bổ là 351,81 ha.

\* Đất chuyên trồng lúa nước

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 2.055,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 3.006,46 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3.000,61 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 3.000,61 ha (tăng so với diện tích cấp trên phân bổ 945,61 ha), giảm so với năm hiện trạng 2015 là 5,85 ha do chuyển sang các loại đất khác 5,85 ha: chuyển sang đất hạ tầng 1,75 ha; đất nghĩa địa 1,80 ha, đất cụm công nghiệp 2,20 ha, đất ở nông thôn 0,10 ha.

\* Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 20.810,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 21.399,29 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 16.559,16 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 16.828,31 ha (giảm so với diện tích cấp trên phân bổ là 3.981,69 ha), giảm so với năm 2015 là 4.570,98 ha do:

+ Chu chuyển giảm: 4.840,77 ha do

* Chuyển sang các loại đất khác 1.429,88 ha để thực hiện công trình dự án, cụ thể: đất rừng sản xuất 385,00 ha, đất nông nghiệp khác 210,00 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,16 ha, đất quốc phòng 20,65 ha; đất an ninh 1,19 ha; đất cụm công nghiệp 23,80 ha; đất thương mại dịch vụ 8,32 ha; đất hạ tầng 568,79 ha; đất xử lý chất thải 1,00 ha; đất ở nông thôn 164,17 ha; đất trụ sở cơ quan 0,49 ha; đất tôn giáo 1,40 ha; đất nghĩa địa 19,10 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 20,00 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,23 ha; đất khu vui chơi 3,58 ha.
* Đồng thời thực hiện rà soát 3 loại rừng theo Nghị quyết 100 nên chuyển vào trong quy hoạch 3 loại rừng 3.410,89 ha trong đó: chuyển sang rừng phòng hộ 1.664,55 ha, rừng sản xuất 1.746,34 ha

+ Chu chuyển tăng: 269,79 ha thực hiện rà soát 3 loại rừng theo Nghị quyết 100 nên đưa 269,79 ha rừng sản xuất ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng chuyển sang đất hằng năm khác.

\* Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 3.327,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 3.090,95 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.946,18 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 2.946,18 ha (giảm so với diện tích cấp trên phân bổ là 380,82 ha), giảm so với năm 2015 là 144,77 ha do chuyển sang các loại đất khác 144,77 ha, cụ thể: đất nông nghiệp khác 10,00 ha; đất cụm công nghiệp 2,00 ha; đất sản xuất kinh doanh 0,50 ha; đất hạ tầng 82,44 ha; đất xử lý chất thải 0,50 ha; đất ở nông thôn 45,60 ha; đất tôn giáo 1,13 ha; đất nghĩa địa 1,50 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,10 ha.

\* Đất rừng phòng hộ

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 8.000,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 5.312,44 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5.312,44 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 11.687,76 ha (tăng so với diện tích cấp trên phân bổ là 3.687,76 ha); tăng so với năm 2015 là 6.375,32 ha; do thực hiện rà soát 3 loại rừng theo Nghị quyết 100 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai nên đã chuyển 6.375,32 ha vào trong quy hoạch quy hoạch 3 loại rừng (rừng phòng hộ) từ các loại đất khác như đất hằng năm khác 1.664,55 ha, đất rừng sản xuất 3.334,35 ha, đất chưa sử dụng 1.376,42 ha.

\* Đất rừng sản xuất

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 41.621,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 42.947,99 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 39.282,65 ha

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 41.703,99 ha (tăng so với diện tích cấp trên phân bổ là 82,99 ha), giảm so với năm 2015 là 1.244,00 ha do:

+ Chu chuyển giảm: 3.665,34 ha

* Chuyển sang các loại đất khác 61,20 ha để thực hiện các công trình dự án: chuyển sang đất hạ tầng 13,20 ha; đất thương mại dịch vụ 48,00 ha
* Đồng thời thực hiện rà soát 3 loại rừng theo Nghị quyết 100 nên chuyển vào trong quy hoạch 3 loại rừng (rừng phòng hộ) 3.334,35 ha và chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng (chuyển qua đất hằng năm khác) 269,79 ha.

+ Chu chuyển tăng: 2.421,34 ha

* Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang 385,00 ha, đất chưa sử dụng chuyển sang 290,00 ha để thực hiện dự án.
* Đồng thời thực hiện rà soát 3 loại rừng theo Nghị quyết 100 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai nên đã chuyển 1.746,34 ha vào trong quy hoạch quy hoạch 3 loại rừng (rừng sản xuất) từ đất trồng cây hằng năm khác.

\* Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 18,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 17,57 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 15,57 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 15,57 ha (giảm so với diện tích cấp trên phân bổ là 2,43 ha), giảm 2,00 ha so với hiện trạng năm 2015 do chuyển sang đất cụm công nghiệp 2,00 ha.

\* Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 0,00 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 230,00 ha, tăng so với năm 2015 là 230,00 ha do đất chưa sử dụng chuyển sang 230,00 ha

*(Công trình dự án đất nông nghiệp khác gồm: Khu chăn nuôi Nhất Trần, Na Vi Farm tại Pờ Tó, Khu chăn nuôi công nghệ cao My Anh tại Ia Kdăm và một số công trình khác...)*

*2.2.3.2. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp*

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 4.718,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 3.389,04 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 4.485,01 ha chiếm 5,16% so với tổng diện tích tự nhiên, tăng so với năm 2015 là 1.095,97 ha; giảm so với diện tích cấp trên phân bổ là 232,99 ha.

\* Đất quốc phòng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1.723,00 ha trong đó có 1.700,00 ha không thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 2,53 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,53 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 1.843,89 ha trong đó có 1.818,89 ha không thực hiện thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất (tăng so với diện tích cấp trên phân bổ là 120,89ha), tăng so với năm 2015 là 1.841,36 ha do đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang: 20,65 ha, đất chưa sử dụng chuyển sang: 1,82 ha; đồng thời có các dự án quốc phòng được quy hoạch với diện tích lớn (Căn cứ hậu phương tại Ia Kdăm: 1.200,00 ha; Căn cứ chiến đấu tại Ia Kdăm: 223,42 ha; Căn cứ hậu cần kỹ thuật tại Ia Kdăm 395,47 ha) và được triển khai trên hiện trạng chủ yếu là đất trồng cây hàng năm, đất trống. Tuy nhiên những công trình này không thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích trong thời bình. Chính vì vậy, diện tích thực tế mà các loại đất chuyển mục đích sang đất quốc phòng chỉ là 22,47 ha.

*(Công trình dự án đất quốc phòng gồm: Thao trường Pờ Tó, trận địa 12,7mm tại Kim Tân và một số công trình khác...)*

\* Đất an ninh

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 3,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 1,64 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,64 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 2,83 ha (giảm so với diện tích cấp trên phân bổ là 0,17 ha), tăng so với năm 2015 là 1,19 ha do đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang.

*(Công trình dự án đất an ninh gồm: Khu cảnh sát phòng cháy chữa cháy tại Ia Mrơnn, Nhà làm việc công an các xã và một số công trình khác...)*

\* Đất cụm công nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 65,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 0,00 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 30,00 ha (giảm so với diện tích cấp trên phân bổ là 35,00 ha), tăng so với năm 2015 là 30,00 ha do đất từ các mục đích khác chuyển sang 30,00 ha để làm cụm công nghiệp huyện, cụ thể:

+ Đất lúa nước chuyển sang 2,20 ha.

+ Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang: 23,80 ha

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang: 2,00 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang: 2,00 ha

\* Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 14,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 0,00 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 83,98 ha (tăng so với diện tích cấp trên phân bổ là 69,98 ha), tăng so với năm 2015 là 83,98 ha do đất từ các mục đích khác chuyển sang 83,98 ha, cụ thể:

+ Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang: 8,32 ha

+ Đất trồng lúa còn lại chuyển sang: 2,86 ha

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang: 48,00 ha

+ Đất ở nông thôn chuyển sang: 1,80 ha

+ Đất sông ngòi kênh rạch suối chuyển sang: 23,00 ha

*(Công trình dự án đất thương mại dịch vụ gồm: Khu du lịch thác Voi, Khu du lịch làng BLôm tại Kim Tân và một số công trình khác...)*

\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 41,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 67,72 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 67,55 ha

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 68,71 ha (tăng so với diện tích cấp trên phân bổ là 27,71 ha), tăng so với năm 2015 là 0,99 ha do:

+ Chu chuyển tăng: 1,16 ha do đất từ các mục đích khác chuyển sang để thực hiện công trình dự án, cụ thể: đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang: 0,16 ha, đất trồng lúa còn lại chuyển sang: 0,50 ha, đất trồng cây lâu năm chuyển sang: 0,50 ha

+ Chu chuyển giảm: 0,17 ha do chuyển sang đất khác: chuyển sang đất ở nông thôn 0,04 ha; đất trụ sở cơ quan 0,11 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha.

*(Công trình dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp gồm: hợp tác xã tại Chư Răng, nhà máy sản xuất gạch tại Ia Broăi và một số công trình khác...)*

\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 107,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 34,63 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 34,63 ha

- Trong kỳ quy hoạch huyện không xác định khai thác khoáng sản, nên diện tích khai thác khoáng sản trong kỳ quy hoạch là 34,63 ha, giữ nguyên so với hiện trạng, giảm so với diện tích cấp trên phân bổ là 72,37 ha.

\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1.361,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 603,81 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 602,06ha

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 1.361,27 ha (tăng so với diện tích cấp trên phân bổ là 0,27 ha), tăng so với năm 2015 là 757,46 ha do:

+ Chu chuyển tăng: 759,21 ha do đất từ các mục đích khác chuyển sang, cụ thể:

* Đất trồng lúa nước chuyển sang: 1,75 ha
* Đất trồng lúa nương chuyển sang: 0,40 ha
* Đất trồng lúa còn lại chuyển sang: 5,25 ha
* Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang: 568,79 ha
* Đất trồng cây lâu năm chuyển sang: 82,44 ha
* Đất rừng sản xuất chuyển sang: 13,20 ha
* Đất nghĩa trang nghĩa địa chuyển sang: 0,14 ha
* Đất sông ngòi kênh rạch suối chuyển sang: 51,51 ha
* Đất chưa sử dụng chuyển sang: 35,73 ha

+ Chu chuyển giảm: 1,75 ha do chuyển sang đất khác: chuyển sang đất ở nông thôn 1,00 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,75 ha.

*(Đất phát triển hạ tầng bao gồm: Đất giao thông; Đất thủy lợi; Đất công trình năng lượng; Đất công trình bưu chính viễn thông; Đất cơ sở văn hoá; Đất cơ sở y tế; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo; Đất cơ sở thể dục - thể thao; Đất chợ ).*

*(Công trình dự án hạ tầng gồm: Hồ thủy lợi Ia Toan tại Ia Kdăm, Sân bóng đá thể thao các xã, Trường THCS Nay Der tại Chư Mố, nhà máy điện gió số 2 và một số dự án khác...)*

\* Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 18,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 0,00 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 6,50 ha (giảm so với diện tích cấp trên phân bổ là 11,50 ha), tăng so với năm 2015 là 6,50 ha do đất từ các mục đích khác chuyển sang 6,50 ha, cụ thể:

+ Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang: 1,00 ha

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang: 0,50 ha

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa chuyển sang: 5,00 ha

*(Công trình dự án bãi thải, xử lý chất thải gồm: Bãi rác thải tại Ia Kdăm, Chư Mố)*

\* Đất ở tại nông thôn

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 988,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 777,66 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 775,73ha

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 997,60 ha (tăng so với diện tích cấp trên phân bổ là 9,60 ha), tăng so với năm 2015 là 219,94 ha do:

+ Chu chuyển tăng: 221,87 ha do đất từ các mục đích khác chuyển sang, cụ thể:

* Đất lúa nước chuyển sang: 0,10 ha.
* Đất trồng lúa còn lại chuyển sang: 7,81 ha
* Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang: 164,17 ha
* Đất trồng cây lâu năm chuyển sang: 45,60 ha
* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang: 0,04 ha
* Đất hạ tầng chuyển sang: 1,00 ha
* Đất trụ sở cơ quan chuyển sang: 3,00 ha
* Đất chưa sử dụng chuyển sang: 0,15 ha

+ Chu chuyển giảm: 1,93 ha do chuyển sang các loại đất khác: chuyển sang đất tôn giáo 0,13 ha, chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,80 ha.

*(Công trình dự án đất ở tại nông thôn gồm: Khu dân cư đồi Rơ Ga tại Ia Mrơn Mở rộng khu dân cư Bôn Tông Ố tại Ia Broăi, Khu dân cư từ cây xăng ông Nghiêm đến đường Trần Cao Vân tại Kim Tân và một số dự án khác...)*

\* Đất ở tại đô thị

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 69,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 0,00 ha.

- Trong kỳ quy hoạch huyện chưa có đề án phát triển đô thị nên diện tích đất ở đô thị là 0 ha.

\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 36,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 31,91 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 28,91 ha

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 29,53 ha (giảm so với diện tích cấp trên phân bổ là 6,47 ha), giảm 2,38 ha so với hiện trạng 2015 do chuyển sang đất ở nông thôn 3,00 ha đồng thời đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,62 ha, cụ thể:

+ Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang: 0,49 ha

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang: 0,11 ha

+ Đất sinh hoạt cộng đồng chuyển sang: 0,02 ha

*(Công trình dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm: Liên đoàn lao động huyện tại Ia Mrơn, Trạm truyền thanh xã Chư Răng và một số dự án khác...)*

\* Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 2,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 0 ha.

- Trong kỳ quy hoạch huyện chưa xác định nhu cầu đất trụ sở tổ chức sự nghiệp.

\* Đất cơ sở tôn giáo

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 1,16 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,16 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 3,82 ha (tăng so với diện tích cấp trên phân bổ là 2,82 ha), tăng 2,66 ha so với hiện trạng 2015 do đất từ các mục đích khác chuyển sang 2,66 ha, cụ thể:

+ Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang: 1,40 ha

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang: 1,13 ha

+ Đất ở nông thôn chuyển sang: 0,13 ha

*(Công trình dự án đất cơ sở tôn giáo gồm: Xây dựng Chùa Minh Trí, Giáo xứ Phú Lâm tại Pờ Tó và một số dự án khác...)*

\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 64,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 42,90 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 37,76 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 61,66 ha (giảm so với diện tích cấp trên phân bổ là 2,34 ha), tăng 18,76 ha so với hiện trạng 2015 do:

+ Chu chuyển tăng: 23,90 ha do đất từ các mục đích khác chuyển sang, cụ thể:

* Đất trồng lúa nước chuyển sang: 1,80 ha
* Đất trồng lúa còn lại chuyển sang: 1,50 ha
* Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang: 19,10 ha
* Đất trồng cây lâu năm chuyển sang: 1,50 ha

+ Chu chuyển giảm: 5,14 ha do chuyển sang các loại đất khác ha: chuyển sang đất hạ tầng 0,14 ha; đất xử lý chất thải 5,00 ha

*(Công trình dự án đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng gồm: Nghĩa trang thôn Blôm, Mơ Nang 1 tại Kim Tân, Đất xây dựng nghĩa địa tại xã Ia Tul, Đất xây dựng nghĩa địa tại xã Ia Trốk và một số dự án khác...)*

\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 13,20 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 13,20 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 36,50 ha,

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 49,70 ha, tăng 36,50 ha so với năm 2015 do: đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang: 20,00 ha, đất sông ngòi kênh rạch suối chuyển sang: 16,50 ha

*(Công trình dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm gồm: Khu khai thác cát tại sông Ba, khai thác cát xây dựng tại Ia Tul và một số dự án khác...)*

\* Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 0,0 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 5,33 ha, tăng 5,33 ha so với hiện trạng 2015 do đất từ các mục đích khác chuyển sang 5,33 ha, cụ thể:

+ Đất trồng lúa còn lại chuyển sang: 0,45 ha

+ Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang: 2,23 ha

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang: 1,10 ha

+ Đất hạ tầng chuyển sang: 0,75 ha

+ Đất chưa sử dụng chuyển sang: 0,80 ha

*(Công trình dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm gồm: Nhà sinh hoạt cộng đồng ở các thôn Masan, Marin 1, Bah leng, Kim năng 2, Hoa sen, Hlil 2, Đăk Chă, Hlil 1, Marin 2 tại Ia Mrơn, Nhà văn hóa xã Pờ Tó, Nhà văn hóa xã Ia Trok, Nhà văn hóa xã Chư Răng và một số dự án khác...)*

\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 0,00 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 3,58 ha, tăng 3,58 ha so với hiện trạng 2015 do đất cây lâu năm chuyển sang 3,58 ha để thực hiện công trình đất cây xanh các thôn tại xã Ia Broăi.

\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 1.794,81 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.703,80 ha

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 1.703,80 ha, giảm 91,01 ha do chuyển sang đất khác 91,01 ha: chuyển sang đất khai thác vật liệu xây dựng 16,50 ha, đất thương mại dịch vụ 23,00 ha, đất giao thông 0,50 ha, đất năng lượng 51,01 ha.

\* Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 17,07 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 17,07 ha

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 17,07 ha không thay đổi so với hiện trạng 2015.

*2.2.3.3. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng*

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1.541,00 ha.

- Diện tích hiện trạng năm 2015 là 3.841,21 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.126,29 ha.

- Diện tích đến cuối năm 2020 huyện xác định là 2.126,29 ha (tăng so với diện tích cấp trên phân bổ là 585,29 ha), giảm 1.714,92 ha so với hiện trạng 2015 do chuyển sang đất khác 338,50 ha: chuyển sang đất nông nghiệp khác 10,00ha; đất rừng sản xuất 290,00 ha; đất quốc phòng 1,82 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,80 ha, đất hạ tầng 35,73 ha; đất ở nông thôn 0,15 ha và do thực hiện rà soát 3 loại rừng theo Nghị quyết 100 nên chuyển vào trong quy hoạch 3 loại rừng (rừng phòng hộ) 1.376,42 ha.

**III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

**3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh quy hoạch của huyện cho thấy về chỉ tiêu sử dụng đất các cấp, các ngành là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Về phương diện kinh tế, thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, giá trị đất đai được nâng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phương án điều chỉnh quy hoạch đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và du lịch, đất ở đô thị và nông thôn.

**3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất nông nghiệp của huyện trong những năm tới tiếp tục giảm do việc đầu tư các công trình hạ tầng, cụm công nghiệp, đất ở,… Riêng diện tích đất trồng lúa đến 2020 giảm xuống còn khoảng 6.836,00 ha. Tuy nhiên vẫn đảm bảo an ninh lương thực cả trước mắt và lâu dài. Mặt khác, phương án quy hoạch đã dành quỹ đất cho phát triển hệ thống thủy lợi gồm hồ chứa và hệ thống kênh tưới để nâng cao hệ số mùa vụ, đảm bảo nâng cao năng suất cây trồng.

**3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Việc thu hồi đất ở để phục vụ cho việc thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng sẽ làm ảnh hưởng đến an sinh xã hội, một bộ phận không nhỏ phải di dời chỗ ở mới. Tuy nhiên trong phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất ở trong thời gian tới, cụ thể: diện tính đất ở tăng thêm so với hiện trạng là 219,94 ha đáp ứng đủ nhu cầu đất ở cho số hộ gia tăng tự nhiên, số hộ tăng cơ học và số hộ phải di dời do bị thu hồi đất ở và cần tái định cư trong thời gian từ nay đến năm 2020.

Việc chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của lao động nông nghiệp và phải chuyển đổi nghề nghiệp. Tuy nhiên, trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã tính toán đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư,...qua đó tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm.

**3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Trên cơ sở trung tâm huyện Ia Pa là đô thị loại V (được công nhận năm 2010) nằm trong khu vực ranh giới giữa 2 xã Kim Tâm và Ia Mrơn. Đến nay, cơ bản trung tâm huyện đã được hình thành, cơ sở hạ tầng được đầu tư đúng mức, thu hút dân cư sinh sống. Tuy nhiên, khu vực này chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn, tiêu chí cần thiết thành lập một đơn vị hành chính mới (thành lập thị trấn). Chính vì vậy, trong những năm sắp tới, thống nhất chọn phương án “Điều chỉnh địa giới hành chính của xã Ia Mrơn (gồm 4 thôn: Kim Năng 1; Kim Năng 2; Hoa Sen và một nửa thôn Đăk Chă) về xã Kim Tân để thành lập khu trung tâm hành chính mới của huyện tại xã Kim Tân”, đưa khu trung tâm huyện đã được đầu tư về một xã, tiếp tục tập trung đầu tư, thu hút thêm dân cư sinh sống để đưa xã Kim Tân đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn để thành lập thị trấn.

Đất phát triển hạ tầng của huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sẽ tăng thêm khoảng 757,46 ha để xây dựng thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

**3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Việc phát triển các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ); phát triển đô thị, nông thôn;…theo hướng phát triển bền vững, lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu, gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Trên cơ sở đó, phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã bố trí khoảng 6,50 ha đất bãi thải, xử lý chất thải đảm bảo: tỷ lệ chất thải rắn, công nghiệp, dịch vụ được thu gom và xử lý; tỷ lệ chất thải rắn phát sinh tại khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý.

Hiện nay quỹ đất chưa sử dụng còn khá lớn khoảng 3.841 ha. Trong thời gian đến năm 2020, quỹ đất này sẽ được khai thác khoảng 338 ha để đưa vào sử dụng cho các mục đích lâm nghiệp và các nhu cầu khác. Việc phát triển rừng tại những khu vực này với mục đích là bảo vệ rừng đảm bảo hệ sinh thái luôn cân bằng, vừa bảo đảm khả năng tái tạo và sử dụng rừng một cách tối ưu. Nâng cao chất lượng rừng và bảo đảm duy trì diện tích rừng phòng hộ, trồng và thay thế diện tích rừng bảo vệ tốt môi trường sinh thái, bảo vệ đất đai, điều hoà nguồn nước... và góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế.

**IV. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH**

**4.1. Căn cứ pháp lý hình thành các nguồn thu, chi tài chính từ đất**

Xác định thu chi tài chính từ đất trong năm kế hoạch dựa vào những căn cứ:

- Luật Đất đai 2013;

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

# 4.2. Dự tính các nguồn thu, chi từ đất

- Tổng thu: 174,47 tỷ đồng, trong đó chủ yếu thu từ việc giao đất ở;

- Tổng chi: 172,76 tỷ đồng.

- Cân đối thu/chi: 1,72 tỷ đồng

*Bảng 2.3. Dự tính các nguồn thu, chi trong kỳ điều chỉnh.*

| **STT** | **Hạng mục công trình** | **Đơn giá (tỷ/ha)** | **Diện tích (ha)** | **Thành tiền (tỷ đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **CÁC KHOẢN THU TỪ ĐẤT** |  |  | **174,47** |
| **I** | **I. THU TIỀN GIAO ĐẤT** |  |  | **152,26** |
| 1 | Đất ở nông thôn | 3,540 | 43,01 | 152,26 |
| **II** | **THU TIỀN CHO THUÊ ĐẤT (trả tiền hàng năm)** |  |  | **22,22** |
| 2.1 | Thu tiền thuê đất các công trình đất cụm công nghiệp | 0,360 | 5,00 | 1,80 |
| 2.2 | Thu tiền thuê đất các công trình đất thương mại dịch vụ | 0,400 | 16,80 | 6,72 |
| 2.3 | Thu tiền thuê đất các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 0,300 | 0,23 | 0,07 |
| 2.4 | Thu tiền thuê đất sản xuất vật liệu xây dựng | 1,620 | 7,30 | 11,83 |
| **B** | **CHI PHÍ BỒI THƯỜNG; HỖ TRỢ** |  |  | **172,76** |
| 1 | Đất trồng lúa (hỗ trợ 3 lần) | 0,250 | 12,31 | 9,23 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác (hỗ trợ 3 lần) | 0,130 | 357,47 | 139,41 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm (hỗ trợ 2 lần) | 0,120 | 48,26 | 11,58 |
| 4 | Đất rừng sản xuất (hỗ trợ 1,5 lần) | 0,110 | 30,60 | 5,05 |
| 5 | Đất ở tại nông thôn | 3,540 | 2,07 | 7,33 |
| 6 | Đất nuôi trồng thủy sản (hỗ trợ 1,5 lần) | 0,100 | 1,00 | 0,15 |
| **C** | **CÂN ĐỐI THU - CHI** |  |  | **1,72** |

**Phần III**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH (NĂM 2016)**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 đã được phê duyệt tại Quyết định 35/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Gia Lai vv phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Ia Pa

**PHẦN IV**

**GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**4.1. Giải pháp về chính sách**

- Thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, đảm bảo dự án ít khiếu nại của người dân. Điều chỉnh giá bồi thường sát với giá thị trường.

- Có chính sách khuyến khích khai hoang nhằm đẩy nhanh tiến độ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Tiếp tục nghiên cứu ban hành khung điều chỉnh giá đất hợp lý, đồng thời có chính sách điều tiết sự hưởng lợi để có nguồn thu cho ngân sách, vừa đảm bảo công bằng xã hội, nhất là việc điều tiết phần chênh lệch giá đất ở khu vực do Nhà nước đầu tư hạ tầng mà đất tăng giá đảm bảo cho Nhà nước và nhân dân cùng có lợi.

**4.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư**

- Khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư thực hiện đầu tư cho sản xuất kinh doanh hướng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với các mục tiêu xã hội, phát huy được tiềm năng, lợi thế của huyện.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện các chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

- Trên cơ sở sắp xếp lại các doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp, thu lại nguồn vốn cho ngân sách Nhà nước để tái đầu tư phát triển các ngành kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện: trong nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi thực hiện việc giao đất, giao rừng để đầu tư phát triển mô hình kinh tế trang trại, khu du lịch.

- Về đầu tư thiết bị công nghệ: Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, tiến độ khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ và có chính sách ưu đãi.

**4.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai**

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thưc hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ Tài nguyên - Môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

**4.4. Giải pháp về tổ chức thực hiện**

Để đảm bảo quy hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã, thị trấn trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Sau khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện được phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện như sau:

- Công bố công khai phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ia Pa tới các xã, ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tổ chức các biện pháp cụ thể để quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai; tổ chức cắm mốc xác định ranh giới các công trình xây dựng, giao thông quan trọng và thông báo cho nhân dân địa phương biết để thuận lợi cho công tác quản lý.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo Nghị định 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành luật đất đai.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định.

- Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Công bố kế hoạch sử dụng đất cùng với quy hoạch xây dựng chi tiết và các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư của từng khu vực hoặc dự án.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

- Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho của tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

- Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Phối hợp với các Sở, ngành, các huyện trên địa bàn tỉnh về triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**4.5. Về khoa học công nghệ và kỹ thuật**

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS…), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

**Phần V**

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

**5.1. Kết luận**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Ia Pa được xây dựng dựa trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 của huyện và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2016-2020, chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện Ia Pa đến năm 2020 và cân đối đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương cấp xã trên địa bàn huyện.

Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong thời kỳ từ nay đến năm 2020, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các địa phương cấp xã trên địa bàn huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả Trung ương, tỉnh và địa phương... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Diện tích rừng hiện có tiếp tục được chăm sóc bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường.

Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một cụm công nghiệp có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất để vận hành và thuận tiện thu hút đầu tư.

Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

**5.2. Kiến nghị**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn mới; làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện; UBND huyện Ia Pa kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai thẩm định phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện để có cơ sở triển khai các dự án đầu tư phục vụ cho sự phát triển văn hóa, kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng của huyện.

**PHẦN PHỤ BIỂU**

**Biểu 01/CH**

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015 HUYỆN IA PA**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: ha* | | |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | **Phân theo đơn vị hành chính cấp xã** | | | | | | | | |
| Kim Tân | Chư Mố | Chư Răng | Ia KDăm | Ia Tul | Pờ Tó | Ia Broăi | Ia Mrơn | Ia Trok |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+..(13)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
|  | **DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **86.859,49** | **4.883,94** | **17.894,31** | **4.456,14** | **11.402,68** | **26.741,63** | **13.326,92** | **2.711,13** | **3.182,45** | **2.260,29** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **79.629,24** | **4.369,82** | **16.189,37** | **4.158,37** | **10.786,94** | **24.767,91** | **12.358,86** | **2.373,54** | **2.794,76** | **1.829,67** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 6.861,00 | 438,79 | 1.397,62 | 841,71 | 690,16 | 338,32 | 806,53 | 444,70 | 942,67 | 960,50 |
|  | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 3.006,46 | *80,43* | *260,23* | *233,07* | *52,71* | *332,50* | *135,14* | *267,29* | *816,88* | *828,21* |
|  | *Đất trồng lúa nương* | *LUN* | 1.785,45 | *132,18* | *786,89* | *145,87* | *245,76* | *2,00* | *326,32* | *111,67* | *21,89* | *12,87* |
|  | *Đất trồng lúa còn lại* | *LUK* | 2.069,09 | *226,18* | *350,50* | *462,77* | *391,69* | *3,82* | *345,07* | *65,74* | *103,90* | *119,42* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 21.399,29 | 3.040,78 | 1.298,13 | 2.449,74 | 1.895,16 | 1.873,66 | 7.738,57 | 1.037,41 | 1.325,48 | 740,36 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.090,95 | 372,06 | 241,41 | 83,66 | 101,29 | 119,22 | 1.458,42 | 66,81 | 519,27 | 128,81 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.312,44 | 340,83 | 1.379,45 | 12,41 | 2.833,38 | 746,37 |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 42.947,99 | 165,09 | 11.872,76 | 768,06 | 5.266,95 | 21.690,34 | 2.352,88 | 824,62 | 7,29 |  |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 17,57 | 12,27 |  | 2,79 |  |  | 2,46 |  | 0,05 |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3.389,04** | **422,98** | **307,88** | **257,25** | **403,05** | **216,30** | **677,46** | **297,61** | **376,57** | **429,94** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2,53 | 2,53 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,64 |  |  |  |  |  |  |  | 1,64 |  |
| 2.3 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 67,72 | 2,32 |  | 0,17 |  | 0,09 | 49,14 | 0,16 | 0,69 | 15,15 |
| 2.4 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 34,63 |  | 34,63 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 603,81 | 83,51 | 52,63 | 51,87 | 37,73 | 41,56 | 135,44 | 34,09 | 104,84 | 62,14 |
|  | *Đất cơ sở văn hoá* | *DVH* | 0,90 |  |  |  |  |  | *0,34* |  | *0,56* |  |
|  | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | 8,10 | *4,13* | *0,32* | *1,29* | *0,57* | *0,31* | *1,21* | *0,08* | *0,15* | *0,04* |
|  | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | 35,83 | *2,96* | *1,75* | *2,85* | *3,92* | *3,75* | *3,65* | *1,77* | *10,42* | *4,76* |
|  | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | 15,98 | *0,91* | *1,22* | *1,43* | *1,66* | *1,10* | *1,90* | *1,23* | *4,37* | *2,16* |
| 2.6 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 777,66 | 94,07 | 86,29 | 35,00 | 60,76 | 33,79 | 153,75 | 31,83 | 133,56 | 148,61 |
| 2.7 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 31,91 | 12,85 | 0,69 | 1,14 | 1,43 | 0,94 | 0,78 | 0,53 | 11,99 | 1,56 |
| 2.8 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 1,16 |  |  |  |  |  |  |  | 0,25 | 0,91 |
| 2.9 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 42,90 | 3,58 | 8,47 | 2,70 | 7,26 | 2,75 | 2,81 | 2,35 | 6,09 | 6,89 |
| 2.10 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 13,20 |  |  |  |  |  |  |  |  | 13,20 |
| 2.11 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.794,81 | 224,12 | 122,95 | 165,16 | 295,87 | 134,01 | 334,06 | 224,59 | 115,03 | 179,02 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 17,07 |  | 2,22 | 1,21 |  | 3,16 | 1,48 | 4,06 | 2,48 | 2,46 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **3.841,21** | **91,14** | **1.397,06** | **40,52** | **212,69** | **1.757,42** | **290,60** | **39,98** | **11,12** | **0,68** |

**Biểu 02/CH**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2015**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện** | | |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** | |
| Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6) = (5)-(4)* | *(7)=(5)/(4)\*100 (%)* |
|  | **Tổng DT tự nhiên** |  | **86.850,45** | **86.859,49** |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **80.685,57** | **79.629,24** | **-1.056,33** | **98,69** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 7.507,59 | 6.861,00 | -646,59 | 91,39 |
|  | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *3.016,06* | *3.006,46* | *-9,60* | *99,68* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 13.584,23 | 21.399,29 | 7.815,06 | 157,53 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 10.604,92 | 3.090,95 | -7.513,97 | 29,15 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.648,99 | 5.312,44 | -336,55 | 94,04 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 43.253,20 | 42.947,99 | -305,21 | 99,29 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 86,24 | 17,57 | -68,67 | 20,37 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3.278,78** | **3.389,04** | **110,26** | **103,36** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 9,30 | 2,53 | -6,77 | 27,20 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,80 | 1,64 | -0,16 | 91,11 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 34,50 |  | -34,50 |  |
| 2.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 6,64 | 67,72 | 61,08 | 1.019,88 |
| 2.5 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 15,06 | 34,63 | 19,57 | 229,95 |
| 2.6 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.062,32 | 603,81 | -458,51 | 56,84 |
| 2.7 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 7,50 |  | -7,50 |  |
| 2.8 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 533,41 | 777,66 | 244,25 | 145,79 |
| 2.9 | Đất ở tại đô thị | ODT | 60,53 |  | -60,53 |  |
| 2.10 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 30,63 | 31,91 | 1,28 | 104,18 |
| 2.11 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,53 | 1,16 | 0,63 | 218,87 |
| 2.12 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 64,75 | 42,90 | -21,85 | 66,25 |
| 2.13 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 21,35 | 13,20 | -8,15 | 61,83 |
| 2.14 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.430,47 | 1.794,81 | 364,34 | 125,47 |
| 2.15 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC |  | 17,07 | 17,07 |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **2.886,10** | **3.841,21** | **955,11** | **133,09** |

**Biểu 03/CH**

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CỦA HUYỆN IA PA**

|  |  |  |  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: ha* | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Cấp tỉnh phân bổ (ha)** | **Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)** | **Tổng diện tích** | **Phân theo đơn vị hành chính cấp xã** | | | | | | | | |
| Kim Tân | Chư Mố | Chư Răng | Ia KDăm | Ia Tul | Pờ Tó | Ia Broăi | Ia Mrơn | Ia Trok |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)=*  *(7)+..(15)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* |
|  | **DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  |  |  | **86.859,49** | **4.883,94** | **17.894,31** | **4.456,14** | **11.402,68** | **26.741,63** | **13.326,92** | **2.711,13** | **3.182,45** | **2.260,29** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **80.600,00** | **-351,81** | **80.248,19** | **4.080,23** | **16.534,65** | **4.035,05** | **10.670,85** | **25.892,05** | **12.140,92** | **2.347,37** | **2.723,50** | **1.823,57** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 6.823,00 | 13,38 | 6.836,38 | 432,99 | 1.393,77 | 838,73 | 686,08 | 337,77 | 803,97 | 443,90 | 939,33 | 959,84 |
|  | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *2.055,00* | *945,61* | 3.000,61 | *77,23* | *258,43* | *232,77* | *52,71* | *332,05* | *135,14* | *267,29* | *816,88* | *828,11* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 20.810,00 | -3.981,69 | 16.828,31 | 2.360,06 | 235,39 | 2.104,43 | 1.961,34 | 876,13 | 6.339,34 | 998,06 | 1.218,64 | 734,92 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.327,00 | -380,82 | 2.946,18 | 314,35 | 237,09 | 78,92 | 91,57 | 116,63 | 1.428,47 | 57,77 | 492,57 | 128,81 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 8.000,00 | 3.687,76 | 11.687,76 | 645,48 | 2.363,13 | 13,58 | 2.855,74 | 5.809,83 |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 41.621,00 | 82,99 | 41.703,99 | 297,08 | 12.305,27 | 946,60 | 5.026,12 | 18.731,69 | 3.476,68 | 847,64 | 72,91 |  |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 18,00 | -2,43 | 15,57 | 10,27 |  | 2,79 |  |  | 2,46 |  | 0,05 |  |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH |  | 230,00 | 230,00 | 20,00 |  | 50,00 | 50,00 | 20,00 | 90,00 |  |  |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.718,00** | **-232,99** | **4.485,01** | **718,39** | **486,87** | **382,57** | **522,58** | **257,90** | **908,90** | **323,78** | **447,98** | **436,04** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 23,00 | 2,00 | 25,00 | 5,00 |  |  |  |  | 20,00 |  |  |  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,00 | -0,17 | 2,83 | 0,08 | 0,08 | 0,08 | 0,08 | 0,08 | 0,08 | 0,08 | 2,19 | 0,08 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 65,00 | -35,00 | 30,00 | 30,00 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 14,00 | 69,98 | 83,98 | 16,20 | 48,20 | 0,20 | 0,20 | 7,20 | 0,20 | 0,20 | 11,38 | 0,20 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 41,00 | 27,71 | 68,71 | 2,82 | 0,02 | 0,52 |  | 0,09 | 49,14 | 0,26 | 0,69 | 15,17 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 107,00 | -72,37 | 34,63 |  | 34,63 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.361,00 | 0,27 | 1.361,27 | 282,33 | 171,09 | 161,32 | 161,61 | 50,22 | 285,73 | 40,49 | 143,96 | 64,52 |
|  | *Đất cơ sở văn hoá* | *DVH* | *37,00* | -36,10 | *0,90* |  |  |  |  |  | *0,34* |  | *0,56* |  |
|  | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *24,00* | -15,62 | *8,38* | *4,13* | *0,32* | *1,29* | *0,71* | *0,31* | *1,21* | *0,22* | *0,15* | *0,04* |
|  | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | *41,00* | 2,46 | *43,46* | *5,46* | *4,45* | *2,85* | *3,92* | *3,60* | *6,15* | *1,71* | *10,42* | *4,90* |
|  | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *39,00* | -9,07 | *29,93* | *5,41* | *1,42* | *1,48* | *7,26* | *2,30* | *3,80* | *1,73* | *4,37* | *2,16* |
| 2.8 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 18,00 | -11,50 | 6,50 |  | 1,50 |  | 5,00 |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 988,00 | 9,60 | 997,60 | 178,97 | 94,87 | 49,03 | 66,83 | 62,88 | 202,21 | 45,24 | 146,58 | 150,99 |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị | ODT | 69,00 | -69,00 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 36,00 | -6,47 | 29,53 | 9,85 | 0,69 | 1,30 | 1,43 | 0,96 | 0,78 | 0,53 | 12,43 | 1,56 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,00 | -2,00 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.13 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 1,00 | 2,82 | 3,82 |  |  |  |  |  | 2,16 | 0,50 | 0,25 | 0,91 |
| 2.14 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 64,00 | -2,34 | 61,66 | 10,08 | 10,27 | 3,70 | 2,26 | 5,75 | 11,81 | 3,45 | 7,09 | 7,25 |
| 2.15 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |  | 49,70 | 49,70 | 5,00 | 5,00 | 2,50 | 10,00 | 2,00 |  |  | 5,00 | 20,20 |
| 2.16 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  | 5,33 | 5,33 | 0,45 | 0,35 | 0,05 | 0,30 | 0,55 | 1,25 | 0,80 | 0,90 | 0,68 |
| 2.17 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |  | 3,58 | 3,58 |  |  |  |  |  |  | 3,58 |  |  |
| 2.18 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  | 1.703,80 | 1.703,80 | 177,61 | 117,95 | 162,66 | 274,87 | 125,01 | 334,06 | 224,59 | 115,03 | 172,02 |
| 2.19 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC |  | 17,07 | 17,07 |  | 2,22 | 1,21 |  | 3,16 | 1,48 | 4,06 | 2,48 | 2,46 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.541,00** | **585,29** | **2.126,29** | **85,32** | **872,79** | **38,52** | **209,25** | **591,68** | **277,10** | **39,98** | **10,97** | **0,68** |
|  | Đất chưa sử dụng còn lại |  | 1.541,00 | 585,29 | 2.126,29 | 85,32 | 872,79 | 38,52 | 209,25 | 591,68 | 277,10 | 39,98 | 10,97 | 0,68 |
|  | Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng |  | 2.300,00 | -585,08 | 1.714,92 | 5,82 | 524,27 | 2,00 | 3,44 | 1.165,74 | 13,50 |  | 0,15 |  |
| **4** | **Đất khu kinh tế\*** |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Đất đô thị\*** |  | **2.150,00** | **-2.150,00** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Biểu 04/CH**

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN IA PA**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | *Đơn vị tính: ha* | | | | | | | | |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | **Phân theo đơn vị hành chính cấp xã** | | | | | | | | |
| Kim Tân | Chư Mố | Chư Răng | Ia KDăm | Ia Tul | Pờ Tó | Ia Broăi | Ia Mrơn | Ia Trok |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+..(13)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.057,47** | **289,59** | **155,40** | **123,32** | **116,09** | **41,60** | **227,94** | **26,17** | **71,26** | **6,10** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 24,62 | 5,80 | 3,85 | 2,98 | 4,08 | 0,55 | 2,56 | 0,80 | 3,34 | 0,66 |
|  | *Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 5,85 | 3,20 | 1,80 | 0,30 |  | 0,45 |  |  |  | 0,10 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 834,88 | 221,08 | 99,23 | 112,60 | 98,29 | 38,46 | 202,23 | 16,33 | 41,22 | 5,44 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 134,77 | 57,71 | 4,32 | 4,74 | 9,72 | 2,59 | 19,95 | 9,04 | 26,70 |  |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 61,20 | 3,00 | 48,00 | 3,00 | 4,00 |  | 3,20 |  |  |  |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 2,00 | 2,00 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **4,04** | **3,00** |  | **1,04** |  |  |  |  |  |  |

**Biểu 05/CH**

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN IA PA**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | *Đơn vị tính: ha* | | | | | | | | |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | **Phân theo đơn vị hành chính cấp xã** | | | | | | | | |
| Kim Tân | Chư Mố | Chư Răng | Ia KDăm | Ia Tul | Pờ Tó | Ia Broăi | Ia Mrơn | Ia Trok |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)=(5)+..(13)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
|  | **Tổng cộng** |  | **1.714,92** | **5,82** | **524,27** | **2,00** | **3,44** | **1.165,74** | **13,50** |  | **0,15** |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **1.676,42** |  | **500,68** |  |  | **1.165,74** | **10,00** |  |  |  |
| 1.1 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 1.376,42 |  | 500,68 |  |  | 875,74 |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất rừng sản xuất | RSX | 290,00 |  |  |  |  | 290,00 |  |  |  |  |
| 1.3 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 10,00 |  |  |  |  |  | 10,00 |  |  |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **38,50** | **5,82** | **23,59** | **2,00** | **3,44** |  | **3,50** |  | **0,15** |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1,82 | 1,82 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 35,73 | 4,00 | 23,59 | 2,00 | 3,44 |  | 2,70 |  |  |  |
| 2.3 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,15 |  |  |  |  |  |  |  | 0,15 |  |
| 2.4 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,80 |  |  |  |  |  | 0,80 |  |  |  |

**Biểu 10/CH**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯA TRONG PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016 – 2020 HUYỆN IA PA**

| **TT** | **Tên dự án** | **Diện tích quy hoạch (ha)** | **Diện tích hiện trạng (ha)** | **Tăng Thêm** | | **Địa điểm** | **Vị trí trên bản đồ** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Sử dụng vào loại đất** |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
|  | **Tổng** | **2.106,51** |  | **2.106,51** |  |  |  |  |
| **I** | **Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh** | **634,38** |  | **634,38** |  |  |  |  |
| **I.1** | **Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh** | **23,66** |  | **23,66** |  |  |  |  |
| **CAN** | **Đất an ninh** | **1,19** |  | **1,19** |  |  |  |  |
| 1 | Khu cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cảnh sát cơ động | 0,20 |  | 0,20 | HNK: 0,2 ha; | Ia Mrơn |  | Quy hoạch kỳ trước |
| 2 | Đồn công an thị trấn | 0,10 |  | 0,10 | HNK: 0,1 ha; | Ia Mrơn | Bản đồ điều chỉnh QH | Quy hoạch kỳ trước |
| 3 | Nhà làm việc công an các xã | 0,64 |  | 0,64 | HNK: 0,64 ha | Các xã trừ Ia Mrơn |  | 2020 |
| 4 | Nâng cấp mở rộng nhà tạm giữ công an huyện | 0,25 |  | 0,25 | HNK: 0,25 ha; | Ia Mrơn |  | Quy hoạch kỳ trước |
| **CQP** | **Đất quốc phòng** | **22,47** |  | **22,47** |  |  |  |  |
| 5 | Thao trường Pờ Tó | 20,00 |  | 20,00 | HNK: 20 ha; | Pờ Tó | Bản đồ điều chỉnh QH | 2020 |
| 6 | Thao trường KTCĐBB | 1,82 |  | 1,82 | DCS: 1,82 ha; | Kim Tân | Blôm | 2020 |
| 7 | Trận địa 12,7 mm | 0,65 |  | 0,65 | HNK: 0,65 ha; | Kim Tân | Blôm, phía sau đài tưởng niệm khu TT huyện | 2020 |
| 8 | Căn cứ chiến đấu | 223,42 |  | 223,42 |  | Ia KDăm | Núi Chư Kuan, Khoảnh K1,2, tiểu khu 1190 |  |
| 9 | Căn cứ hậu phương | 1.200 |  | 1.200 |  | Ia KDăm | Tiểu khu 1180, 1185 |  |
| 10 | Căn cứ hậu cần - kỹ thuật | 395,47 |  | 395,47 |  | Ia KDăm | Núi Chư Bout |  |
| **I.2** | **Công trình dự án để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng** | **610,72** |  | **610,72** |  |  |  |  |
| **DNL** | **Đất năng lượng** | **357,88** |  | **357,88** |  |  |  |  |
| 11 | Nhà máy điện gió số 2 | 210,00 |  | 210,00 | HNK: 210 ha; | Kim Tân; Chư Răng; Pờ Tó |  | 2020 |
| 12 | Thủy điện IaPa công ty Hưng Long | 72,88 |  | 72,88 | HNK: 6,39 ha; CLN: 7,04 ha; SON: 51,01 ha; DCS: 5,44 ha; | Kim Tân; Ia KDăm | Bản đồ điều chỉnh QH | 2020 |
| 13 | Dự án điện năng lượng mặt trời | 75,00 |  | 75,00 | HNK: 75 ha; | Chư Răng; Pờ Tó; Ia KDăm |  | 2020 |
| **DGT** | **Đất giao thông** | **102,00** |  | **102,00** |  |  |  |  |
| 14 | Đường từ Kim Tân đi Pờ Tó | 15,00 |  | 15,00 | HNK: 15 ha; | Pờ Tó | Bản đồ điều chỉnh QH | 2020 |
| 15 | Đầu tư kết cấu hạ tầng | 30,00 |  | 30,00 | LUC: 1 ha; HNK: 21,5 ha; CLN: 7 ha; SON: 0,5 ha; | Kim Tân |  | 2020 |
| 16 | Tỉnh lộ 662B | 48,00 |  | 48,00 | HNK: 24 ha; CLN: 24 ha; | Kim Tân; Ia Mrơn | Bản đồ điều chỉnh QH | 2020 |
| 17 | Dự án đường giao thông liên huyện Phú Thiện - Ia Pa nối QL 25 với TL 666 (đi qua xã Pờ Tó) | 9,00 |  | 9,00 | HNK: 9 ha; | Pờ Tó |  | 2017 (xong 2018) |
| **DTL** | **Đất thủy lợi** | **150,84** |  | **150,84** |  |  |  |  |
| 18 | Dự án đất bờ kè chống sạt lở Sông Ba | 2,00 |  | 2,00 | HNK: 2 ha; | Ia Tul; Ia Broăi |  | 2020 |
| 19 | Quy hoạch hồ thủy điện Ia Tul | 108,84 |  | 108,84 | HNK: 85,25 ha; DCS: 23,59 ha; | Chư Mố | Bản đồ điều chỉnh QH | Quy hoạch kỳ trước |
| 20 | Hồ thủy lợi Ia Toan | 40,00 |  | 40,00 | HNK: 36 ha; RSX: 4 ha; | Ia KDăm | Bản đồ điều chỉnh QH | 2020 |
| **II** | **Công trình dự án cấp huyện** | **1.472,13** |  | **1.472,13** |  |  |  |  |
| **II.1** | **Danh mục công trình do hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất** | **663,82** |  | **663,82** |  |  |  |  |
| **NKH** | **Đất nông nghiệp khác** | **230,00** |  | **230,00** |  |  |  |  |
| 21 | Khu chăn nuôi tập trung thôn Plei Du | 25,00 |  | 25,00 | HNK: 25 ha; | Chư Răng |  | 2020 |
| 22 | Khu chăn nuôi tập trung thôn Voòng Bong | 25,00 |  | 25,00 | HNK: 25 ha; | Chư Răng |  | 2020 |
| 23 | Khu chăn nuôi Nhất Trần | 15,00 |  | 15,00 | HNK: 15 ha; | Pờ Tó | Bản đồ điều chỉnh QH | 2020 |
| 24 | Khu chăn nuôi Na Vi Farm | 18,00 |  | 18,00 | HNK: 18 ha; | Pờ Tó | Bản đồ điều chỉnh QH | 2020 |
| 25 | Khu chăn nuôi trang trại GIS | 20,00 |  | 20,00 | HNK: 10 ha; CLN: 10 ha; | Pờ Tó |  | 2020 |
| 26 | Khu chăn nuôi công nghệ cao My Anh | 50,00 |  | 50,00 | HNK: 50 ha; | Ia KDăm |  | 2020 |
| 26 | Phát triển chăn nuôi chuồng trại | 20,00 |  | 20,00 | HNK: 20 ha; | Kim Tân |  | 2018 |
| 27 | Phát triển chăn nuôi chuồng trại | 20,00 |  | 20,00 | HNK: 20 ha; | Ia Tul |  | 2020 |
| 28 | Phát triển chăn nuôi chuồng trại | 37,00 |  | 37,00 | HNK: 27 ha; DCS: 10 ha; | Pờ Tó |  | 2018 |
| **SKN** | **Đất cụm công nghiệp** | **30,00** |  | **30,00** |  |  |  |  |
| 29 | Cụm công nghiệp- Tiểu thủ công nghiệp | 30,00 |  | 30,00 | LUC: 2,2 ha; HNK: 23,8 ha; CLN: 2 ha; NTS: 2 ha; | Kim Tân |  | Quy hoạch kỳ trước |
| **SKC** | **Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp** | **0,50** |  | **0,50** |  |  |  |  |
| 30 | Khu giết mổ gia súc tập trung | 0,50 |  | 0,50 | CLN: 0,5 ha; | Kim Tân |  | Quy hoạch kỳ trước |
| **DGT** | **Đất giao thông** | **117,63** |  | **117,63** |  |  |  |  |
| 31 | Đường trục xã phía Tây từ thôn 1 đi thôn 2 | 0,20 |  | 0,20 | HNK: 0,2 ha; | Kim Tân |  | 2016 |
| 32 | Mở rộng đường giao thông từ TL 662 đi thôn Mơ Năng 2 | 0,20 |  | 0,20 | HNK: 0,2 ha; | Kim Tân |  | 2018 |
| 33 | Đường giao thông phía Đông thôn 1 | 0,50 |  | 0,50 | HNK: 0,5 ha; | Kim Tân |  | 2018 |
| 34 | Đường giao thông từ Plei Toan lên núi | 1,50 |  | 1,50 | HNK: 1,5 ha; | Ia KDăm |  | 2017 |
| 35 | Đường giao thông từ nghĩa địa Plei Toan lên núi | 1,50 |  | 1,50 | LUK: 0,5 ha; HNK: 1 ha; | Ia KDăm |  | 2018 |
| 36 | Đường giao thông từ làng H'Bel lên núi | 1,00 |  | 1,00 | LUK: 0,3 ha; HNK: 0,7 ha; | Ia KDăm |  | 2017 |
| 37 | Đường giao thông nối đường Kđăm 2 lên núi | 1,50 |  | 1,50 | LUK: 0,5 ha; HNK: 1 ha; | Ia KDăm |  | 2017 |
| 38 | Đường giao thông từ nhà ông Noel lên chân núi | 2,50 |  | 2,50 | LUK: 0,5 ha; HNK: 2 ha; | Ia KDăm |  | 2017 |
| 39 | Đường giao thông từ phía Tây đường liên xã đến làng H'Bel | 1,50 |  | 1,50 | LUK: 0,5 ha; HNK: 1 ha; | Ia KDăm |  | 2018 |
| 40 | Đường giao thông nội làng H'Bel | 0,50 |  | 0,50 | CLN: 0,5 ha; | Ia KDăm |  | 2018 |
| 41 | Đường liên xã Ia Broăi đi Chư Mố | 2,00 |  | 2,00 | HNK: 2 ha; | Ia Broăi |  | 2018 |
| 42 | Đường giao thông nội đồng Bôn Tul | 0,40 |  | 0,40 | LUN: 0,4 ha; | Ia Broăi |  | 2018 |
| 43 | Nối dài tuyến đường từ nhà Rơ Ô Pher đến kênh chính trạm bơm 1 | 0,20 |  | 0,20 | HNK: 0,2 ha; | Ia Tul |  | 2017 |
| 44 | Đường nội đồng trạm bơm điện số 02 Ia Tul | 0,20 |  | 0,20 | HNK: 0,2 ha; | Ia Tul |  | 2019 |
| 45 | Mở rộng đường ra khu sản xuất | 2,40 |  | 2,40 | HNK: 2,4 ha; | Ia Tul |  | 2020 |
| 46 | Đường trần Hưng Đạo liên xã từ Ia Mrơn đi xã Kim Tân | 9,00 |  | 9,00 | HNK: 7 ha; CLN: 2 ha; | Kim Tân; Ia Mrơn | Bản đồ điều chỉnh QH | 2017 |
| 47 | Dự án xây dựng cầu dân sinh - thuộc dự án LRAMP | 1,34 |  | 1,34 | HNK: 1,34 ha; | Pờ Tó; Chư Răng; Ia Mrơn |  | 2017 |
| 48 | Đường nội thị huyện Ia Pa | 9,00 |  | 9,00 | LUK: 1 ha; HNK: 5 ha; CLN: 3 ha; | Kim Tân | Bản đồ điều chỉnh QH | 2020 |
| 49 | Đường giao thông ra khu sản xuất thôn Plei Toan | 1,00 |  | 1,00 | HNK: 1 ha; | Ia KDăm |  | 2017 |
| 50 | Đường giao thông từ TT 662 ra khu sản xuất thôn Bình Hòa | 0,50 |  | 0,50 | HNK: 0,5 ha; | Chư Răng | Bản đồ điều chỉnh QH | 2020 |
| 51 | Đường giao thông ra khu sản xuất và dãn dân cư thôn Quý Tân | 0,70 |  | 0,70 | HNK: 0,7 ha; | Ia Trok |  | 2016 |
| 52 | Đường giao thông ra khu sản xuất cánh đồng thôn Quý Đức, Bôn Trôk, Bôn Chơ Ma | 0,40 |  | 0,40 | HNK: 0,4 ha; | Ia Trok |  | 2017 |
| 53 | Đường giao thông ra khu sản xuất Trạm bơm điện số 2, xã Chư Mố | 0,80 |  | 0,80 | HNK: 0,8 ha; | Chư Mố |  | 2016 |
| 54 | Đường giao thông ra khu sản xuất thôn 2 (Đầu tuyến là nhà ông Thất ở TL662 ra khu sản xuất) | 0,60 |  | 0,60 | HNK: 0,6 ha; | Kim Tân |  | 2016 |
| 55 | Đường ra khu sản xuất Bôn Dlai Bầu | 0,75 |  | 0,75 | CLN: 0,75 ha; | Ia KDăm |  | 2017 |
| 56 | Đường đi ra khu sản xuất thôn Mơ Năng | 0,50 |  | 0,50 | HNK: 0,5 ha; | Kim Tân |  | 2017 |
| 57 | Đường giao thông thôn Plei Kdăm | 0,90 |  | 0,90 | HNK: 0,9 ha; | Ia KDăm |  | 2017 |
| 58 | Đường giao thông nội đồng thôn 1 ra khu sản xuất | 1,00 |  | 1,00 | HNK: 1 ha; | Kim Tân |  | 2017 |
| 59 | Đường giao thông Từ TL 662 đến B22 đi theo kênh B24-3-6 đến suối Mơ Nang (liên thôn Ba Leng, Ma San) | 0,40 |  | 0,40 | HNK: 0,4 ha; | Ia Mrơn |  | 2020 |
| 60 | Đường giao thông thôn Đăk Chá từ nhà Dương Văn Sĩ đến thôn Kim Năng | 0,55 |  | 0,55 | CLN: 0,55 ha; | Ia Mrơn |  | 2020 |
| 61 | Đường giao thông thôn Ama H’lil 1 (đoạn từ TL 662 đến B24 đến nhà ông A Ma Thim) | 0,18 |  | 0,18 | CLN: 0,18 ha; | Ia Mrơn |  | 2017 |
| 62 | Đường giao thông thôn Bôn Chơ Ma, từ nhà ông Ksor Ruat đến kênh mương B22-10 | 0,34 |  | 0,34 | HNK: 0,34 ha; | Ia Trok |  | 2018 |
| 63 | Đường giao thông thôn Bôn Jứ ra khu sản xuất xã Ia Broắi | 0,44 |  | 0,44 | HNK: 0,44 ha; | Ia Broăi |  | 2018 |
| 64 | Đường giao thông ra khu sản xuất cánh đồng Tông Rơ Siu (thôn Bôn Tơ Khế) | 0,90 |  | 0,90 | HNK: 0,9 ha; | Ia Tul |  | 2018 |
| 65 | Đường giao thông liên thôn 4 đi Bi Dông, xã Pờ Tó | 10,80 |  | 10,80 | CLN: 10,8 ha; | Pờ Tó |  | 2018 |
| 66 | Đường giao thông từ TL 666 đi khu sản xuất Ya Ly (đoạn từ đất ông Thường đến đất ông Phúc) | 0,40 |  | 0,40 | CLN: 0,4 ha; | Pờ Tó |  | 2018 |
| 67 | Đường giao thông thôn 3 (Đoạn từ nhà ông Tại đến nhà ông Chuyên) | 0,11 |  | 0,11 | HNK: 0,11 ha; | Pờ Tó |  | 2017 |
| 68 | Đường giao thông ra khu sản xuất cánh đồng TBĐ số 2 | 0,60 |  | 0,60 | HNK: 0,6 ha; | Ia Tul |  | 2018 |
| 69 | Đường giao thông thôn Bôn Tul (Đoạn từ nhà Nay Nhoai đi khu sản xuất) | 0,30 |  | 0,30 | HNK: 0,3 ha; | Ia Broăi |  | 2017 |
| 70 | Đường giao thông thôn Ama Hlil 1 (đoạn 1 từ nhà Siu Khu đến nhà nguyện và đoạn 2 từ nhà R’ô Suin đến nhà Rmah But) | 0,12 |  | 0,12 | HNK: 0,12 ha; | Ia Mrơn |  | 2018 |
| 71 | Đường giao thông thôn Voòng Boong (đoạn từ đất nhà ông Sáu đến đất ông Thoa) | 0,40 |  | 0,40 | HNK: 0,4 ha; | Chư Răng |  | 2017 |
| 72 | Đường giao thông ra khu sản xuất mía thôn Bình Tây ( đoạn 1 từ giữa nghĩa địa cũ đến hết đất ông Vinh L=1.500m; đoạn 2 từ nhà ông Hải đến khu sản xuất L=300m) | 0,90 |  | 0,90 | HNK: 0,9 ha; | Chư Răng |  | 2018 |
| 73 | Đường giao thông thôn Đawk Chá từ nhà Nguyễn Văn Bình đến đất sản xuất ông Đinh Văn Miễn | 0,35 |  | 0,35 | HNK: 0,35 ha; | Ia Mrơn |  | 2017 |
| 74 | Đường giao thông thôn Bôn Jứ đi khu sản xuất xã Ia Broắi | 0,44 |  | 0,44 | HNK: 0,44 ha; | Ia Broăi |  | 2017 |
| 75 | Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung Ia Chă (thôn Bôn Tơ Khế) | 0,90 |  | 0,90 | HNK: 0,9 ha; | Ia Tul |  | 2017 |
| 76 | Đường giao thông thôn Plơi Apa Ama H'Lăk (đoạn từ nhà Rah Lan Lít đến ranh giới Ma Lim 2 L= 110m; đoạn từ nhà Ksor Per đến ranh giới Ma Lim 2 L= 110m) | 0,09 |  | 0,09 | HNK: 0,09 ha; | Chư Mố |  | 2017 |
| 77 | Đường giao thông từ làng Bi Gia ra khu sản xuất | 0,90 |  | 0,90 | HNK: 0,9 ha; | Pờ Tó |  | 2018 |
| 78 | Đường giao thông từ làng Bi Dông ra khu sản xuất (tiếp nối đoạn từ nguồn vốn TPCP năm 2020) | 0,75 |  | 0,75 | CLN: 0,75 ha; | Pờ Tó |  | 2018 |
| 79 | Đường giao thông thôn Bôn Biah B (Đoạn từ nhà Ksor Tuýt đến nhà Rơ Ô Pher nối dài đến đến kênh chính TBĐ số 1 | 0,20 |  | 0,20 | CLN: 0,2 ha; | Ia Tul |  | 2016 |
| 80 | Đường giao thông thôn Bôn Biah A (Đoạn từ nhà bà H' Bét đến nhà ông A Luêng; đoạn từ nhà ông Thíu đến nhà ông Rơ Ô Lit) | 0,18 |  | 0,18 | CLN: 0,18 ha; | Ia Tul |  | 2016 |
| 81 | Đường giao thông thôn Bôn Broăi (Đoạn nối khu dân cư ra khu sản xuất) | 0,40 |  | 0,40 | HNK: 0,4 ha; | Ia Broăi |  | 2017 |
| 82 | Đường giao thông thôn Bôn Tông Sê ( đoạn 1 từ nhà ông Rcom Lơt đến nhà Ral Lan H' Nil L=100m; đoạn 2 từ nhà ông Ksor Oan đến nhà ông Rcom Phuil L=130m; Đoạn 3 từ nhà ông Nay Trinh đến nhà ông Rcom Phan L=100m; đoạn 4 từ nhà ôngKsor Din đến nhà ông Siu | 0,42 |  | 0,42 | HNK: 0,42 ha; | Ia Trok |  | 2017 |
| 83 | Đường giao thông thôn Voòng Boong (đoạn từ đất nhà ông Thoa đến Khu sản xuất) | 0,47 |  | 0,47 | HNK: 0,47 ha; | Chư Răng |  | 2017 |
| 84 | Xây dựng đường giao thông vận chuyển hàng nông sản liên xã (từ xã Ia Kdăm đi xã Chư Mố) | 7,00 |  | 7,00 | HNK: 7 ha; | Chư Mố; Ia KDăm |  | 2018 xong |
| 85 | Xây dựng đường giao thông nội đồng thôn Bôn Biah A | 0,25 |  | 0,25 | LUC: 0,25 ha; | Ia Tul | Bôn Biah A | 2017 |
| 86 | Đường giao thông nội đồng trạm bơm số 03 | 0,20 |  | 0,20 | LUC: 0,2 ha; | Ia Tul | Bôn Biah B | 2018 xong |
| 87 | Đường giao thông nội đồng | 0,65 |  | 0,65 | LUK: 0,65 ha; | Chư Mố |  | 2018 xong |
| 88 | Đường giao thông: Đường Võ Thị Sáu liên xã từ Ia Mrơn đi xã Kim Tân | 4,00 |  | 4,00 | HNK: 1 ha; CLN: 3 ha; | Ia Mrơn |  | 2019 |
| 89 | Đường giao thông: Đường Lê Lợi | 2,50 |  | 2,50 | HNK: 0,5 ha; CLN: 2 ha; | Kim Tân; Ia Mrơn |  | 2019 |
| 90 | Đường giao thông: Đường Trường Chinh | 2,70 |  | 2,70 | HNK: 0,7 ha; CLN: 2 ha; | Kim Tân; Ia Mrơn |  | 2019 |
| 91 | Đường liên xã Kim Tân đi xã Yang Nam | 36,00 |  | 36,00 | HNK: 9 ha; CLN: 12 ha; RSX: 9 ha; DCS: 12 ha; | Kim Tân; Chư Răng; Pờ Tó |  | 2020 |
| 92 | Đường giao thông đến kênh trạm bơm số 01 | 0,20 |  | 0,20 | HNK: 0,2 ha; | Ia Tul |  | 2019 |
| **DTL** | **Đất thủy lợi** | **1,67** |  | **1,67** |  |  |  |  |
| 93 | Trạm cấp nước tập trung thôn Plơi H'Bel | 0,07 |  | 0,07 | CLN: 0,07 ha; | Ia KDăm |  | 2020 |
| 94 | Trạm bơm điện Bôn Tul | 0,50 |  | 0,50 | HNK: 0,5 ha; | Ia Broăi |  | 2018 |
| 95 | Trạm bơm số 4 | 1,00 |  | 1,00 | HNK: 0,7 ha; CLN: 0,3 ha; | Chư Mố |  | 2020 |
| 96 | Trạm cấp nước tập trung | 0,10 |  | 0,10 | CLN: 0,1 ha; | Ia KDăm |  | 2018 |
| **DNL** | **Đất năng lượng** | **4,22** |  | **4,22** |  |  |  |  |
| 97 | Trạm biến áp | 0,80 |  | 0,80 | HNK: 0,2 ha; CLN: 0,4 ha; RSX: 0,2 ha; | Pờ Tó |  | 2020 |
| 98 | Đất cho mục đích đường điện thuộc năng lượng điện trên địa bàn huyện Ia Pa | 3,42 |  | 3,42 | HNK: 1,9 ha; CLN: 1,52 ha; | Toàn huyện |  | 2016 |
| **DYT** | **Đất y tế** | **0,28** |  | **0,28** |  |  |  |  |
| 99 | Mở rộng trạm y tế xã | 0,14 |  | 0,14 | HNK: 0,14 ha; | Ia Broăi |  | Quy hoạch kỳ trước |
| 100 | Trạm y tế xã | 0,14 |  | 0,14 | HNK: 0,14 ha; | Ia KDăm |  | Quy hoạch kỳ trước |
| **DGD** | **Đất giáo dục** | **7,88** |  | **7,88** |  |  |  |  |
| 101 | Trường mẫu giáo 1/6 | 0,50 |  | 0,50 | HNK: 0,5 ha; | Kim Tân | Gần sân vận động xã | 2020 |
| 102 | Mở rộng trường TH Lê Hồng Phong | 0,14 |  | 0,14 | NTD: 0,14 ha; | Ia Trok |  | Quy hoạch kỳ trước |
| 103 | Mở rộng trường mẫu giáo Măng Non | 0,04 |  | 0,04 | DGT: 0,04 ha; | Ia Broăi | Bôn IaRniu | 2020 |
| 104 | Mở rộng trường mẫu giáo Vành Khuyên | 0,20 |  | 0,20 | DTT: 0,2 ha; | Chư Mố |  | 2020 |
| 105 | Xây mới trường tiểu học Nguyễn Trãi | 1,00 |  | 1,00 | LUK: 1 ha; | Chư Mố |  | Quy hoạch kỳ trước |
| 106 | Trường tiểu học và THCS khu trung tâm huyện | 2,00 |  | 2,00 | HNK: 1 ha; CLN: 1 ha; | Kim Tân | Bản đồ điều chỉnh QH | 2017 |
| 107 | Trường THCS Nay Der | 1,50 |  | 1,50 | HNK: 1 ha; CLN: 0,5 ha; | Chư Mố |  | Quy hoạch kỳ trước |
| 108 | Trường THCS Đinh Núp | 1,00 |  | 1,00 | HNK: 0,5 ha; CLN: 0,5 ha; | Pờ Tó | Bản đồ điều chỉnh QH | 2016 |
| 109 | Trường Tiểu học Lê Văn Tám | 1,50 |  | 1,50 | HNK: 0,5 ha; CLN: 1 ha; | Pờ Tó |  | 2020 |
| **DTT** | **Đất thể dục thể thao** | **14,65** |  | **14,65** |  |  |  |  |
| 110 | Sân thể thao các khu dân cư thôn Blôm | 3,00 |  | 3,00 | HNK: 3 ha; | Kim Tân | Bản đồ điều chỉnh QH | 2020 |
| 111 | Sân thể thao trung tâm | 1,50 |  | 1,50 | HNK: 1,5 ha; | Kim Tân |  | Quy hoạch kỳ trước |
| 112 | Đất làm sân bóng đá (sân vận động) của xã Ia Kdăm | 2,00 |  | 2,00 | HNK: 2 ha; | Ia KDăm | Tờ BĐ số32 | Quy hoạch kỳ trước |
| 113 | Sân bóng làng H'Bel | 1,60 |  | 1,60 | HNK: 1,6 ha; | Ia KDăm |  | 2020 |
| 114 | Mở rộng sân bóng Kđăm | 1,00 |  | 1,00 | HNK: 1 ha; | Ia KDăm |  | 2020 |
| 115 | Mở rộng sân bóng Plei Toan | 1,00 |  | 1,00 | HNK: 1 ha; | Ia KDăm |  | 2020 |
| 116 | Sân bóng đá trung tâm xã tại thôn 3 | 0,70 |  | 0,70 | DCS: 0,7 ha; | Pờ Tó |  | 2019 |
| 117 | Sân thể thao các thôn làng | 1,20 |  | 1,20 | HNK: 1,2 ha; | Pờ Tó |  | 2020 |
| 118 | Xây mới sân thể thao xã | 1,00 |  | 1,00 | HNK: 1 ha; | Ia Broăi |  | Quy hoạch kỳ trước |
| 119 | Sân thể thao trung tâm cụm xã | 1,20 |  | 1,20 | HNK: 1,2 ha; | Ia Tul |  | Quy hoạch kỳ trước |
| 120 | Mở rộng sân bóng đá xã | 0,40 |  | 0,40 | LUK: 0,3 ha; CLN: 0,1 ha; | Chư Mố |  | 2020 |
| 121 | Sân vận động xã | 0,05 |  | 0,05 | HNK: 0,05 ha; | Chư Răng |  | Quy hoạch kỳ trước |
| **DCH** | **Đất chợ** | **2,40** |  | **2,40** |  |  |  |  |
| 122 | Mở rộng và nâng cấp chợ Chư Răng | 0,30 |  | 0,30 | LUC: 0,3 ha; | Chư Răng |  | Quy hoạch kỳ trước |
| 123 | Chợ Chư Mố | 0,30 |  | 0,30 | CLN: 0,3 ha; | Chư Mố | Thôn Plơi Apa Ama H’lăk | Quy hoạch kỳ trước |
| 124 | Xây mới chợ Pờ Tó | 0,30 |  | 0,30 | CLN: 0,3 ha; | Pờ Tó | Bản đồ điều chỉnh QH | 2020 |
| 125 | Xây dựng chợ xã, huyện (khu trung tâm thương mại huyện Ia Pa) | 1,50 |  | 1,50 | HNK: 1,5 ha; | Ia Mrơn | Bản đồ điều chỉnh QH | 2020 |
| **DRA** | **Đất bãi thải, xử lý chất thải** | **6,50** |  | **6,50** |  |  |  |  |
| 126 | Bãi rác thải | 5,00 |  | 5,00 | NTD: 5 ha; | Ia KDăm | Thôn 1, gần nghĩa trang | Quy hoạch kỳ trước |
| 127 | Bãi rác thải | 1,50 |  | 1,50 | HNK: 1 ha; CLN: 0,5 ha; | Chư Mố |  | Quy hoạch kỳ trước |
| **ONT** | **Đất ở tại nông thôn** | **211,90** |  | **211,90** |  |  |  |  |
| 128 | Khu dân cư đồi Rơ Ga | 0,75 |  | 0,75 | LUK: 0,28 ha; HNK: 0,32 ha; DCS: 0,15 ha; | Ia Mrơn | Bản đồ điều chỉnh QH | Quy hoạch kỳ trước |
| 129 | Dự án giãn dân thôn Plei Rơngol | 0,25 |  | 0,25 | HNK: 0,25 ha; | Ia Trok | Bản đồ điều chỉnh QH | 2020 |
| 130 | Quy hoạch đất ở từ ngã ba Kim Năng đi trung tâm huyện (2 bên đường) | 10,50 |  | 10,50 | HNK: 5 ha; CLN: 5,5 ha; | Ia Mrơn |  | 2020 |
| 131 | Khu dân cư giáp Ia Mrơn (Tân Phong) | 20,00 |  | 20,00 | HNK: 10 ha; CLN: 10 ha; | Kim Tân | Đường Quang Trung kéo dài đi Phú Thiện | 2020 |
| 132 | Giãn dân định canh, định cư tập trung 2 thôn dân tộc (Blôm, Mơ Nang 2) tại vị trí tiếp giáp thôn Mơ Nang 1 chưa sáp nhập | 10,00 |  | 10,00 | HNK: 6 ha; CLN: 4 ha; | Kim Tân |  | 2020 |
| 133 | Đấu giá quyền sử dụng đất ở nông thôn cho hộ gia đình cá nhân | 0,20 |  | 0,20 | ONT: 0,2 ha; | Kim Tân | Bản đồ điều chỉnh QH |  |
| 134 | Điểm dân cư từ ChKo đi Bôn Dlai Bầu | 2,57 |  | 2,57 | LUK: 1,28 ha; HNK: 1,29 ha; | Ia KDăm | Bản đồ điều chỉnh QH | Quy hoạch kỳ trước |
| 135 | Quy hoạch đất ở từ làng H'Bel tới cầu | 1,20 |  | 1,20 | HNK: 1,2 ha; | Ia KDăm | Bản đồ điều chỉnh QH |  |
| 136 | Quy hoạch đất ở từ đầu làng Plei Toan đến làng H'Bel | 2,50 |  | 2,50 | LUK: 0,5 ha; CLN: 2 ha; | Ia KDăm | Bản đồ điều chỉnh QH |  |
| 137 | Khai thác đất ở tại thôn Plei Du, Voòng Bong, Bình Trung | 5,00 |  | 5,00 | LUK: 2 ha; HNK: 3 ha; | Chư Răng | Bản đồ điều chỉnh QH | 2020 |
| 138 | Thu hồi đất của BQL RPH Ayun Pa giao cho xã Chư Răng (cấp giấy cho khu dân cư) | 9,00 |  | 9,00 | HNK: 7 ha; DGT: 1 ha; ONT: 1 ha; | Chư Răng |  | 2020 |
| 139 | Thu hồi đất hợp tác xã giao cho UBND xã khai thác đất ở | 0,04 |  | 0,04 | SKC: 0,04 ha; | Chư Răng |  |  |
| 140 | Khu dân cư các thôn làng: cầu Kliếc A vào làng Chư Gu | 15,36 |  | 15,36 | HNK: 15,36 ha; | Pờ Tó | Bản đồ điều chỉnh QH | 2017 |
| 141 | Mở rộng khu dân cư Bi Dong, Bi Da đến suối Pa Rá | 20,00 |  | 20,00 | HNK: 20 ha; | Pờ Tó |  | 2020 |
| 142 | Quy hoạch giãn dân thôn 1 | 10,00 |  | 10,00 | HNK: 10 ha; | Pờ Tó | Bản đồ điều chỉnh QH | 2018 |
| 143 | Mở rộng khu dân cư Bôn Jứ (Bôn Tong Ố chưa sáp nhập) | 5,00 |  | 5,00 | HNK: 5 ha; | Ia Broăi | Bản đồ điều chỉnh QH | Quy hoạch kỳ trước |
| 144 | Mở rộng khu dân cư vườn điều giáp xã Ia Tul | 8,00 |  | 8,00 | CLN: 8 ha; | Ia Broăi | Bản đồ điều chỉnh QH | Quy hoạch kỳ trước |
| 145 | Khu dân cư phía Bắc Bôn Tơ Khế | 18,63 |  | 18,63 | HNK: 18,63 ha; | Ia Tul | Bản đồ điều chỉnh QH | Quy hoạch kỳ trước |
| 146 | Khu dân cư phía Đông Bôn Biah B | 5,00 |  | 5,00 | HNK: 5 ha; | Ia Tul | Bản đồ điều chỉnh QH |  |
| 147 | Khu dân cư phía Đông núi Chư Mố | 8,44 |  | 8,44 | HNK: 6,28 ha; CLN: 2,16 ha; | Chư Mố | Bản đồ điều chỉnh QH | Quy hoạch kỳ trước |
| 148 | Khu dân cư từ cây xăng ông Nghiêm đến đường Trần Cao Vân | 10,00 |  | 10,00 | HNK: 5 ha; CLN: 5 ha; | Kim Tân |  | 2020 |
| 149 | Đấu giá quyền sử dụng đất từ năm 2016 chuyển sang 2017 (Quy hoạch khu dân cư) | 0,60 |  | 0,60 | HNK: 0,6 ha; | Kim Tân |  | 2016 |
| 150 | Dự án sắp xếp khu dân cư, xây dựng thôn, làng kiểu mẫu NTM | 5,00 |  | 5,00 | HNK: 3,5 ha; CLN: 1,5 ha; | Ia Tul | Buôn Biah A | 2018 |
| 151 | Dự án sắp xếp khu dân cư, xây dựng thôn, làng kiểu mẫu NTM | 5,00 |  | 5,00 | HNK: 3 ha; CLN: 2 ha; | Kim Tân | Thuộc thôn Blôm, Mơ Nang 01 | 2018 |
| 152 | Quy hoạch đất ở buôn Tul | 0,30 |  | 0,30 | LUK: 0,3 ha; | Ia Broăi |  | Quy hoạch kỳ trước |
| 153 | Quy hoạch khu dân cư thôn Đăk Chá, khu vực 2 bên đầu cầu | 0,55 |  | 0,55 | LUK: 0,1 ha; HNK: 0,45 ha; | Ia Mrơn |  | 2017 |
| 154 | Quy hoạch đất ở | 2,86 |  | 2,86 | HNK: 2,86 ha; | Kim Tân | Bản đồ điều chỉnh QH | 2016 |
| 155 | Quy hoạch đất ở thôn 4 | 2,00 |  | 2,00 | LUK: 2 ha; | Pờ Tó | Bản đồ điều chỉnh QH | 2016 |
| 156 | Quy hoạch đất ở thôn Plơi RNgôl | 0,35 |  | 0,35 | LUC: 0,1 ha; HNK: 0,25 ha; | Ia Trok | Bản đồ điều chỉnh QH | 2016 |
| 157 | Khu dân cư mới thị trấn | 22,80 |  | 22,80 | HNK: 20 ha; CLN: 2,8 ha; | Kim Tân | Bản đồ điều chỉnh QH | Quy hoạch kỳ trước |
| 158 | Khu đô thị mới | 10,00 |  | 10,00 | HNK: 10 ha; | Kim Tân | Bản đồ điều chỉnh QH | Quy hoạch kỳ trước |
| **TSC** | **Đất xây dựng trụ sở cơ quan** | **0,62** |  | **0,62** |  |  |  |  |
| 159 | Liên đoàn lao động huyện | 0,44 |  | 0,44 | HNK: 0,44 ha; | Ia Mrơn | Bản đồ điều chỉnh QH | Quy hoạch kỳ trước |
| 160 | Trạm truyền thanh xã | 0,05 |  | 0,05 | HNK: 0,05 ha; | Chư Răng | Nằm sát UBND xã, Tờ 18 gần thửa 6, 7, 8 | 2017 |
| 161 | Thu hồi đất hợp tác xã giao cho UBND xã | 0,11 |  | 0,11 | SKC: 0,11 ha; | Chư Răng |  | 2018 |
| 162 | Trạm kiểm lâm địa bàn xã Ia Tul | 0,02 |  | 0,02 | SKC: 0,02 ha; | Ia Tul |  | 2020 |
| **TON** | **Đất cơ sở tôn giáo** | **2,66** |  | **2,66** |  |  |  |  |
| 163 | Đất tôn giáo (cho chi hội Tin lành Bôn Biah A xã Ia Tul (đất thuộc Buôn Tul xã Ia Broắi) | 0,50 |  | 0,50 | HNK: 0,5 ha; | Ia Broăi |  | Quy hoạch kỳ trước |
| 164 | Xây dựng Chùa Minh Trí | 1,10 |  | 1,10 | CLN: 1,02 ha; ONT: 0,08 ha; | Pờ Tó | Thôn 2 | 2019 |
| 165 | Giáo xứ Phú Tâm | 1,06 |  | 1,06 | HNK: 0,9 ha; CLN: 0,11 ha; ONT: 0,05 ha; | Pờ Tó |  | 2019 |
| **NTD** | **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng** | **23,90** |  | **23,90** |  |  |  |  |
| 166 | Mở rộng nghĩa địa nhân dân đồi Rơ Ga | 1,00 |  | 1,00 | CLN: 1 ha; | Ia Mrơn |  | 2017 |
| 167 | Nghĩa trang thôn Blôm | 1,00 |  | 1,00 | LUK: 1 ha; | Kim Tân | Blôm | 2017 |
| 168 | Nghĩa trang thôn Mơ Năng 2 | 0,50 |  | 0,50 | LUK: 0,5 ha; | Kim Tân | Mơ Năng 2 | 2017 |
| 169 | Mở rộng nghĩa địa tại thôn Voòng Bong | 0,50 |  | 0,50 | HNK: 0,5 ha; | Chư Răng |  | Quy hoạch kỳ trước |
| 170 | Mở rộng nghĩa địa Plei Du | 0,50 |  | 0,50 | HNK: 0,5 ha; | Chư Răng |  | 2017 |
| 171 | Nghĩa trang nhân dân 7 thôn | 9,00 |  | 9,00 | HNK: 9 ha; | Pờ Tó |  | 2020 |
| 172 | Mở rộng nghĩa địa thôn Bôn Jứ (Bôn Jứ Ama Uôk chưa sáp nhập) | 0,40 |  | 0,40 | HNK: 0,4 ha; | Ia Broăi |  | 2020 |
| 173 | Mở rộng nghĩa địa Bôn Broăi, Bôn IaRniu | 0,50 |  | 0,50 | CLN: 0,5 ha; | Ia Broăi |  | 2020 |
| 174 | Nghĩa địa Bôn Jứ (Bôn Jứ Ama Hoét chưa sáp nhập) | 0,20 |  | 0,20 | HNK: 0,2 ha; | Ia Broăi |  | 2020 |
| 175 | Đất xây dựng nghĩa địa tại xã Ia Tul | 3,00 |  | 3,00 | HNK: 3 ha; | Ia Tul | Bản đồ điều chỉnh QH | Quy hoạch kỳ trước |
| 176 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân 5 thôn | 1,80 |  | 1,80 | LUC: 1,8 ha; | Chư Mố | Bản đồ điều chỉnh QH | Quy hoạch kỳ trước |
| 177 | Đất xây dựng nghĩa địa tại xã Ia Trốk | 0,50 |  | 0,50 | HNK: 0,5 ha; | Ia Trok |  | 2017 |
| 178 | Xây dựng nghĩa trang huyện | 5,00 |  | 5,00 | HNK: 5 ha; | Kim Tân |  | Quy hoạch kỳ trước |
| **DSH** | **Đất sinh hoạt cộng đồng** | **5,43** |  | **5,43** |  |  |  |  |
| 179 | Nhà sinh hoạt cộng đồng ở các thôn Ama San, Ama Rin 1, BahLeng, Kim Năng, Đăk chá, H’lil 1, H’lil 2, Ama Rin 2 | 0,90 |  | 0,90 | HNK: 0,5 ha; CLN: 0,4 ha; | Ia Mrơn |  | 2019 |
| 180 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mơ Năng 2 và Blôm | 0,30 |  | 0,30 | HNK: 0,3 ha; | Kim Tân |  | 2020 |
| 181 | Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn làng Plơi Toan, Plơi Kdăm, Bôn Dlai Bầu | 0,30 |  | 0,30 | CLN: 0,3 ha; | Ia KDăm |  | 2020 |
| 182 | Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn làng Quý Tân, Kơ Nia, Plơi RNgôl, Bôn Hoăi, Bôn Tông Se, Bôn Chơ Ma | 0,30 |  | 0,30 | HNK: 0,3 ha; | Ia Trok |  | 2020 |
| 183 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn | 0,10 |  | 0,10 | DSH: 0,1 ha; | Chư Răng |  | 2020 |
| 184 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1, thôn 2, thôn 3 | 0,45 |  | 0,45 | LUK: 0,45 ha; | Pờ Tó |  | 2018 xong |
| 185 | Trung tâm VH-TT xã đạt chuẩn | 0,50 |  | 0,50 | DTT: 0,5 ha; | Ia Broăi |  | 2020 |
| 186 | Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn Bôn Broăi, Bôn Jứ, Bôn Tul, Bôn Ia Rniu | 0,30 |  | 0,30 | HNK: 0,15 ha; CLN: 0,05 ha; DGD: 0,1 ha; | Ia Broăi |  | 2019 |
| 187 | Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Biah B | 0,40 |  | 0,40 | HNK: 0,4 ha; | Ia Tul |  | 2020 |
| 188 | Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Biah A | 0,15 |  | 0,15 | DGD: 0,15 ha; | Ia Tul |  | 2020 |
| 189 | Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn Apa Ama Lim, Plơi Apa Ơi H’Briu, Plơi Apa Ơi H’Trông, Plơi Apa Ama Đá, Plơi Apa Ama H’lăk | 0,35 |  | 0,35 | CLN: 0,35 ha; | Chư Mố |  | 2020 |
| 190 | Nhà văn hóa xã Ia Trok | 0,38 |  | 0,38 | HNK: 0,38 ha; | Ia Trok |  | 2018 xong |
| 191 | Nhà văn hóa xã | 0,80 |  | 0,80 | DCS: 0,8 ha; | Pờ Tó | Thôn Đkun | 2019 |
| 192 | Nhà văn hóa xã | 0,05 |  | 0,05 | HNK: 0,05 ha; | Chư Răng |  | 2017 xong |
| 193 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1, 2 và Đồng Sơn | 0,15 |  | 0,15 | HNK: 0,15 ha; | Kim Tân |  | 2020 |
| **DKV** | **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng** | **3,58** |  | **3,58** |  |  |  |  |
| 194 | Đất cây xanh các thôn | 3,58 |  | 3,58 | HNK: 3,58 ha; | Ia Broăi |  | Quy hoạch kỳ trước |
| **II.2** | **Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất** | **808,31** |  | **808,31** |  |  |  |  |
| **RSX** | **Đất rừng sản xuất** | **675,00** |  | **675,00** |  |  |  |  |
| 195 | Trồng rừng sản xuất toàn huyện | 150,00 |  | 150,00 | HNK: 150 ha; | Toàn huyện |  | 2018 |
| 196 | Kế hoạch trồng rừng sản xuất | 290,00 |  | 290,00 | DCS: 290 ha; | Ia Tul | Khoảnh 2,3,4,5 tiểu khu 1227, khoảnh 1,2 tiểu khu 1228 | 2018 |
| 197 | Trồng khôi phục lại rừng sản xuất | 235,00 |  | 235,00 | HNK: 235 ha; | Chư Răng; Kim Tân; Ia Mrơn; Ia Broăi; Ia Tul; Chư Mố; Pờ Tó; Ia Kdăm |  | 2018 |
| **ONT** | **Đất ở tại nông thôn** | **12,17** |  | **12,17** |  |  |  |  |
| 198 | Đấu giá đất ở tại trung tâm huyện | 4,00 |  | 4,00 | ONT: 1 ha; TSC: 3 ha; | Ia Mrơn; Kim Tân |  | 2018 |
| 199 | Khu dân cư thôn làng trong xã Pờ Tó | 1,43 |  | 1,43 | LUK: 0,11 ha; HNK: 0,65 ha; CLN: 0,67 ha; | Pờ Tó |  | 2019 |
| 200 | Khu dân cư các thôn trong xã Chư Răng | 1,19 |  | 1,19 | LUK: 0,18 ha; HNK: 0,65 ha; CLN: 0,36 ha; | Chư Răng |  | Quy hoạch kỳ trước |
| 201 | Khu dân cư các thôn trong xã | 0,84 |  | 0,84 | LUK: 0,1 ha; HNK: 0,25 ha; CLN: 0,49 ha; | Kim Tân | Bản đồ điều chỉnh QH | 2019 |
| 202 | Khu dân cư các thôn trong xã, Khu vực hai bên đường đầu cầu Kdăm đi xã Ia Kdăm | 1,42 |  | 1,42 | LUK: 0,1 ha; HNK: 0,75 ha; CLN: 0,57 ha; | Ia Mrơn | Bản đồ điều chỉnh QH | 2019 |
| 203 | Khu dân cư các thôn trong xã, khu vực đối diện hạt chín thuộc tờ bản đồ số 24 | 1,98 |  | 1,98 | LUK: 0,56 ha; HNK: 1,42 ha; | Ia Trok | Bản đồ điều chỉnh QH | 2019 |
| 204 | Khu dân cư các thôn trong xã | 0,31 |  | 0,31 | LUK: 0,1 ha; HNK: 0,1 ha; CLN: 0,11 ha; | Ia Broăi | Bản đồ điều chỉnh QH | 2019 |
| 205 | Khu dân cư các thôn trong xã | 0,66 |  | 0,66 | LUK: 0,1 ha; HNK: 0,23 ha; CLN: 0,33 ha; | Ia Tul |  | 2019 |
| 206 | Khu dân cư các thôn trong xã | 0,34 |  | 0,34 | LUK: 0,1 ha; HNK: 0,13 ha; CLN: 0,11 ha; | Chư Mố |  | 2019 |
| **SKC** | **Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp** | **0,66** |  | **0,66** |  |  |  |  |
| 207 | Quy hoạch hợp tác xã bên cạnh bưu điện | 0,50 |  | 0,50 | LUK: 0,5 ha; | Chư Răng |  | Quy hoạch kỳ trước |
| 208 | Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng không nung, gạch bê tông bọt | 0,10 |  | 0,10 | HNK: 0,1 ha; | Ia Broăi |  | 2020 |
| 209 | Chuyển đổi mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi NN (sản xuất kinh doanh) tại xã Ia Tul | 0,02 |  | 0,02 | HNK: 0,02 ha; | Ia Tul |  | 2019 |
| 210 | Chuyển đổi mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi NN (sản xuất kinh doanh) tại xã Chư Mố | 0,02 |  | 0,02 | HNK: 0,02 ha; | Chư Mố |  | 2019 |
| 211 | Chuyển đổi mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi NN (sản xuất kinh doanh) tại xã Ia Trốk | 0,02 |  | 0,02 | HNK: 0,02 ha; | Ia Trok |  | 2019 |
| **SKX** | **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm** | **36,50** |  | **36,50** |  |  |  |  |
| 212 | Khu khai thác cát tại sông Ba | 5,00 |  | 5,00 | SON: 5 ha; | Chư Mố |  | 2020 |
| 213 | Khai thác cát xây dựng | 2,00 |  | 2,00 | SON: 2 ha; | Ia Tul |  | 2020 |
| 214 | Khai thác cát xây dựng | 7,00 |  | 7,00 | SON: 7 ha; | Ia Trok |  | 2018 |
| 215 | Khai thác cát xây dựng | 2,50 |  | 2,50 | SON: 2,5 ha; | Chư Răng | Bình Trung, Plei Tù | Quy hoạch kỳ trước |
| 216 | Khai thác đất cấp phối | 10,00 |  | 10,00 | HNK: 10 ha; | Ia Mrơn, Kim Tân | Đồi Rơ Ga | 2018 |
| 217 | Khai thác đất cấp phối | 10,00 |  | 10,00 | HNK: 10 ha; | Ia KDăm | Plơi H’Bel | 2020 |
| 218 | Đất san ủi hạ độ cao làm lúa nước | 5,00 |  | 5,00 | HNK: 5 ha; | Ia Tul |  | 2019 |
| 219 | Đất san ủi hạ độ cao làm lúa nước | 10,00 |  | 10,00 | HNK: 10 ha; | Ia Trok |  | 2019 |
| 220 | Đất san ủi hạ độ cao làm lúa nước | 3,00 |  | 3,00 | HNK: 3 ha; | Ia Broăi |  | 2019 |
| **TMD** | **Đất thương mại dịch vụ** | **83,98** |  | **83,98** |  |  |  |  |
| 221 | Điểm du lịch sinh thái Hồ Sen | 3,68 |  | 3,68 | LUK: 2,86 ha; HNK: 0,82 ha; | Ia Mrơn |  | 2020 |
| 222 | Khu thương mại dịch vụ | 7,50 |  | 7,50 | HNK: 7,5 ha; | Ia Mrơn |  | 2020 |
| 223 | Quy hoạch đất du lịch | 48,00 |  | 48,00 | RSX: 48 ha; | Chư Mố |  | 2018 |
| 224 | Khu du lich làng BLôm | 9,00 |  | 9,00 | SON: 9 ha; | Kim Tân |  | 2018 |
| 225 | Khu du lịch thác Voi | 7,00 |  | 7,00 | SON: 7 ha; | Kim Tân |  | 2018 |
| 226 | Đất du lịch khu vực suối Tul | 7,00 |  | 7,00 | SON: 7 ha; | Ia Tul |  | 2018 |
| 227 | Chuyển mục đích đất ở sang đất thương mại dịch vụ | 1,80 |  | 1,80 | ONT: 1,8 ha; | Toàn huyện |  | 2020 |

**…..**

**Biểu 12/CH**

**CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CỦA HUYỆN IA PA**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: ha* | | |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích hiện trạng năm 2015** | **Chu chuyển các loại đất đến năm 2020** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Cộng  giảm** | **Tăng Giảm** | **Diện tích cuối năm 2020** |
| **NNP** | **LUA** | **LUC** | **HNK** | **CLN** | **RPH** | **RSX** | **NTS** | **NKH** | **PNN** | **CQP** | **CAN** | **SKN** | **TMD** | **SKC** | **SKS** | **DHT** | **DRA** | **ONT** | **TSC** | **TON** | **NTD** | **SKX** | **DSH** | **DKV** | **SON** | **MNC** | **CSD** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* | *(23)* | *(24)* | *(25)* | *(26)* | *(27)* | *(28)* | *(29)* | *(30)* | *(31)* | *(32)* | *(33)* | *(34)* | *(35)* |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **86.859,49** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **86.859,49** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **79.629,24** | **70.951,74** |  |  | **269,79** |  | **4.998,90** | **2.131,34** |  | **220,00** | **1.057,47** | **20,65** | **1,19** | **30,00** | **59,18** | **1,16** |  | **671,83** | **1,50** | **217,68** | **0,49** | **2,53** | **23,90** | **20,00** | **3,78** | **3,58** |  |  |  | **1.057,47** | **618,95** | **80.248,19** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 6.861,00 |  | 6.836,38 |  |  |  |  |  |  |  | 24,62 |  |  | 2,20 | 2,86 | 0,50 |  | 7,40 |  | 7,91 |  |  | 3,30 |  | 0,45 |  |  |  |  | 24,62 | -24,62 | 6.836,38 |
|  | *Đất chuyên trồng lúa nước* | LUC | 3.006,46 |  |  | 3.000,61 |  |  |  |  |  |  | 5,85 |  |  | 2,20 |  |  |  | 1,75 |  | 0,10 |  |  | 1,80 |  |  |  |  |  |  | 5,85 | -5,85 | 3.000,61 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 21.399,29 | 4.005,89 |  |  | 16.558,52 |  | 1.664,55 | 2.131,34 |  | 210,00 | 834,88 | 20,65 | 1,19 | 23,80 | 8,32 | 0,16 |  | 568,79 | 1,00 | 164,17 | 0,49 | 1,40 | 19,10 | 20,00 | 2,23 | 3,58 |  |  |  | 4.840,77 | -4.570,98 | 16.828,31 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 3.090,95 | 10,00 |  |  |  | 2.946,18 |  |  |  | 10,00 | 134,77 |  |  | 2,00 |  | 0,50 |  | 82,44 | 0,50 | 45,60 |  | 1,13 | 1,50 |  | 1,10 |  |  |  |  | 144,77 | -144,77 | 2.946,18 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.312,44 |  |  |  |  |  | 5.312,44 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 6.375,32 | 11.687,76 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 42.947,99 | 3.604,14 |  |  | 269,79 |  | 3.334,35 | 39.282,65 |  |  | 61,20 |  |  |  | 48,00 |  |  | 13,20 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3.665,34 | -1.244,00 | 41.703,99 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 17,57 |  |  |  |  |  |  |  | 15,57 |  | 2,00 |  |  | 2,00 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,00 | -2,00 | 15,57 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 230,00 | 230,00 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3.389,04** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **3.286,04** |  |  |  | **24,80** |  |  | **51,65** | **5,00** | **4,04** | **0,13** | **0,13** |  | **16,50** | **0,75** |  |  |  |  |  | **1.095,97** | **4.485,01** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2,53 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,53 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 22,47 | 25,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,64 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1,64 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1,19 | 2,83 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 30,00 | 30,00 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 83,98 | 83,98 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 67,72 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 0,17 |  |  |  |  | 67,55 |  |  |  | 0,04 | 0,13 |  |  |  |  |  |  |  |  | 0,17 | 0,99 | 68,71 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 34,63 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 34,63 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 34,63 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 603,81 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **1,75** |  |  |  |  |  |  | 602,06 |  | **1,00** |  |  |  |  | **0,75** |  |  |  |  | 1,75 | 757,46 | 1.361,27 |
| 2.8 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 6,50 | 6,50 |
| 2.9 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 777,66 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1,93 |  |  |  | 1,80 |  |  |  |  | 775,73 |  | 0,13 |  |  |  |  |  |  |  | 1,93 | 219,94 | 997,60 |
| 2.10 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 31,91 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3,00 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3,00 | 28,91 |  |  |  |  |  |  |  |  | 3,00 | -2,38 | 29,53 |
| 2.11 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 1,16 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1,16 |  |  |  |  |  |  |  |  | 2,66 | 3,82 |
| 2.12 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng | NTD | 42,90 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5,14 |  |  |  |  |  |  | 0,14 | 5,00 |  |  |  | 37,76 |  |  |  |  |  |  | 5,14 | 18,76 | 61,66 |
| 2.13 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 13,20 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 13,20 |  |  |  |  |  |  | 36,50 | 49,70 |
| 2.14 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5,33 | 5,33 |
| 2.15 | Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng | DKV |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3,58 | 3,58 |
| 2.16 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.794,81 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 91,01 |  |  |  | 23,00 |  |  | 51,51 |  |  |  |  |  | 16,50 |  |  | 1.703,80 |  |  | 91,01 | -91,01 | 1.703,80 |
| 2.17 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 17,07 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 17,07 |  |  |  | 17,07 |
| **3** | **ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG** | **CSD** | **3.841,21** | **1.676,42** |  |  |  |  | **1.376,42** | **290,00** |  | **10,00** | **38,50** | **1,82** |  |  |  |  |  | **35,73** |  | **0,15** |  |  |  |  | **0,80** |  |  |  | **2.126,29** | **1.714,92** | **-1.714,92** | **2.126,29** |
|  | **Cộng tăng** |  |  | **1.676,42** |  |  | **269,79** |  | **6.375,32** | **2.421,34** |  | **230,00** | **1.095,97** | **22,47** | **1,19** | **30,00** | **83,98** | **1,16** |  | **759,21** | **6,50** | **221,87** | **0,62** | **2,66** | **23,90** | **36,50** | **5,33** | **3,58** |  |  |  |  |  |  |
|  | **Diện tích cuối năm 2020** |  | **86.859,49** | **80.248,19** | **6.836,38** | **3.000,61** | **16.828,31** | **2.946,18** | **11.687,76** | **41.703,99** | **15,57** | **230,00** | **4.485,01** | **25,00** | **2,83** | **30,00** | **83,98** | **68,71** | **34,63** | **1.361,27** | **6,50** | **997,60** | **29,53** | **3,82** | **61,66** | **49,70** | **5,33** | **3,58** | **1.703,80** | **17,07** | **2.126,29** |  |  |  |